Aus4Reform Program

CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA

HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ
QÚY I NĂM 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Sau những kết quả kinh tế - xã hội khá ấn tượng trong năm 2018, Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp đà để bứt phá trong năm 2019, hướng tới hoàn thành mục tiêu kế hoạch cho cả giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, Việt Nam cũng nhận diện không ít khó khăn, thách thức để hiện thực hóa kỳ vọng ấy, đặt trong bối cảnh kinh tế quốc tế ngày càng bất định và dư địa cho chính sách kinh tế vĩ mô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không còn nhiều. Chính phủ tiếp tục nhấn mạnh ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh và sức chống chịu của nền kinh tế. Diễn biến tăng trưởng kinh tế và lạm phát tiếp tục được theo dõi sát, với không ít động thái, thông điệp điều hành xuyên suốt quý I.

Báo cáo kinh tế vĩ mô này nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý I năm 2019, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật triển vọng kinh tế vĩ mô cho năm 2019; (iii) Phân tích sâu, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2019.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án Aus4reform, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án Aus4reform thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Phạm Đức Trung, TS. Đặng Quang Vinh, Trần Bình Minh, Đinh Thu Hằng, Lê Mai Anh, Đỗ Thị Nhân Thiên, và Phạm Thiên Hoàng. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Bùi Duy Hưng và Nguyễn Thị Linh Hương.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH iii
DANH MỤC CÁC BẢNG iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT v
NỘI DUNG TÓM TẮT vii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I NĂM 2019 1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới 1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước 6
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ 11
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I/2019 11
1.1. Diễn biến kinh tế thực 11
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát 19
1.3. Diễn biến tiền tệ 20
1.4. Tình hình đầu tư 25
1.5. Tình hình thương mại 29
1.6. Diễn biến thu chi ngân sách 34
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô 37
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT 39
1. Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia: Kỳ vọng, cơ chế đặc thù và yêu cầu 39
2. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Khả năng thực hiện mục tiêu và các vấn đề thực tiễn 52
IV. KIẾN NGHỊ 60
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô 60
2. Kiến nghị về chính sách kinh tế vĩ mô 62
3. Một số kiến nghị khác 64
TÀI LIỆU THAM KHẢO 65
PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN CHÍNH SÁCH 68
PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ 75

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018-2019 4
Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019 4
Hình 3: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019 4
Hình 4: Giá vàng, 2018-2019 5
Hình 5: Giá dầu thô, 2018-2019 5
Hình 6: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) 8
Hình 7: Chất lượng điều hành cải thiện theo thời gian 9
Hình 8: Tốc độ tăng GDP (%) 11
Hình 9: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế 11
Hình 10: Vai trò của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam 12
Hình 11: Đóng góp của tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng vào tốc độ tăng GDP 12
Hình 12: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-Q1/2019 13
Hình 13: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2018 14
Hình 14: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T3/2019 14
Hình 15: Cơ cấu GDP theo quý, 2011-Q1/2019 15
Hình 16: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2019 16
Hình 17: Xu hướng kinh doanh 16
Hình 18: Yếu tố ảnh hưởng đến SXKD 16
Hình 19: Khó khăn trong sản xuất kinh doanh, PCI 2018 17
Hình 20: Những lĩnh vực doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà về thủ tục hành chính 17
Hình 21: Một số chỉ tiêu về lao động – việc làm, Q1/2013-Q1/2019 18
Hình 22: Tỷ lệ thất nghiệp (%) 18
Hình 23: Diễn biến lạm phát, 2016-2019 19
Hình 24: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng tháng 3/2018-tháng 3/2019 21
Hình 25: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2 22
Hình 26: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2018 23
Hình 27: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 1/2017-3/2019 24
Hình 28: Một số chỉ số về chênh lệch tỷ giá 24
Hình 29: Tỷ giá hữu hiện thực 25
Hình 30: Vốn đầu tư phát triển theo khu vực kinh tế 26
Hình 31: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam 26
Hình 32: Một số nhóm ngành thu hút nhiều FDI 27
Hình 33: Vốn đầu tư theo đối tác 28
Hình 34: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2013- Q1/2019 29
Hình 35: Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc theo năm 2015-2018 32
Hình 36: Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc theo quý 1/2015- quý 1/2019 32
Hình 37: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác quý 1/2019 33
Hình 38: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2019 (%) 34

Hình 39: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP 35
Hình 40: Cơ cấu các khoản thu ngân sách nhà nước 35
Hình 41: Cơ cấu các khoản chi ngân sách nhà nước 36
Hình 42: Phát hành trái phiếu chính phủ 2012-2019 36
Hình 43: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm 37
Hình 44: Đánh giá các cơ sở đổi mới sáng tạo hiện nay 40
Hình 45: Các yếu tố cần thiết trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo 50

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới 1
Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM 20
Bảng 3: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, giá hiện hành 25
Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng Q1/2019 30
Bảng 5: Đóng góp tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác 30
Bảng 6: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng Q1/2019 31
Bảng 7: Đóng góp tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác. 33
Bảng 8: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2019 38
Bảng 9: Kết quả IPO của một số Tổng công ty nhà nước quy mô lớn 2017-2018 54

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
EPA	Hiệp định đối tác kinh tế
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
IFS	Thống kê Tài chính Quốc tế
IIF	Viện Tài chính Quốc tế
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
LLLĐ	Lực lượng lao động
M&A	Sáp nhập, mua lại
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới
PMI	Chỉ số quản trị người mua hàng
PBOC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực

REER	Tỷ giá hữu hiệu thực
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTĐMST	Trung tâm đổi mới sáng tạo
TTĐMSTQG	Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia
USD	Đô la Mỹ
VEPR	Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách
VNĐ	Việt Nam đồng
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Kinh tế thế giới thể hiện xu hướng suy giảm rõ nét hơn. Các tổ chức quốc tế lớn (OECD, WB, IMF) hay các NHTW lớn (FED, ECB) đều hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như nhiều nền kinh tế chủ chốt trong năm 2019. Xu hướng thắt chặt tài chính chậm lại, thậm chí dừng lại ở một số nền kinh tế. Suy giảm tăng trưởng tại Trung Quốc, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, bất định của tiến trình Brexit, và chủ nghĩa khủng bố cực đoan là những rủi ro chính đối với hoạt động sản xuất, thương mại và tăng trưởng toàn cầu.

2. Tăng trưởng kinh tế Mỹ vẫn được đánh giá khá khả quan, cả năm 2018 đạt 2,9%; mặc dù vậy, rủi ro suy thoái của kinh tế Mỹ được đề cập nhiều hơn. Các nền kinh tế lớn của châu Âu đang đối mặt với những khó khăn, thách thức cả từ bên trong và bên ngoài; sản xuất công nghiệp suy giảm, hoạt động kinh doanh trì trệ và xuất khẩu suy giảm, nợ công cao tại nhiều quốc gia. Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản dự báo sẽ suy giảm trong năm 2019 khi các chỉ số kinh tế chính trong các tháng đầu năm thiếu tích cực. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục suy giảm.

3. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tạm thời được xoa dịu. Đồng USD vẫn duy trì xu hướng lên giá so với các đồng tiền chủ chốt khác tuy đà tăng giá đã chậm lại. Chỉ số Triển vọng Thương mại toàn cầu của WTO chỉ ở mức 96,3. Giá hàng hóa thế giới tăng nhẹ, nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng giá 2018. UNCTAD nhận định triển vọng FDI toàn cầu năm 2019 sẽ khởi sắc hơn so với năm 2018, đặc biệt tại các nước phát triển. Hội nhập kinh tế quốc tế ít chuyển biến.

4. Trong nước, Chính phủ xác định yêu cầu bứt phá trong năm 2019 nhằm thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 qua việc ban hành những văn bản quan trọng: Nghị quyết 01, Nghị quyết 02, Chỉ thị 09. Bên cạnh đó, Chính phủ đẩy nhanh chương trình phát triển chính phủ điện tử tại Nghị quyết số 17. Các Bộ, ngành và hiệp hội đã chủ động thực hiện các hoạt động thúc đẩy thực thi CPTPP và một số Hiệp định thương mại khác.

5. Bối cảnh kinh tế trong nước thời gian qua vẫn còn một số hạn chế, khó khăn như (i) tâm lý "thích" tăng trưởng cao còn hiện hữu, trong khi đó, các nhóm chính sách để thúc đẩy tăng trưởng thực chất không có nhiều điểm mới so với các nhóm chính sách đã và đang được thực hiện; (ii) giữ lạm phát thấp là một yêu cầu quan trọng, song cách làm và cả thông điệp vẫn thể hiện đậm chất "hành chính", do đó khó bền vững; (iii) việc điều chỉnh các luật trong nước để thực hiện các FTA mới (trong đó có CPTPP) thiếu kịp thời, thiếu toàn diện, đôi khi còn thể hiện sự thụ động; (iv) các hoạt động xúc tiến đầu tư ở các địa phương diễn ra với tần suất khá dày, song chưa có đánh giá về thực hiện cam kết đầu tư của doanh nghiệp; và (v) nội dung và cách thức phối hợp giữa Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các Bộ, ngành chưa được cụ thể hóa.

6. Tăng trưởng GDP quý I đạt 6,79%, thấp hơn so với quý I/2018 và kịch bản ban đầu của Chính phủ, song vẫn cao hơn cùng kỳ các năm 2009-2017. Việt Nam

sẽ gặp không ít thách thức trong các quý II-IV để đạt mục tiêu cả năm 2019. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đà mở rộng tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng tiềm năng – thể hiện ở xu thế tăng trưởng GDP – vẫn tiếp tục suy giảm. Đà phục hồi tăng trưởng trong những năm qua có một phần quan trọng từ những cải cách thể chế kinh tế nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng. Cơ cấu GDP theo sử dụng cuối cùng có sự thay đổi nhẹ; tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng đều tăng chậm hơn so với cùng kỳ 2018, tương ứng ở mức 7,1% và 6,2%.

7. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tăng trưởng khá (2,68%); tuy vẫn bị hạn chế bởi: (i) dịch tả lợn châu Phi có những diễn biến phức tạp; (ii) xuất khẩu thủy sản đối mặt với cạnh tranh lớn hơn từ các quốc gia khác. Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tăng trưởng giá trị gia tăng ở mức 8,63%. Phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo dù vẫn tăng trưởng mạnh và đóng góp lớn (tăng 12,35%, đóng góp 2,72 điểm %) song mức tăng trưởng giảm so với cùng kỳ 2018. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,2%, thấp hơn cùng kỳ năm 2018. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất tăng trưởng có xu hướng chậm lại. Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,5%. Cơ cấu các ngành kinh tế không có nhiều biến động

8. Khu vực doanh nghiệp tiếp tục có sự điều chỉnh mạnh về cơ cấu, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng chậm lại, doanh nghiệp tạm ngừng và giải thể gia tăng. Các doanh nghiệp chế biến chế tạo bớt lạc quan hơn về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018 cho thấy cộng đồng doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn về gia nhập thị trường, nhất là gánh nặng "hậu đăng ký doanh nghiệp", và tiếp cận thông tin minh bạch.

9. Lực lượng lao động cả nước đạt 55,4 triệu người, tăng 331,9 nghìn người; trong đó, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 54,3 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp chung đạt 2,17% trong Quý I, giảm nhẹ so với cùng kỳ các năm trước. Việt Nam đang là quốc gia duy nhất của Châu Á có mặt trong top 10 nước cao nhất toàn cầu về tỷ lệ nữ doanh nghiệp và tiếp tục duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ.

10. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 3 tháng đầu năm tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2018. Các nhân tố khiến CPI quý I tăng chậm gồm: (i) giảm chỉ số giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm; (ii) cách thức kiềm chế giá cả còn mang nặng tính "hành chính"; và (iii) điều chỉnh tăng giá điện từ cuối tháng 3/2019 chưa được phản ánh vào CPI tháng 3. Lạm phát cơ bản bình quân 3 tháng đầu năm tăng 1,83% cho thấy điều hành chính sách tiền tệ vẫn ổn định và không gây áp lực lên mặt bằng giá.

11. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay được giữ ổn định trong Quý I/2019, chủ yếu do (i) một số ngân hàng thương mại lớn có xu hướng giảm lãi suất huy động hoặc duy trì lãi suất huy động thấp; (ii) thanh khoản của hệ thống ngân hàng khá dồi dào trong khi giải ngân tín dụng chưa tăng mạnh; và (iii) FED công bố không tăng lãi suất trong năm.

12. Tính đến 25/3, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,67% so với cuối năm 2018 và 10,99% so với cuối quý I/2018. Tốc độ tăng M2 tiếp tục chậm lại đáng kể so với cùng kỳ 2017-2018. Dư nợ tín dụng đến 20/3 tăng khoảng 2,28%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018. Diễn biến tín dụng trong Quý I chịu ảnh hưởng của một số nguyên nhân: (i) NHNN kiểm soát tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, tập trung tín dụng cho sản xuất; (ii) chủ trương đẩy lùi tín dụng đen; và (iii) lộ trình cắt giảm tín dụng ngoại tệ để chống đô-la hóa trong năm 2019.

13. Xử lý nợ xấu có thêm chuyển biến. Tỷ giá trung tâm chủ yếu tăng trong Quý I, đến cuối quý I tăng khoảng 0,68% so với cuối Quý IV/2018. Tỷ giá VNĐ/USD tại các ngân hàng thương mại khá ổn định. Điều hành tỷ giá trong quý I được tạo thuận lợi bởi: (i) Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới 4,12 tỷ USD, tăng 6,2%; (ii) Góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt 5,69 tỷ USD, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước; (iii) FED không tăng lãi suất trong quý I và dự kiến cả năm 2019; và (iv) thặng dư thương mại trong quý I. Tỷ giá hữu hiệu thực tăng khoảng 1% so với Quý IV/2018, song giảm 2% so với quý I/2018.

14. Vốn đầu tư toàn xã hội quý I ước đạt 359,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 32,16%. Giải ngân vốn đầu tư từ nguồn NSNN tăng 3,2% so cùng kỳ, tuy nhiên mới chỉ đạt 14,7% kế hoạch năm. Cơ cấu nguồn đầu tư tiếp tục xu hướng chuyển dịch thu hẹp tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước. Tổng vốn FDI đăng ký đạt 10,8 tỷ USD trong quý I, tăng 86,2% so với cùng kỳ 2018 và cao hơn nhiều so với cùng kỳ những năm gần đây.

15. Tổng giá trị xuất khẩu đạt 58,86 tỷ USD, tăng 5,3%; trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt gần 17,8 tỷ USD, tăng 10,7%, khu vực FDI chiếm 41,1 tỷ USD, tăng 3,1%. Xuất khẩu trong quý I chịu tác động của một số yếu tố như: (i) các cải cách hành chính; (ii) các NHTM đưa ra nhiều sản phẩm hỗ trợ tài chính xuất khẩu; và (iii) hầu hết các thành viên CPTPP đã phê chuẩn đều thực hiện cắt giảm thuế quan hai lần cho Việt Nam. Giá trị nhập khẩu đạt 57,45 tỷ USD, tăng 8%. Khu vực trong nước nhập khẩu 24 tỷ USD, tăng 12,9%; khu vực FDI nhập khẩu 33,45 tỷ USD, tăng 4,7%. Thặng dư thương mại của Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD, thấp hơn so với cùng kỳ 2018. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.184,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12%

16. Tổng thu NSNN trong Quý I ước đạt 381 nghìn tỷ đồng, bằng 27,0% dự toán cả năm 2019, tương đương 34,1% GDP. Chi NSNN trong quý I ước đạt 315,6 nghìn tỷ đồng, bằng 19,3% dự toán cả năm và tăng khoảng 8,8% so với cùng kì năm trước. Công tác điều hành tài khóa thời gian qua có một số điểm tích cực như: (i) hiệu quả phối hợp của chính sách tài khóa với các chính sách kinh tế vĩ mô khác được cải thiện đáng kể; (ii) cơ cấu lại NSNN ít nhiều đã mang lại hiệu quả tích cực; và (iii) điều hành chính sách tài khóa đã ít nhiều linh hoạt hơn.

17. Kết quả cập nhật dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 ước đạt 6,88% Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 9,02%. Thặng dư thương mại ở mức 3,1 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong năm là khoảng 3,71%.

18. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II-IV/2019 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố bên ngoài, bao gồm (i) rủi ro suy thoái của kinh tế Mỹ gia tăng; (ii) căng thẳng thương mại ở khu vực khó hạ nhiệt; (iii) nhu cầu phê chuẩn sớm EVFTA có thể giảm bớt; (iv) hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài, kể cả thị trường CPTPP; và (v) thị trường tài chính quốc tế có thể còn phản ứng nhanh và quá mức trước những diễn biến bất lợi, đặc biệt liên quan đến các vấn đề địa chính trị.

19. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế về hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo, Báo cáo nêu bật những kỳ vọng, yêu cầu và cơ chế đặc thù đối với Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam, trong đó tập trung vào (i) hệ sinh thái hoàn chỉnh; (ii) nền tảng hạ tầng; (iii) ưu đãi, khuyến khích và thể chế đặc thù để thu hút đầu tư; và (ii) bộ máy điều phối đặc thù, khác biệt và chất lượng cao.

20. Báo cáo cũng đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2017-2018, phân tích những thách thức cho năm 2019 và khả năng thực hiện mục tiêu cổ phần hóa DNNN đến năm 2020; đặc biệt nhấn mạnh đến những khó khăn trong thực tiễn như (i) bán cổ phần lần đầu ra công chúng gặp khó khăn; (ii) chất lượng cổ phần hóa chưa có dấu hiệu cải thiện; (iii) thực hiện quy định và chính sách cổ phần hóa vẫn còn vướng mắc, nhất là xử lý vấn đề đất đai, xử lý tài chính; (iv) trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện kế hoạch cổ phần hóa; (v) thực thi kỷ luật hành chính chưa nghiêm và cơ chế xử lý vi phạm không rõ ràng; và (vi) thay đổi thể chế, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước có tác động đến tiến độ cổ phần hóa DNNN.

21. Việt Nam đã trải qua một quý I với không ít bất định. *Thứ nhất*, triển vọng kinh tế thế giới và các nền kinh tế Mỹ có dấu hiệu xấu đi. Theo đó, xu hướng đảo chiều chính sách từ thắt chặt tài chính sang ứng phó với suy giảm/suy thoái kinh tế đã bắt đầu hiện hữu. *Thứ hai*, căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn còn phức tạp. Đàm phán thương mại giữa Mỹ và các đối tác, dù có nhiều thông tin, bộc lộ nhiều diễn biến khó lường. Tranh cãi về yêu cầu cải cách hệ thống thương mại đa phương và ứng xử với chủ nghĩa bảo hộ còn phổ biến. *Thứ ba,* một số nền kinh tế khu vực (như Thái Lan, Indonesia) chuẩn bị bầu cử, với những khả năng thay đổi chính phủ và định hướng điều hành gắn với hợp tác kinh tế khu vực. *Thứ tư,* đồn đoán, kỳ vọng về dòng vốn nước ngoài gia tăng vào Việt Nam đi kèm với những băn khoăn về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế và tư duy, cách thức sàng lọc dự án đầu tư nước ngoài. *Thứ năm,* bất định còn tiềm ẩn đối với thời điểm Việt Nam có những hướng dẫn, chính sách cụ thể để thực thi CPTPP và tiếp cận CMCN 4.0.

22. Việt Nam vẫn phải xử lý không ít thách thức, chủ yếu là về nền tảng kinh tế vi mô. Tình trạng nợ đọng văn bản quy phạm pháp luật còn phổ biến, dẫn tới tình trạng tư duy, chính sách mới chậm đi vào thực hiện. Ngay cả với CPTPP, các hướng dẫn và sửa đổi luật còn chậm thực hiện, dù lãnh đạo cấp cao và doanh nghiệp kỳ vọng khá nhiều. Quan trọng hơn, hiệu lực thực thi chính sách vẫn chậm được cải thiện. Việc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên

nhắc lại những nhóm giải pháp trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội phần nào cho thấy sự sát sao, song mặt khác cũng cho thấy các nhóm giải pháp chưa được nhận thức và/hoặc thực hiện đầy đủ.

23. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vi mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ I NĂM 2019

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Kinh tế thế giới thể hiện xu hướng suy giảm rõ nét hơn. Các tổ chức quốc tế lớn (OECD, WB, IMF) hay các NHTW lớn (FED, ECB) đều hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng như nhiều nền kinh tế chủ chốt trong năm 2019[1]. Xu hướng thắt chặt tài chính (trong đó có thu hẹp tiền tệ) chậm lại, thậm chí dừng lại ở một số nền kinh tế. Đáng lưu ý, bất định gia tăng đòi hỏi các nền kinh tế phải cân nhắc nhiều kịch bản ứng phó hơn. Trong đó, suy giảm tăng trưởng tại Trung Quốc, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc, bất định của tiến trình Brexit, và chủ nghĩa khủng bố cực đoan là những rủi ro chính đối với hoạt động sản xuất, thương mại và tăng trưởng toàn cầu.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

	2019	*2020*	*Chênh lệch**	
			2019	*2020*
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	3,3	3,6	-0,2	0,0
Các nước phát triển	1,8	1,7	-0,2	0,0
Hoa Kỳ	*2,3*	*1,9*	*-0,2*	*0,1*
Nhật Bản	*1,0*	*0,5*	*-,1*	*0,0*
Khu vực đồng Euro	*1,3*	*1,5*	*-0,3*	*-0,2*
Các nước đang phát triển và mới nổi	4,4	4,8	-0,1	-0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi ở châu Á	6,3	6,3	0,0	-0,1
Trung Quốc	*6,3*	*6,1*	*0,1*	*-0,1*
ASEAN-5	*5,1*	*5,2*	*0,0*	*0,0*
Thương mại thế giới (tốc độ tăng, %)	3,4	3,9	-0,6	-0,1
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD)	-0,2	1,1	2,5	-0,1

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (tháng 4/2019).

*Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2019 và 2020 so với báo cáo tháng 1/2019.*

ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Philippines và Việt Nam

2. Tăng trưởng kinh tế Mỹ vẫn được đánh giá khá khả quan, cả năm 2018 đạt 2,9% (so với 2,2% năm 2017). Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ tháng 2/2019 tăng lần đầu tiên trong vòng 5 tháng qua[2]. Mặc dù vậy, một số dấu hiệu suy giảm vẫn hiện hữu: tăng trưởng GDP quý IV/2018 sau hiệu chỉnh lần 3 chỉ đạt 2,2%; giảm 0,4 điểm phần trăm so với ước tính ban đầu do chi tiêu của tư nhân và chính phủ, đầu tư, nhập khẩu đều giảm.[3] Rủi ro suy thoái của kinh tế Mỹ, đặc

[1] OECD (6/3/2019) dự báo GDP toàn cầu tăng 3,5% năm 2019, WB (tháng 1/2019) dự báo tăng 2,9%. ECB (7/3/2019) giảm dự báo tăng trưởng của khu vực châu Âu năm 2019 xuống còn 1,1% (giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo tháng 12/2018). FED (21/3/2019) dự báo kinh tế Mỹ tăng trưởng chỉ 2,1% năm 2019 và tiếp tục giảm xuống còn 1,9% và 1,8% trong năm 2020-2021.

[2] Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ của Conference Board tăng 0,2% trong tháng 2, đạt mức 111,5 điểm (2016=100). https://www.conference-board.org/data/bcicountry.cfm?cid=1

[3] Cục Phân tích Kinh tế Mỹ. Thông cáo báo chí ngày 28/3/2019 (Ước tính lần 3).

biệt từ nửa cuối năm 2019[4], cũng được đề cập nhiều hơn[5]. Theo đó, lộ trình điều chỉnh lãi suất của Mỹ có thể được cân nhắc thận trọng hơn, dự kiến sẽ không có đợt tăng lãi suất nào trong năm 2019.[6]

3. Tại châu Âu, các nền kinh tế lớn trong khu vực đều đang đối mặt với những khó khăn, thách thức cả từ bên trong và bên ngoài. Đáng lưu ý, sản xuất công nghiệp suy giảm[7], hoạt động kinh doanh trì trệ[8] và xuất khẩu suy giảm, nợ công cao tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó là bất định của tiến trình Brexit và những bất ổn xã hội. Tăng trưởng của khu vực EU28 và khu vực sử dụng đồng euro chỉ đạt 1,9% và 1,8% năm 2018 (so với mức 2,4% trong năm 2017 ở cả hai khối).[9] Đầu tháng 3, ECB đã phải tuyên bố lùi thời điểm tăng lãi suất ít nhất tới năm 2020, đồng thời tăng tín dụng dài hạn nhằm hỗ trợ nền kinh tế. Những thách thức của Brexit (chưa rõ thời hạn cũng như thỏa thuận cụ thể khi Quốc hội Anh vẫn chưa thông qua kế hoạch Brexit) và khó khăn trong đàm phán FTA với Mỹ có thể ảnh hưởng tới động lực phê chuẩn các FTA khác của EU, trong đó có Hiệp định EVFTA.

4. Tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản dự báo sẽ suy giảm trong năm 2019 khi các chỉ số kinh tế chính trong các tháng đầu năm thiếu tích cực. Sản lượng công nghiệp sụt giảm[10]. Kim ngạch xuất khẩu giảm liên tục (lần lượt 8,4% và 1,2% trong tháng 1 và 2/2019 so với cùng kỳ năm trước) trong khi nhập khẩu cũng giảm mạnh (6,7% trong tháng 2/2019, mức giảm cao nhất kể từ tháng 11/2016). Lạm phát đều ở mức 0,2% trong tháng 1-2/2019 so với cùng kỳ năm trước, mức thấp nhất trong 15 tháng qua. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) dự báo lạm phát ở mức 1,9% cho năm 2019 và 2,0% cho năm 2020[11].

5. Tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc tiếp tục suy giảm. Theo Cục Thống kê Trung Quốc (14/3), sản lượng công nghiệp nước này chỉ tăng 5,3% trong 2 tháng đầu năm (thấp nhất trong 10 năm qua). Lợi nhuận các doanh nghiệp công nghiệp trong 2 tháng đầu năm giảm tới 14% so với cùng kỳ 2018[12]. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 4,9% tháng 12/2018 lên 5,3% trong tháng 2, một phần do tác

---

https://www.bea.gov/news/2019/gross-domestic-product-4th-quarter-and-annual-2018-third-estimate-corporate-profits-4th

[4] Khảo sát của Wall Street Journal trong tháng 2 cho thấy xác suất suy thoái trong năm 2019, 2020 và 2021 ở Mỹ lần lượt là 24,53%%, 45,7% và 39,1%

5 Chỉ số Quản trị người mua hàng (PMI) tháng 2/2019 chỉ đạt 54,2 điểm, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2016; sản lượng công nghiệp chỉ tăng 3,6% trong tháng 2/2019, mức thấp nhất trong vòng 8 tháng qua.

[6] Khảo sát của Reuters trong giai đoạn 11-14/3 cho thấy 55% ý kiến dự báo FED tăng lãi suất ít nhất một lần trước quý IV/2019 (lần khảo sát trước: đồng thuận là tăng lãi suất trong quý II).

[7] Liên tục tăng trưởng âm kể từ tháng 11/2018-1/2019 (lần lượt giảm 2,9%, 4,2% và 1,1% so với cùng kỳ năm trước)

[8] Chỉ số niềm tin của nhà đầu tư liên tục giảm, tháng 3/2019 đạt 0,53 điểm, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2016. Chỉ số PMI khu vực chế tạo cũng sụt giảm mạnh và liên tục, chỉ đạt 47,6 điểm tháng 3/2019, mức thấp nhất kể từ tháng 4/2013

[9] Cơ quan thống kê EU. Thông cáo báo chí ngày 7/3/2019. https://ec.europa.eu/eurostat/news/news-releases

[10] Sản xuất công nghiệp tháng giảm 1,0% trong tháng 2/2019, sau khi tăng nhẹ 0,3% trong tháng 1/2019 và giảm tới 1,9% trong tháng 12/2018. Các nhóm hàng giảm mạnh nhất là thiết bị và linh kiện điện tử (-9,6%), đồ gia dụng (-6,0%), máy móc (-5,6%), sắt thép (-4,7%).

[11] Thuế tiêu dùng dự kiến tăng lên 10% (từ mức 8%), bắt đầu áp dụng từ tháng 10/2019

[12] Mức giảm lớn nhất kể từ tháng 10/2011

động từ chiến tranh thương mại với Mỹ. Xuất khẩu giảm mạnh: riêng tháng 2 giảm tới 20,7%. Tình trạng này được dự báo còn kéo dài đến quý II khi các chính sách kích thích bắt đầu phát huy tác dụng[13] và khả năng căng thẳng thương mại với Mỹ được xoa dịu.

6. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc tạm thời được xoa dịu khi Tổng thống Trump tuyên bố chưa tăng thuế với hàng hóa Trung Quốc từ tháng 3 theo dự định. Trung Quốc chuẩn bị áp dụng Luật đầu tư nước ngoài mới thông qua trong tháng 3/2019, nhằm giải quyết các lo ngại về khả năng tiếp cận thị trường Trung Quốc và đối xử công bằng với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài[14]. Trung Quốc cũng đề xuất giảm thuế với nông phẩm, hóa phẩm, ôtô và các sản phẩm khác của Mỹ, mua 18 tỷ USD khí gas tự nhiên từ hãng năng lượng Mỹ (Cheniere Energy), cam kết đẩy nhanh tiến độ gỡ bỏ hạn chế về sở hữu nước ngoài trong các liên doanh ôtô, và giảm thuế với xe nhập khẩu xuống dưới mức 15% hiện tại. Tuy nhiên, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung có thể còn tiếp diễn, ngay cả khi hai nước này đạt được thỏa thuận bởi các vấn đề cốt lõi còn chưa được đồng thuận (vấn đề SHTT, cách thức và lộ trình dỡ bỏ thuế quan), trong khi thâm hụt thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn chưa được cải thiện đáng kể (419,6 tỷ USD trong năm 2018 và 34,5 tỷ USD trong tháng 1/2019).

7. Đồng USD vẫn duy trì xu hướng lên giá so với các đồng tiền chủ chốt khác. Tuy nhiên, đà tăng giá đã chậm lại. Rủi ro chiến tranh tiền tệ có phần giảm bớt khi Mỹ và Trung Quốc đã thống nhất về việc không can thiệp có chủ đích vào tỷ giá (dù còn bất đồng về cơ chế giám sát). Tuy nhiên, việc chỉ số USD tiếp tục tăng sau khi Fed tuyên bố - vào giữa tháng 3 - sẽ không tăng lãi suất trong năm 2019 cũng cho thấy thị trường tài chính có thể đặt nhiều niềm tin hơn vào đồng USD do lo ngại rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu.

[13] Đầu tháng 3, Trung Quốc công bố chính sách giảm thuế chưa từng có tiền lệ, với quy mô gần 2.000 tỷ USD (con số thực tế có thể còn cao hơn).
[14] Phát biểu của Thủ tướng Lý Khắc Cường tại Diễn đàn Châu Á Bác Ngao ngày 28/3.

Hình 1: Chỉ số USD Index, 2018-2019

Nguồn: https://www.marketwatch.com

Hình 2: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2018-2019

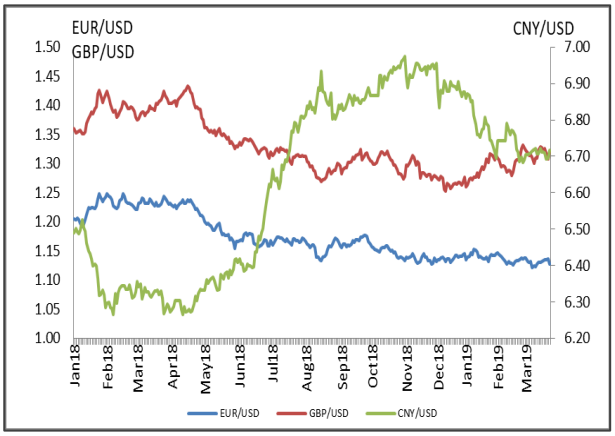

Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

8. Chỉ số Triển vọng Thương mại toàn cầu của WTO (WTOI)[15] hiện chỉ ở mức 96,3 (mức thấp nhất từ tháng 3/2010). Các chỉ số thành phần như đơn hàng xuất khẩu, cước vận chuyển hàng không, doanh số và sản lượng xe hơi, nguyên liệu nông nghiệp thô, linh kiện điện tử, v.v.[16] đều giảm mạnh ở mức tương đương hoặc lớn hơn so với giai đoạn khủng hoảng tài chính. WTO dự báo tăng trưởng thương mại toàn cầu có thể còn giảm xuống còn 3,7% năm 2019, nhưng cũng có thể sẽ thấp hơn nữa nếu các diễn biến chính trị, biến động trên thị trường tài chính, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc không có chuyển biến tích cực.

Hình 3: Chỉ số giá hàng hóa thế giới, 2017-2019

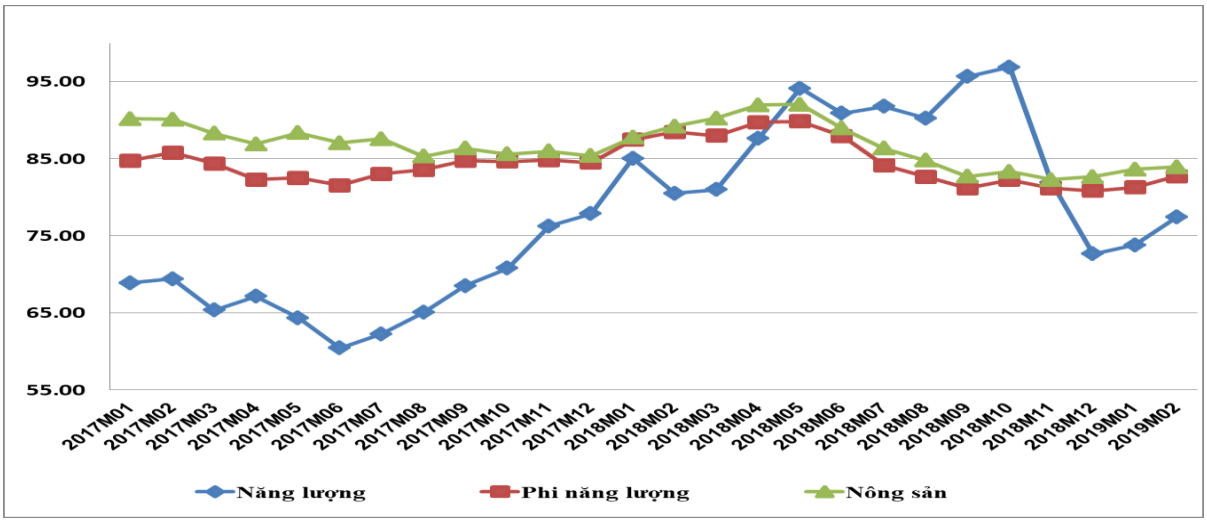

Nguồn: World Bank's Commodity Price (tháng 3/2019).

9. Giá hàng hóa thế giới nhìn chung tăng nhẹ, nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng giá 2018. Giá dầu liên tục tăng trong quý I: chốt phiên 28/3, giá dầu thô WTI tăng 6,3% trong vòng 1 tháng và tăng 30,6% kể từ đầu năm). Nguyên

[15] WTO (2019), *World Trade Outlook Indicator*, tháng 2/2019.
[16] Chỉ số thành phần của WTOI lần lượt là: Đơn hàng xuất khẩu – 95,3), cước vận chuyển hàng không – 96,8; sản lượng và doanh số xe hơi – 92,5; linh kiện điện tử - 88,7; nguyên liệu nông nghiệp thô – 94,3.

nhân chủ yếu do dấu hiệu thắt chặt nguồn cung trên toàn cầu.[17] Dù vậy, so với cùng kỳ năm trước, giá dầu vẫn thấp hơn khoảng 8,6%, bình quân quý I/2019 giảm khoảng 13%. Quan ngại về suy giảm kinh tế thế giới, dư thừa nguồn cung, điều chỉnh chính sách của Mỹ về lệnh trừng phạt với Iran tiếp tục là những yếu tố gây sức ép giảm giá dầu. Trong khi đó, giá vàng hiện ở mức cao nhất kể từ tháng 6/2018 trong bối cảnh đà tăng giá của đồng USD chậm lại.

10. UNCTAD[18] nhận định triển vọng FDI toàn cầu năm 2019 nhiều khả năng sẽ khởi sắc hơn so với năm 2018, đặc biệt tại các nước phát triển. Các dự án đầu tư mới dự báo tiếp tục tăng trưởng tốt (tăng tới 29% năm 2018, và giảm 16% năm 2017), chủ yếu nhờ các dự án đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển tại Đông Nam Á và Nam Á. Tuy nhiên, FDI toàn cầu có thể chịu tác động bất lợi do rủi ro suy thoái kinh tế toàn cầu, tác động trễ của thắt chặt tài chính, sản xuất công nghiệp trì trệ tại các nền kinh tế chủ chốt, căng thẳng thương mại leo thang.

Hình 4: Giá vàng, 2018-2019

Nguồn: https://goldprice.org/

Hình 5: Giá dầu thô, 2018-2019

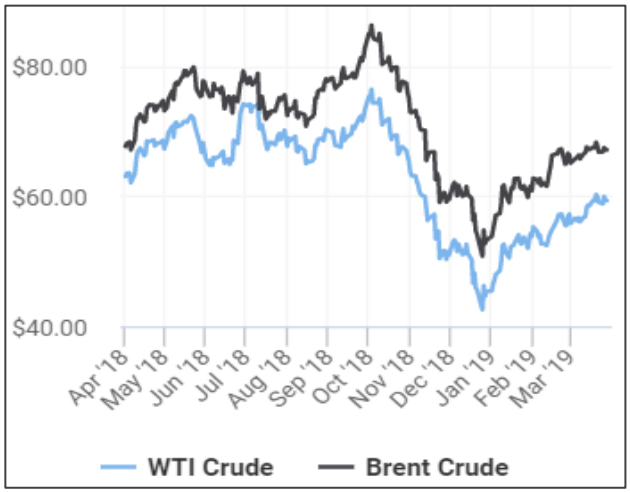

Nguồn: https://oilprice.com

11. Hội nhập kinh tế quốc tế ít chuyển biến. Các thành viên Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã triển khai cuộc họp đầu tiên của Hội đồng CPTPP, quyết tâm triển khai hiệu quả Hiệp định. ASEAN và Hồng Công thúc đẩy hoàn tất phê chuẩn FTA ASEAN-Hồng Công, nỗ lực đưa hiệp định đi vào thực thi từ giữa năm 2019. Phiên họp thứ 2 về cải cách WTO đã được tiến hành, nhấn mạnh phải bảo vệ và củng cố các cơ chế giải quyết tranh chấp, chức năng đàm phán và giám sát của WTO, đồng thời khởi động tiến trình cải cách 4 cơ quan là Ủy ban SPS, Ủy ban TBT, Ủy ban về quy tắc xuất xứ, và Hội đồng thương mại dịch vụ. EU cũng tăng cường thúc đẩy một số liên kết kinh tế khu vực nhằm giảm thiểu rủi ro của Brexit cứng (EU triển khai

[17] Saudi Arabia thông báo có kế hoạch cắt giảm xuất khẩu dầu thô trong tháng 4/2019 xuống dưới 7 triệu thùng/ngày, đồng thời giữ sản lượng dưới mức 10 triệu thùng/ngày. Tình trạng mất điện trên diện rộng ở Venezuela tiếp tục ảnh hưởng tới xuất khẩu dầu của quốc gia này, trong bối cảnh xuất khẩu của họ vốn đã bị giảm bởi lệnh trừng phạt của Mỹ. Sản lượng dầu thô của Mỹ năm 2019 có thể cũng sẽ tăng chậm hơn so với những dự báo trước đây. Tại cuộc họp OPEC+ diễn ra trong tháng 3đã nhất trí cắt giảm sản lượng dầu thô 1,2 triệu thùng/ngày, tương đương 1,2% nhu cầu tiêu thụ toàn cầu từ tháng 1/2019 nhằm tái cân bằng thị trường dầu thô thế giới, cũng như giúp tăng giá dầu thô

[18] UNCTAD (2019), *Investment Trend Monitor*, số 31, tháng 2/2019.

FTA với Nhật Bản và phê chuẩn FTA với Singapore trong tháng 2/2019, Anh ký thỏa thuận tiếp tục duy trì quan hệ thương mại với Thụy Sỹ sau khi rời EU (11/2/2019), Đức thúc đẩy FTA với Mỹ, Canada, Singapore, Việt Nam, v.v.).

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

12. Chính phủ xác định yêu cầu bứt phá trong năm 2019 nhằm thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Nghị quyết số 01/NQ-CP nhấn mạnh đến ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng nội tại và sức chống chịu của nền kinh tế; những hành động cụ thể nhằm rà soát, tháo gỡ các rào cản đối với doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh; hay những thông điệp, chính sách, hành động về tiếp cận CMCN 4.0, chuyển đổi số, chính phủ điện tử.

13. Trên cơ sở tiếp nối các Nghị quyết 19 (giai đoạn 2014-2018), Nghị quyết số 02/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhấn mạnh cần tiếp tục thực hiện mạnh mẽ các giải pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm thời gian, chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp. Trong đó, Nghị quyết đặt trọng tâm vào bốn nội dung ưu tiên cải cách trong năm 2019, bao gồm (i) Tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh; thực thi đầy đủ, triệt để những cải cách về điều kiện kinh doanh đã thực hiện trong năm 2018; (ii) Thực hiện cải cách toàn diện công tác quản lý, kiểm tra chuyên ngành và kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia; (iii) Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4; và (iv) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Trên cơ sở đó, những hành động cụ thể nhằm rà soát, tháo gỡ khó khăn, rào cản đối với doanh nghiệp tiếp tục được thực hiện. Tính đến ngày 27/3/2019, đã có 20 Bộ, cơ quan ngang Bộ và 41 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch hành động với những chỉ tiêu cụ thể .

14. Dù nhiều điều kiện kinh doanh đã được cắt giảm, việc gây khó khăn cho doanh nghiệp còn tồn tại trên thực tế. Trong một số trường hợp, điều kiện kinh doanh bị cắt giảm lại biến tướng thành quy chuẩn, tiêu chuẩn. Bên cạnh đó, công tác cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành, kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia ít có chuyển biến trong đầu năm 2019. Rào cản về quản lý, kiểm tra chuyên ngành vẫn là trở ngại, ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nhiều thủ tục kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia chỉ mang tính hình thức hơn là tạo thuận lợi thực chất cho doanh nghiệp.

15. Vào nửa đầu tháng 3, lo ngại về tăng trưởng kinh tế thấp hơn kỳ vọng cho quý I dần hiện hữu. Thủ tướng đã ban hành Chỉ thị 09/CT-TTg ngày 01/4/2019 về các giải pháp tập trung tháo gỡ cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng 6 tháng và cả năm 2019. Nổi bật trong các nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể là: (i) kiểm soát dịch bệnh ở gia súc, gia cầm, ổn định sản xuất; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ xuất khẩu, bảo đảm hoàn thành kế hoạch xuất khẩu đề ra; và (ii) tập trung tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân các dự án công nghiệp quy mô lớn, bảo đảm giải ngân 100% nguồn vốn đầu tư công trong năm 2019.

16. Chính phủ đẩy nhanh chương trình phát triển chính phủ điện tử. Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025 được ban hành, trong đó có mục tiêu nâng xếp hạng Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc tăng từ 10 đến 15 bậc năm 2020, đưa Việt Nam vào nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN trong xếp hạng Chính phủ điện tử theo đánh giá của Liên hợp quốc đến năm 2025. Đồng thời là việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt trên cơ sở hành lang pháp lý của các giao dịch điện tử và chứng từ điện tử trong hoạt động tài chính ban hành tại Nghị định 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018. Từ tháng 4/2019, doanh nghiệp nộp các khoản vào NSNN (bao gồm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, tiền phí, lệ phí và các khoản thu khác) bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt (chuyển khoản) hoặc nộp tiền mặt tại ngân hàng thương mại, để chuyển nộp vào tài khoản của cơ quan Hải quan tại Kho bạc Nhà nước. Chính phủ cũng đã ban hành Đề án Cổng dịch vụ công quốc gia tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 nhằm công khai, minh bạch các thông tin liên quan về thủ tục hành chính và cung cấp, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công.

17. Trong Quý I, Chính phủ đã phê duyệt Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát tại Việt Nam, nhằm phản ánh đầy đủ, toàn diện hơn phạm vi, quy mô của nền kinh tế. Phạm vi của khu vực kinh tế chưa được quan sát gồm 5 nhóm: Hoạt động kinh tế ngầm; hoạt động kinh tế bất hợp pháp; hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát; hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình; hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu thống kê.

18. Kết quả khảo sát Chỉ số Môi trường Kinh doanh của EuroCham (BCI) tiếp tục cho thấy sự lạc quan của cộng đồng doanh nghiệp châu Âu về hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trong quý IV/2018 với BCI ở mức cao nhất kể từ cuối năm 2016 (Hình 6). Bên cạnh đó, Việt Nam lần đầu tiên lọt vào top 10 quốc gia đứng đầu trong bảng xếp hạng chỉ số logistics các thị trường mới nổi. Theo đó, Việt Nam, Indonesia và Malaysia được đánh giá là những thị trường mới nổi có tiềm năng về logistics nhất sau Ấn Độ và Trung Quốc. Nguyên nhân có thể là nhờ những điều kiện kinh doanh thuận lợi cùng với lợi thế về giá trị của sản xuất và chuỗi cung ứng.

Hình 6: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI)

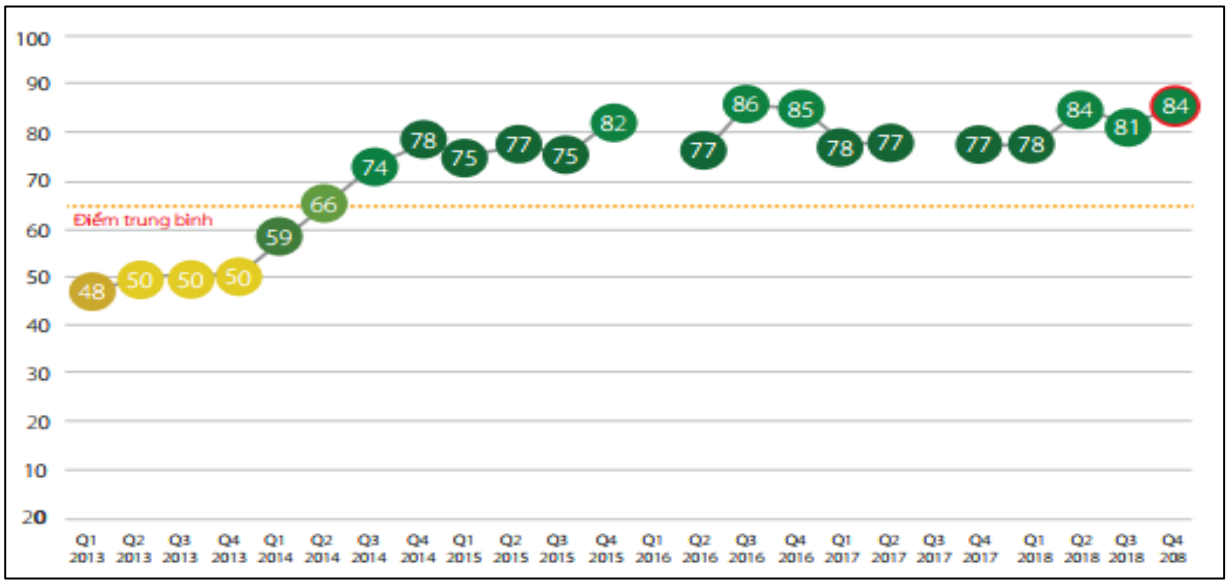

Nguồn: Eurocham, 2019

19. Báo cáo PCI mới của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cũng cho thấy, chất lượng điều hành có xu hướng cải thiện theo thời gian (Hình 7). Đáng lưu ý, chi phí không chính thức tiếp tục được cắt giảm[19], môi trường kinh doanh dần bình đẳng hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân, cải cách thủ tục hành chính tiếp tục có bước tiến[20]. Một số lĩnh vực khác cũng có sự cải thiện như tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, an ninh trật tự (đều tăng 0,27 điểm) và tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh (tăng 0,11 điểm). Tuy vậy, các doanh nghiệp tham gia khảo sát cũng quan ngại về một số lĩnh vực chưa có sự cải thiện, thậm chí giảm sút so với năm trước, bao gồm tính minh bạch (giảm 0,09 điểm), đào tạo lao động (giảm 0,11 điểm), dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 0,17 điểm) và gia nhập thị trường (giảm 0,41 điểm).

[19] Tỷ lệ DN phải chi trả chi phí không chính thức giảm từ 66% năm 2015 xuống còn 55% năm 2018, tỷ lệ DN phải chi trả hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức giảm từ 11% năm 2015 xuống con 7% năm 2018

[20] Theo đánh giá của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả tăng từ 67% năm 2015 lên 75% năm 2018; cán bộ nhà nước thân thiện tăng từ 59% năm 2015 lên 68% năm 2018, thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn so với quy định (từ 67% năm 2015 lên 69% năm 2018) và nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (từ 26% năm 2015 xuống còn 11% năm 2018)

Hình 7: Chất lượng điều hành cải thiện theo thời gian

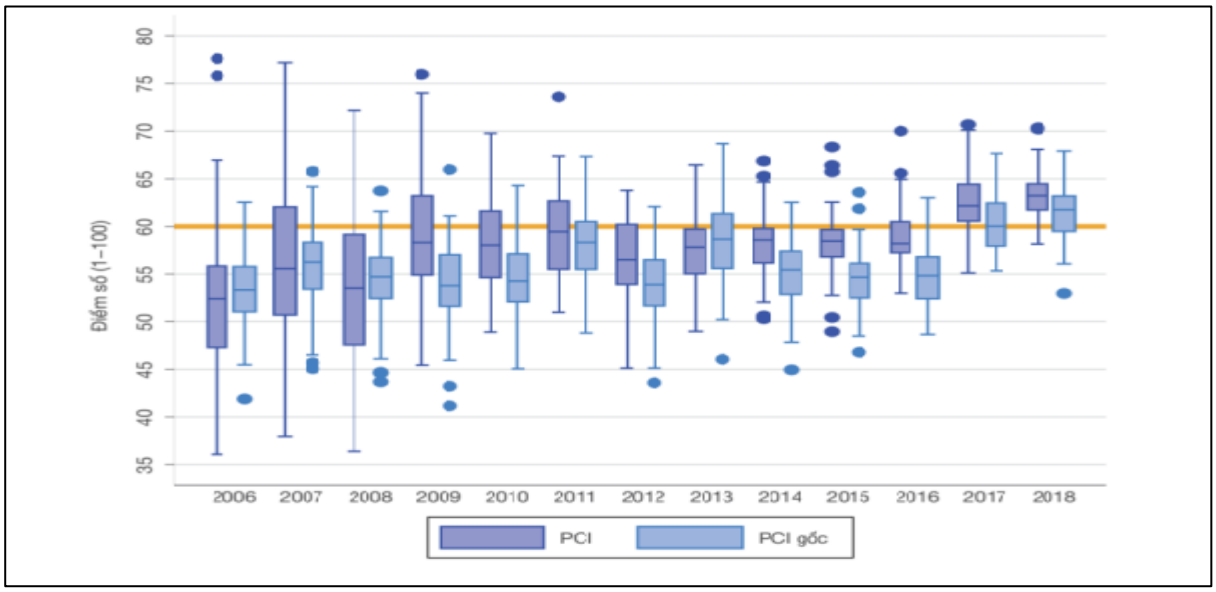

Nguồn: VCCI, 2019

20. Với việc CPTPP có hiệu lực từ 14/1/2019, các Bộ, ngành và hiệp hội đã chủ động thực hiện các hoạt động thúc đẩy thực thi CPTPP và một số Hiệp định thương mại khác. Bộ Công Thương đã nâng cấp và ra mắt Cổng thông tin điện tử về CPTPP. Bên cạnh đó, việc sửa đổi một số Luật để thực thi Hiệp định CPTPP như Luật An toàn thực phẩm 2010, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2010, và Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (những cam kết phải thực hiện ngay khi Hiệp định có hiệu lực) đang được thực hiện để trình Quốc hội vào tháng 5/2019. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 3/2019, biểu thuế xuất nhập khẩu mới và các hướng dẫn liên quan nhằm thực hiện CPTPP chưa được ban hành.

21. Khung chính sách kinh tế Việt Nam đến 2035 thể hiện quyết tâm xây dựng Nhà nước kiến tạo phát triển, hành động và liêm chính. 3 trụ cột chính là thịnh vượng kinh tế, bền vững môi trường, công bằng và hòa nhập xã hội, và nhà nước hiệu quả và trách nhiệm giải trình. Các trọng tâm cải cách đề ra trong Khung chính sách bao gồm (i) Hiện đại hóa nền kinh tế và phát triển khu vực tư nhân; (ii) Xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia; (iii) Nâng cao hiệu quả kinh tế của đô thị hóa và phát triển lãnh thổ; (iv) Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; (v) Đảm bảo công bằng và thúc đẩy hòa nhập xã hội; và (vi) thể chế hiện đại và Nhà nước hiệu quả.

22. Năm 2019 cũng là năm nhấn mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, với trọng tâm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ có cơ hội tiếp cận và tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khoảng cách giới trong cả 08 lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội được quy định tại Luật bình đẳng giới đã được rút ngắn đáng kể. Nhiều chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 –

2020, đặc biệt là chỉ tiêu về kinh tế, lao động và việc làm đã đạt được chỉ tiêu của kế hoạch đề ra[21].

23. Bối cảnh kinh tế trong nước thời gian qua còn một số hạn chế, khó khăn. *Thứ nhất*, tâm lý "thích" tăng trưởng cao vẫn hiện hữu, đôi khi dẫn tới lo ngại quá mức khi triển vọng tăng trưởng được điều chỉnh giảm. Trong khi đó, các nhóm chính sách để thúc đẩy tăng trưởng thực chất không có nhiều điểm mới so với các nhóm chính sách đã và đang được thực hiện. *Thứ hai*, giữ lạm phát thấp là một yêu cầu quan trọng, song cách làm và cả thông điệp vẫn thể hiện đậm chất "hành chính", do đó khó bền vững. *Thứ ba*, việc điều chỉnh các luật trong nước để thực hiện các FTA mới (trong đó có CPTPP) còn thiếu kịp thời, thiếu toàn diện, đôi khi còn thể hiện sự thụ động. Chưa có thông tin về việc chuẩn bị trong nước cho hiệp định EVFTA, dù khả năng CPTPP được thông qua vào nửa sau 2019 có được đề cập. *Thứ tư*, các hoạt động xúc tiến đầu tư ở các địa phương diễn ra với tần suất khá dày, song chưa có đánh giá về thực hiện cam kết đầu tư của doanh nghiệp. *Cuối cùng*, nội dung và cách thức phối hợp giữa Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp với các Bộ, ngành còn chưa được cụ thể hóa.

[21] Năm 2018, tỷ lệ nữ chủ doanh nghiệp tại Việt Nam đạt 31,3% trên tổng số chủ doanh nghiệp và xếp thứ 6/57 quốc gia được xếp hạng (năm 2017 chỉ tiêu này đạt 7/54). Việt Nam đang là quốc gia duy nhất của Châu Á có mặt trong top 10 nước cao nhất toàn cầu về chỉ số này và tiếp tục duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ.

II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. *Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I/2019*

1.1. *Diễn biến kinh tế thực*

24. Tăng trưởng GDP quý I đạt 6,79%[22]. Kết quả này thấp hơn tăng trưởng quý I/2018 (7,45%) và kịch bản ban đầu của Chính phủ (6,93%). Dù vậy, con số 6,79% cao hơn cùng kỳ các năm 2009-2017[23] (Hình 8). Nhìn từ bất định đối với tăng trưởng trong quý I và dự báo triển vọng kinh tế thế giới, Việt Nam sẽ gặp không ít thách thức trong các quý II-IV để đạt mục tiêu cả năm 2019 (6,8-7,0%).

Hình 8: Tốc độ tăng GDP (%)

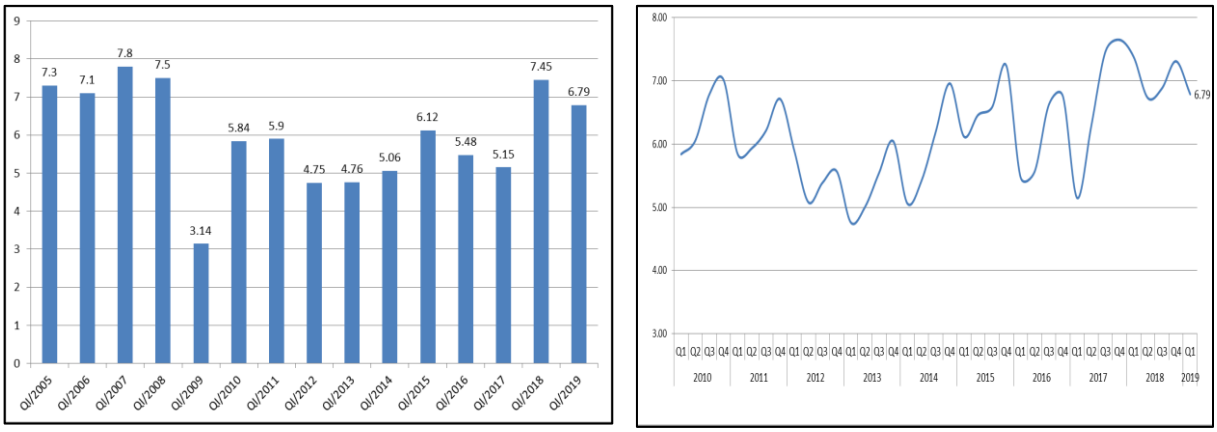

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

25. Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục đà mở rộng tăng trưởng. Quý I là quý thứ 7 liên tiếp GDP vượt mức tiềm năng, và là quý thứ 8 liên tiếp tăng trưởng GDP vượt mức tiềm năng. Đáng lưu ý, tốc độ tăng trưởng tiềm năng – thể hiện ở xu thế tăng trưởng GDP – vẫn tiếp tục suy giảm. Điều này có thể gây quan ngại về củng cố nền tảng kinh tế vi mô cho tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

Hình 9: Diễn biến chu kỳ tăng trưởng kinh tế

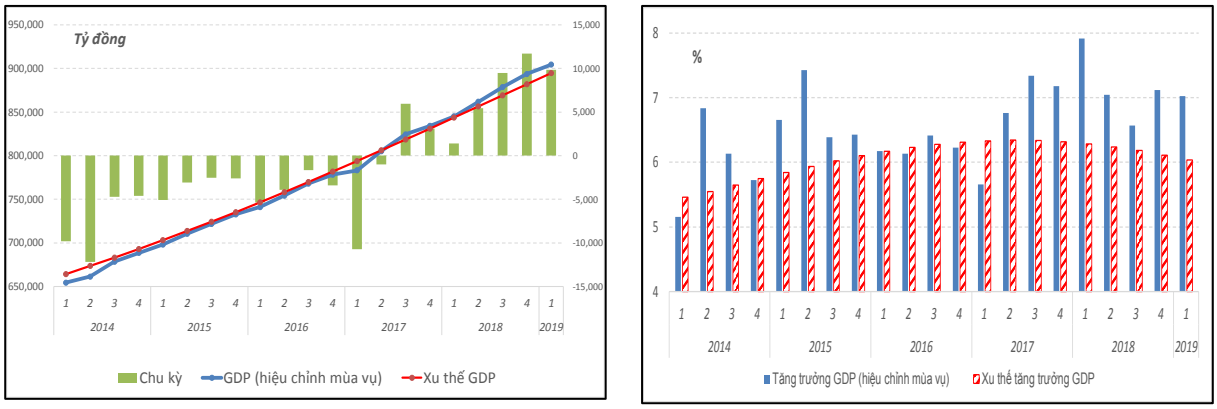

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

[22] Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

[23] Tăng trưởng GDP Quý I của một số năm: Năm 2011 tăng 5,90%; năm 2012 tăng 4,75%; năm 2013 tăng 4,76%; năm 2014 tăng 5,06%; năm 2015 tăng 6,12%; năm 2016 tăng 5,48%; năm 2017 tăng 5,15%; năm 2018 tăng 7,45%.

26. Đà phục hồi tăng trưởng trong những năm qua có một phần quan trọng từ những cải cách thể chế kinh tế nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng. Tốc độ tăng TFP được cải thiện đáng kể nhờ cải cách thể chế kinh tế (Hình 10). Chẳng hạn, nếu chất lượng văn bản quy phạm pháp luật[24] tăng 1% thì tốc độ tăng TFP có thể tăng thêm 1,37 điểm phần trăm. Chính ở đây, việc chính phủ tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu cải thiện môi trường kinh doanh – dù có lo ngại về tăng trưởng trong ngắn hạn – vẫn là yếu tố tích cực.

Hình 10: Vai trò của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

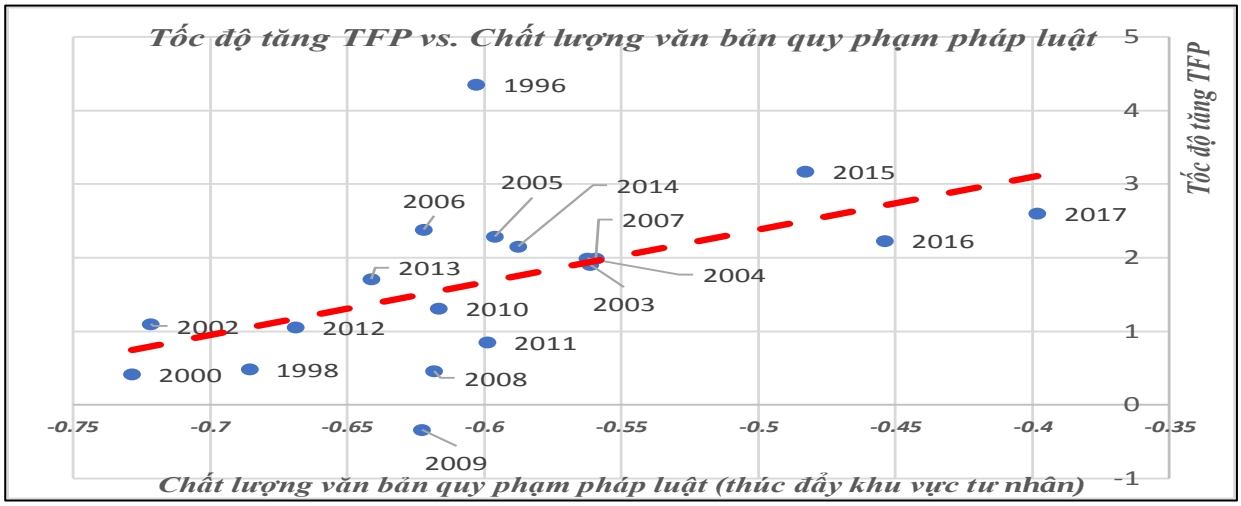

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

27. Cơ cấu GDP theo sử dụng cuối cùng trong quý I/2019 có sự thay đổi nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tốc độ tăng tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng đều tăng chậm hơn so với cùng kỳ 2018, tương ứng ở mức 7,1% và 6,2%. Điều này có thể phản ánh việc cộng đồng doanh nghiệp và hộ gia đình ít nhiều lo ngại về những rủi ro kinh tế vĩ mô, đặc biệt là về lãi suất và khả năng tiếp cận tín dụng chính thức (Hình 11).

Hình 11: Đóng góp của tích lũy tài sản và tiêu dùng cuối cùng vào tốc độ tăng GDP

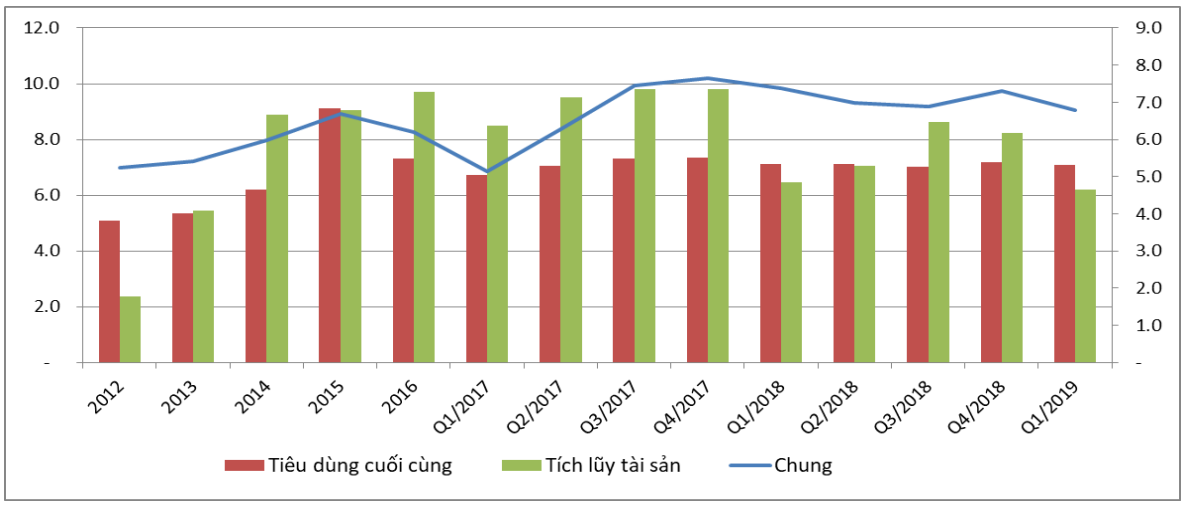

Nguồn: TCTK.

[24] Theo cơ sở dữ liệu Chỉ số quản trị toàn cầu của WB.

28. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) vẫn tăng trưởng khá (2,68% - Hình 12) trong Quý I/2019. Chuyển đổi cơ cấu ngành NLTS tiếp tục phát huy hiệu quả đi kèm với giá cả ổn định và thị trường xuất khẩu được mở rộng, cùng với mở rộng thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng của khu vực này còn bị hạn chế bởi: (i) dịch tả lợn châu Phi có những diễn biến phức tạp; (ii) xuất khẩu thủy sản đối mặt với cạnh tranh lớn hơn từ các quốc gia khác.

29. Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt tăng trưởng giá trị gia tăng ở mức 8,63% trong quý I (Hình 12). Phân ngành công nghiệp chế biến chế tạo mặc dù vẫn tăng trưởng mạnh và đóng góp lớn (tăng 12,35%, đóng góp 2,72 điểm %) song mức tăng trưởng giảm so cùng kỳ 2018 (tăng 13,56%). Khó khăn trong đầu ra xuất khẩu có thể là một nguyên nhân. Phân ngành khai khoáng vẫn tiếp tục tăng trưởng âm (giảm 2,2%), chủ yếu do sản lượng dầu thô khai thác giảm 10,3% và khí đốt tự nhiên giảm 2,4%.

Hình 12: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2012-Q1/2019

Đơn vị: %

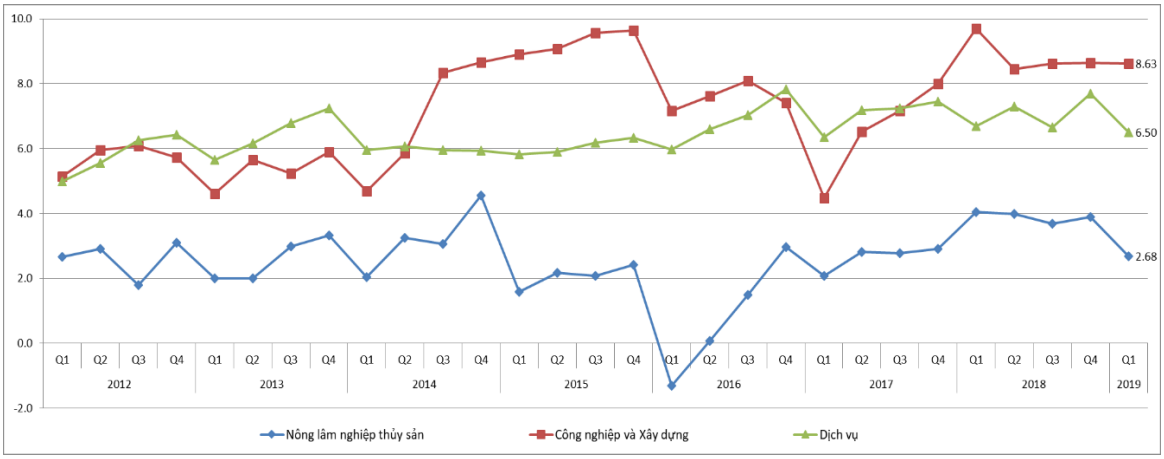

Nguồn: TCTK.

30. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 9,2% trong Quý I, thấp hơn cùng kỳ năm 2018 (12,7%) (Hình 13). Phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng nhanh, đạt 11,1%, dù tốc độ tăng này thấp hơn khá nhiều so với cùng kỳ năm 2018 (15,7%). Con số này cho thấy công nghiệp chế biến chế tạo có xu hướng chững lại, chủ yếu bởi phụ thuộc vào một số mặt hàng công nghệ (như điện thoại thông minh) trong khi các mặt hàng này chưa có bước sang vòng đời sản phẩm mới.

Hình 13: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-T3/2018

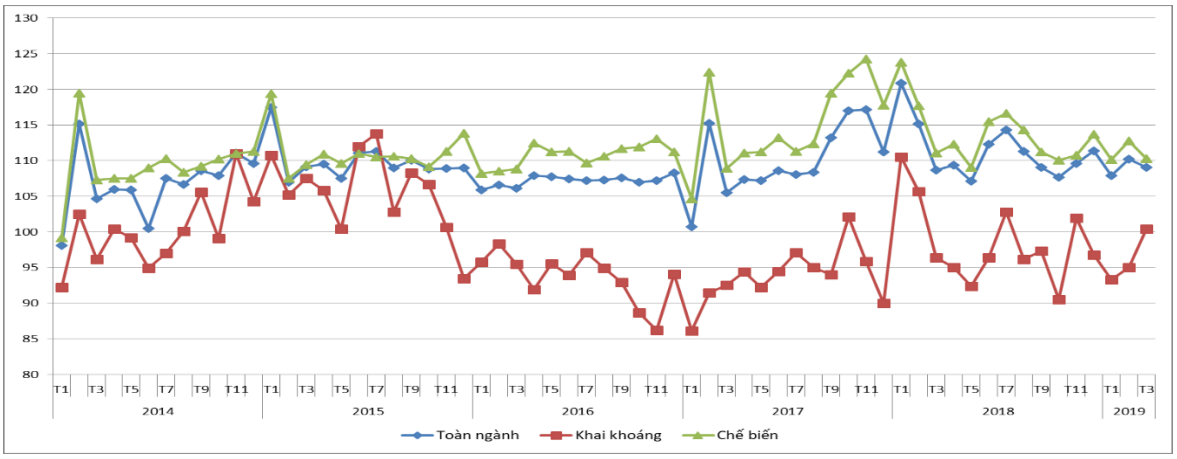

Nguồn: TCTK.

31. Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI) trong lĩnh vực sản xuất tăng trưởng có xu hướng chậm lại trong Quý I/2019[25]. Theo HSBC, lĩnh vực sản xuất của Việt Nam vẫn trong giai đoạn tăng trưởng chậm; sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới đều tăng nhanh hơn nhưng lượng việc làm và tồn kho giảm đã khiến PMI bị ảnh hưởng. Nguyên nhân có thể là do: (i) xuất khẩu gặp khó khăn nhiều hơn; (ii) chi phí cho sản xuất gia tăng, đặc biệt là ở các ngành thâm dụng lao động.

Hình 14: Chỉ số PMI sản xuất, 2014-T3/2019

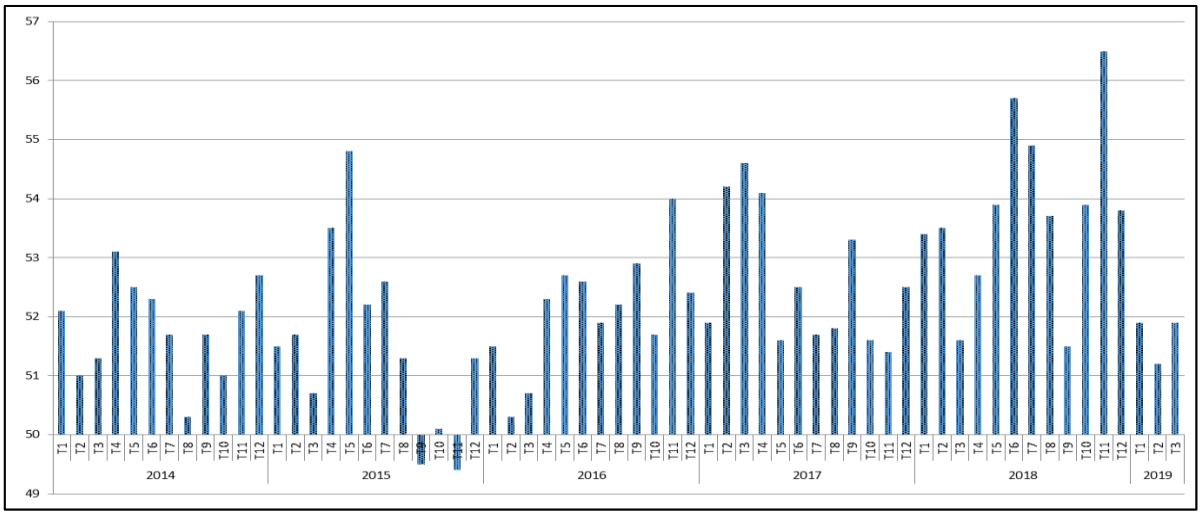

Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

32. Khu vực dịch vụ tăng trưởng 6,5% trong Quý I. Do trùng với thời điểm Tết nguyên đán nên một số phân ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao như bán buôn và bán lẻ (tăng 7,82%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (6,22%). Đáng lưu ý, lượng khách quốc tế du lịch đến Việt Nam trong Quý I đạt 4,5 triệu lượt, tăng 7%.[26] Tuy nhiên, kỳ vọng từ việc thu hút khách du lịch khi Việt Nam là nước

[25] PMI tháng 1/2019 đạt 51,9; giảm xuống còn 51,2 trong tháng 2/2019 và tăng nhẹ về mức 51,9 trong tháng 3/2019

[26] Tăng 30,9%; doanh thu du lịch lữ hành tăng 30,3% so cùng kỳ năm 2017.

chủ nhà tổ chức Hội nghị thượng đỉnh giữa Mỹ và Triều Tiên ít nhiều chưa được hiện thực hóa.

33. Phân ngành thông tin và truyền thông chỉ đóng góp 0,71% vào GDP trong quý I và 0,68% GDP trong năm 2018. Những con số này rõ ràng là rất nhỏ và thiếu thuyết phục cho những thông điệp mạnh mẽ của Việt Nam về phát triển kinh tế số. Hàm ý chính sách ở đây là: (i) Việt Nam cần hành động nhanh và thực dụng hơn nhằm phát triển kinh tế số; và (ii) Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống thống kê nhằm đo lường kinh tế số.

34. Cơ cấu các ngành kinh tế không có nhiều biến động. Với đóng góp hạn chế vào tăng trưởng chung, tỷ trọng khu vực NLTS giảm nhẹ xuống còn 11,35% trong Quý I/2019. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng nhiều nhất 49,23%, tăng nhẹ so với 48,97% cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng hầu như không đổi, chiếm 39,41% (Hình 15).[27]

Hình 15: Cơ cấu GDP theo quý, 2011-Q1/2019

Đơn vị: %

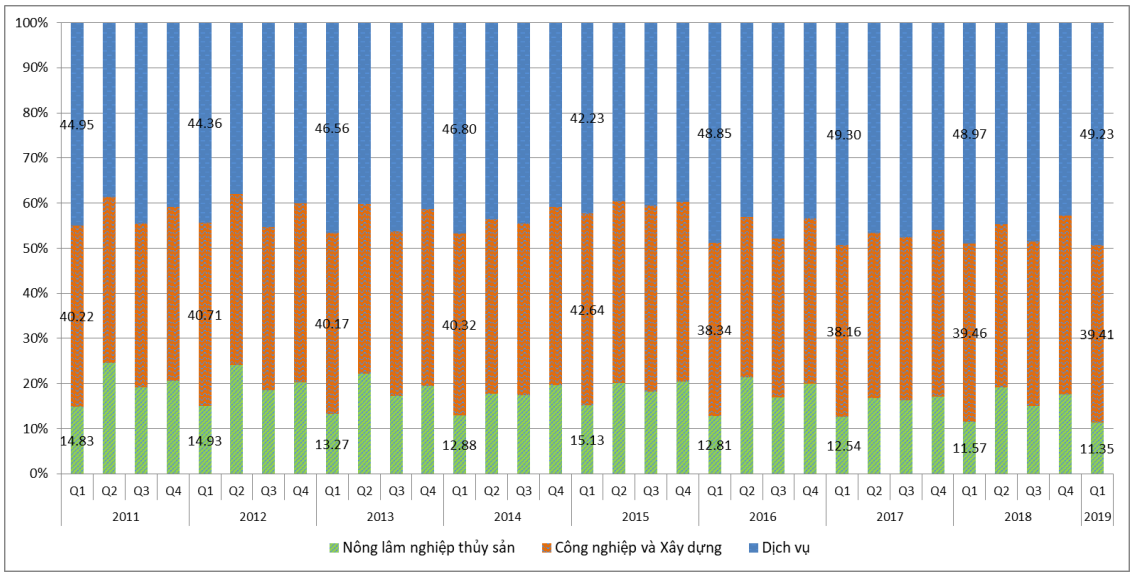

Nguồn: TCTK.

35. Khu vực doanh nghiệp tiếp tục có sự điều chỉnh mạnh về cơ cấu. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có xu hướng chậm lại trong quý I, đạt 28.451 doanh nghiệp, tăng 6,2%. Quý I cũng chứng kiến sự quay trở lại hoạt động của 15.050 doanh nghiệp, tăng tới 78,1%. Số doanh nghiệp tạm ngừng và giải thể gia tăng, tương ứng 120% số doanh nghiệp đăng ký mới. Nguyên nhân một phần là do một số lượng lớn doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (7.342 doanh nghiệp) do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm 2018.[28]

[27] Lưu ý là phần tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

[28] Theo Cục Đăng ký kinh doanh trong 7.342 doanh nghiệp bị thu hồi nói trên có 598 doanh nghiệp không có mã số doanh nghiệp; 137 doanh nghiệp đã giải thể bên cơ quan thuế (nhưng chưa hoàn tất thủ tục bên cơ quan đăng ký kinh doanh); 3.926 doanh nghiệp ngừng hoạt động không thông báo trên 02 năm; 2.303 doanh nghiệp ngừng hoạt động không thông báo trên 01 năm và 378 doanh nghiệp ngừng hoạt động không thông báo dưới 01 năm

Hình 16: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2019

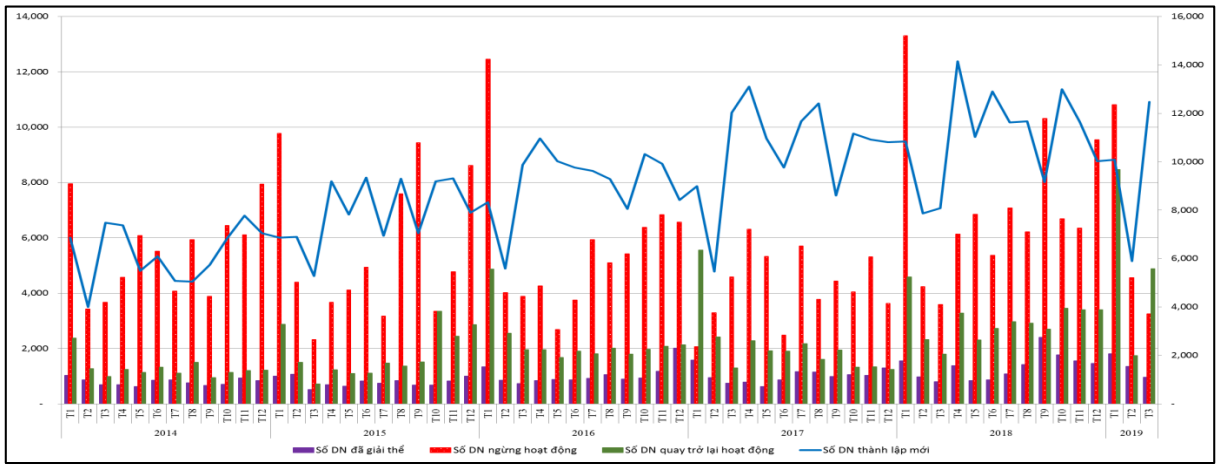

Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh.

36. So với các quý trước, các doanh nghiệp chế biến chế tạo bớt lạc quan hơn về tình hình sản xuất kinh doanh trong quý I. 25,8% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giảm so với quý trước đó. Tuy vậy, nhìn nhận tương lai, các doanh nghiệp chủ yếu đánh giá tốt hơn, với 89,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong quý II (Hình 17). Những yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh trong Quý I vẫn chủ yếu tập trung ở (i) khả năng cạnh tranh cao của hàng hóa trong nước (59,2%); (ii) nhu cầu thị trường trong nước thấp (45%); và (iii) khó khăn về tài chính (Hình 18).

Hình 17: Xu hướng kinh doanh

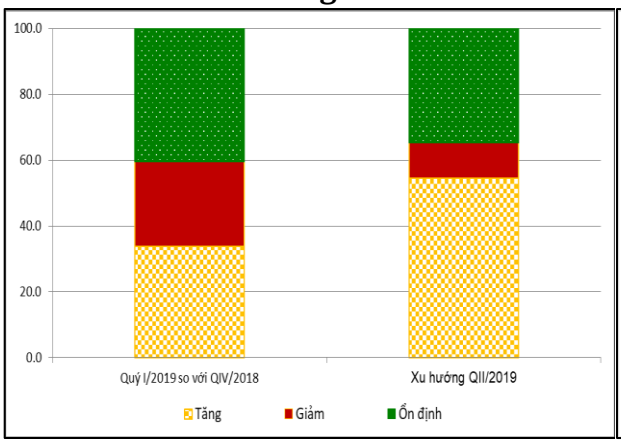

Hình 18: Yếu tố ảnh hưởng đến SXKD

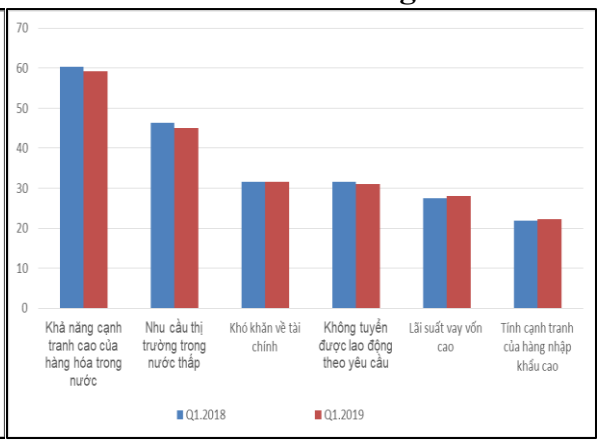

Nguồn: TCTK.

37. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018[29] (PCI 2018) cho thấy những đánh giá tích cực hơn của cộng đồng doanh nghiệp về môi trường kinh doanh, thể hiện ở chi phí không chính thức giảm, môi trường kinh doanh bình đẳng hơn, chính quyền cấp tỉnh năng động, sáng tạo hơn; cải cách hành chính có nhiều cải thiện. Tuy vậy, cộng đồng doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn về gia nhập thị trường, nhất là gánh nặng "hậu đăng ký doanh nghiệp", và tiếp cận thông tin minh bạch.

[29] Do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam công bố ngày 28/3/2019.

Hình 19: Khó khăn trong sản xuất kinh doanh, PCI 2018

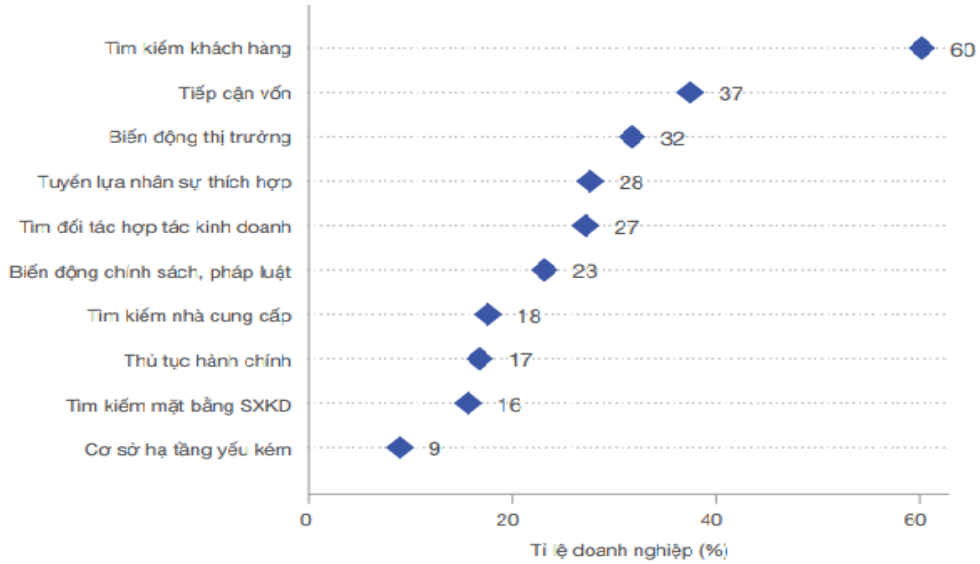

Nguồn: VCCI, 2019.

38. PCI 2018 cho thấy cộng đồng doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm khách hàng, tiếp cận vốn, ứng phó với những biến động của thị trường, tuyển dụng được lao động phù hợp theo yêu cầu, v.v. (Hình 19). Đặc biệt, những lĩnh vực liên quan đến đất đai, bảo hiểm xã hội, thuế phí là những lĩnh vực mà doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà nhất về thủ tục hành chính (Hình 20).

Hình 20: Những lĩnh vực doanh nghiệp gặp nhiều phiền hà về thủ tục hành chính

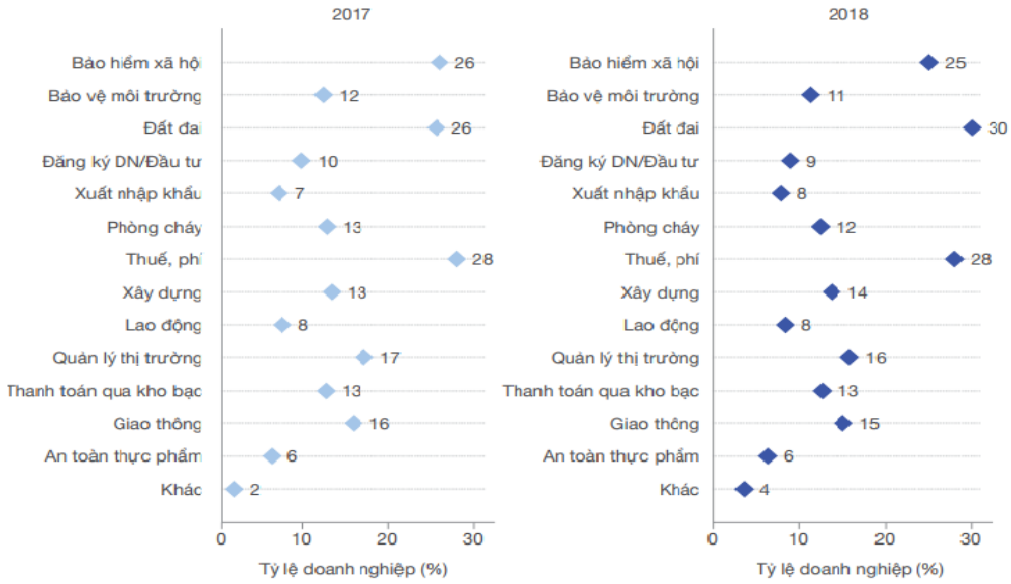

Nguồn: VCCI, 2019.

39. Lực lượng lao động của cả nước trong Quý I đạt 55,4 triệu người, tăng 331,9 nghìn người so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I/2019 là 54,3 triệu người, bao gồm 19,2 triệu người đang làm việc ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 35,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng 15,6 triệu người, chiếm 28,6%; khu vực dịch vụ 19,5 triệu người, chiếm 36%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt 76,6%, trong Quý I/2019, giảm 0,13 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước (Hình 21).

Hình 21: Một số chỉ tiêu về lao động – việc làm, Q1/2013-Q1/2019

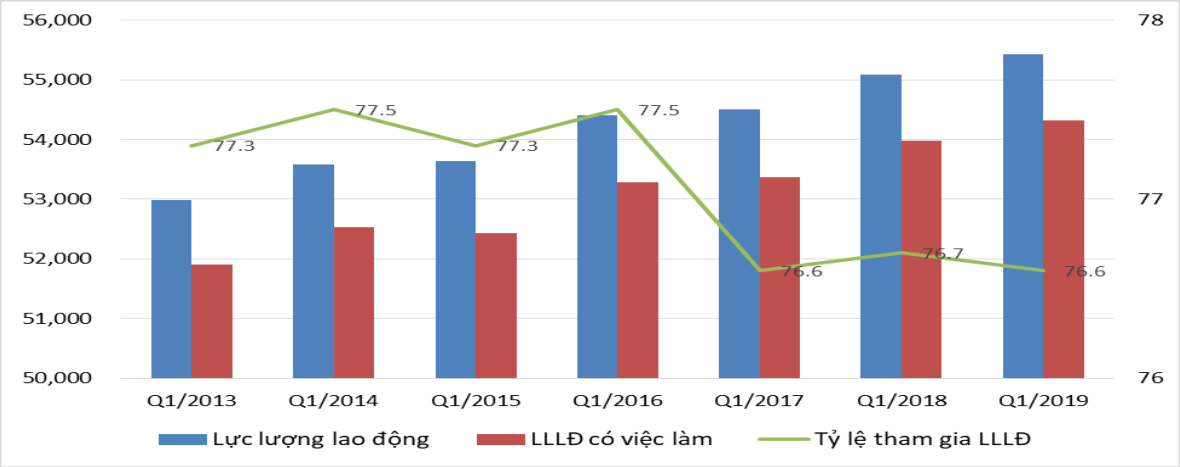

Nguồn: TCTK.

40. Tỷ lệ thất nghiệp chung đạt 2,17% trong Quý I, giảm nhẹ so với cùng kỳ các năm trước (Hình 22). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,21%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó, đa số trong khu vực NLTS (chiếm 71,1% trong tổng số người thiếu việc làm, cao gấp 6 lần tỷ lệ thiếu việc làm của lao động làm việc trong khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng.

Hình 22: Tỷ lệ thất nghiệp (%)

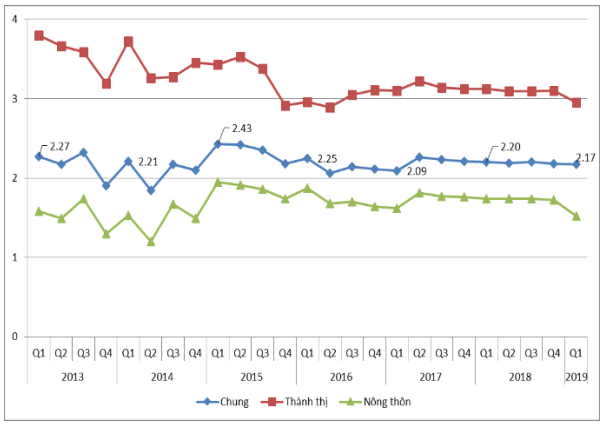

Nguồn: TCTK.

41. Theo Báo cáo Triển vọng việc làm và Xã hội thế giới của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), phần lớn trong số 3,3 tỷ người trên toàn cầu có việc làm vào năm 2018 không được hưởng đầy đủ an ninh kinh tế, phúc lợi về vật chất và cơ hội bình đẳng. Một số mô hình kinh doanh mới, bao gồm cả những mô hình có sự hỗ trợ của công nghệ mới, có nguy cơ làm suy yếu những thành tựu đã đạt được về thị trường lao động – trong các lĩnh vực như cải thiện tính chính thức và an ninh việc làm, bảo trợ xã hội và tiêu chuẩn lao động.

42. Ở Việt Nam, năm 2018, tỷ lệ nữ chủ doanh nghiệp đạt 31,3% trên tổng số chủ doanh nghiệp và xếp thứ 6/57 quốc gia được xếp hạng (năm 2017 chỉ tiêu này đạt 7/54). Việt Nam đang là quốc gia duy nhất của Châu Á có mặt trong top 10 nước cao nhất toàn cầu về chỉ số này và tiếp tục duy trì thứ hạng về chỉ số cơ hội và tham gia vào nền kinh tế của phụ nữ. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào Quốc hội nhiệm kỳ 2016 – 2021 là 27,2%, cao hơn mức trung bình của Châu Á là 19% và mức 21% của toàn cầu. Tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động cũng luôn ở mức cao, khoảng 71,55%, cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là 61,1% và thế giới là 49,6%. Việt Nam cũng là một trong 10 quốc gia thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững số 5 về thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái.

1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

43. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3 giảm 0,21% so với tháng 2, sau khi tăng tới 0,8% trong tháng 2. Bình quân 3 tháng đầu năm, CPI tăng 2,63% so với cùng kỳ năm 2018, thấp hơn so với mức tăng 2,82% của năm trước. Các nhân tố khiến CPI quý I tăng chậm gồm: (i) giảm chỉ số giá nhóm hàng lương thực, thực phẩm do nhu cầu yếu đi sau tết và tác động của dịch tả lợn châu Phi; (ii) cách thức kiềm chế giá cả (giá điện, giá xăng dầu) trong giai đoạn trước Tết còn mang nặng tính "hành chính"[30]; và (iii) việc điều chỉnh tăng giá điện từ cuối tháng 3/2019 chưa được phản ánh vào CPI tháng 3.

44. Trong quý I, CPI chịu tác động khác nhau từ thị trường thế giới. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 0,27% so với quý IV/2018 và tăng 1,06% so với cùng kỳ 2018. Trong khi đó, chỉ số giá xuất khẩu tăng tới 3,63% so với quý IV/2018 và 2,88% so với cùng kỳ 2018. Dù vậy, áp lực từ giá xuất khẩu lên CPI dường như còn chưa lớn, chủ yếu do hàng hóa xuất khẩu và hàng tiêu dùng trong nước có sự khác biệt về phân khúc (chất lượng).

45. Lạm phát cơ bản bình quân 3 tháng đầu năm tăng 1,83% so với bình quân cùng kỳ năm 2018. Như vậy, điều hành chính sách tiền tệ vẫn ổn định và không gây áp lực lên mặt bằng giá. Tuy nhiên, lạm phát cơ bản quý I đã vượt mục tiêu cả năm 2019 (1,6-1,8%). Điều này đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi để có các biện pháp phù hợp hơn nhằm ổn định lãi suất và tỷ giá trong các tháng cuối năm.

Hình 23: Diễn biến lạm phát, 2016-2019

(a) Lạm phát so với tháng trước ***(b) Lạm phát cơ bản và lạm phát bình quân***

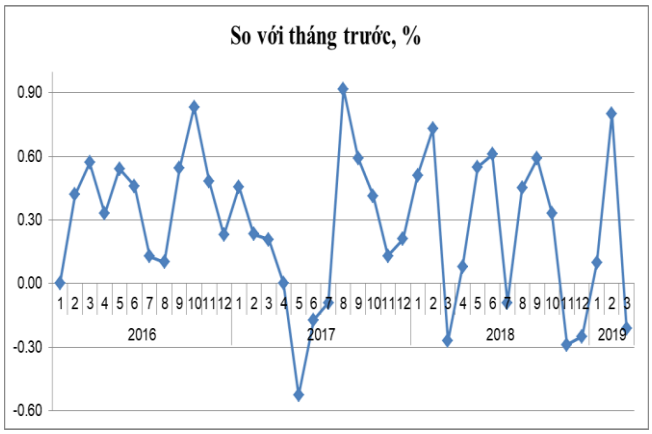

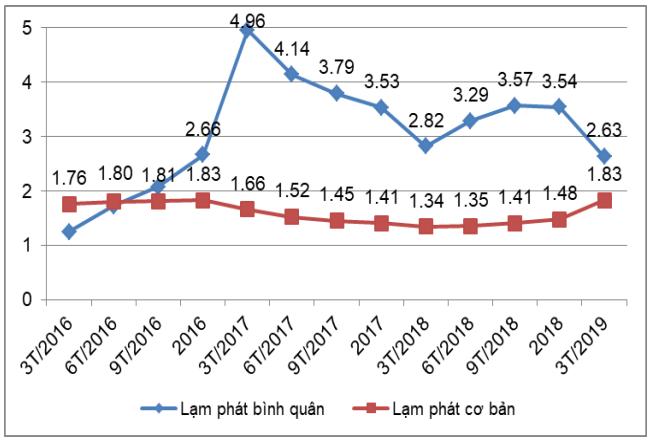

Nguồn: TCTK.

46. Chính phủ đã rút đề xuất tăng khung trần thuế bảo vệ môi trường đối với xăng lên 8.000 đồng/lít. Tuy vậy, diễn biến giá xăng dầu còn bị bóp méo bởi tác động của những yếu tố như: (i) khả năng đảm bảo nguồn cung của một số loại mặt hàng xăng tại một số thời điểm; (ii) ý chí phổ biến sử dụng xăng sinh học trong khi mặt hàng này chưa thể hiện ưu điểm vượt trội so với xăng truyền

[30] Không ít thông điệp của Chính phủ đưa ra trước Tết về kiềm chế giá xăng dầu và giá điện. Giá xăng dầu mới điều chỉnh tăng 1 lần năm 2019 (ngày 2/3), trước đó là 3 kỳ điều chỉnh giảm liên tiếp và 3 kỳ giữ nguyên giá. Kỳ họp ngày 18/3 của liên bộ Tài chính và Công thương cũng quyết định không tăng giá xăng dầu trong nước và điều chỉnh mức chi sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu

thống; và (iii) tính minh bạch trong việc trích lập, sử dụng Quỹ bình ổn giá chưa cao.

47. Trong thời gian tới, CPI có thể chịu áp lực tăng từ các yếu tố như điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá (điện, dịch vụ y tế), tăng lương tối thiểu vùng, bất định về giá xăng dầu thế giới, và một số diễn biến bất lợi trong nước (dịch tả lợn châu Phi). Giá điện sẽ được điều chỉnh tăng thêm 8,36% từ cuối tháng 3/2019, có thể tác động lên mặt bằng giá chung.[31] Mặc dù tính toán của Bộ Công thương – Bộ KH&ĐT, Tổng cục Thống kê cho thấy tác động của tăng giá điện lên mặt bằng giá không quá lớn. Các giải pháp kích thích tăng trưởng – trong khung chính sách vĩ mô hiện hành – khó gây áp lực đáng kể đối với lạm phát. Trong chừng mực ấy, thực hiện mục tiêu lạm phát CPI năm 2019 vẫn được bảo đảm. Bên cạnh đó, cần tính tới tác động tổng hợp của tăng giá các mặt hàng cơ bản của sản xuất và tiêu dùng (điện, xăng dầu, v.v.) trong các kịch bản điều hành chung.

1.3. Diễn biến tiền tệ

48. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay được giữ ổn định trong Quý I/2019. Lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,5-1%/năm đối với tiền gửi không kì hạn, 4,5-5,5%/năm với kỳ hạn dưới 6 tháng, 5,5-6,5%/năm với kỳ hạn 6-12 tháng và 6,6-7,3%/năm đối với kì hạn trên 12 tháng.

49. Diễn biến tích cực của lãi suất huy động trong Quý I là do: (i) Một số ngân hàng thương mại lớn, chiếm thị phần huy động lớn có xu hướng giảm lãi suất huy động hoặc duy trì lãi suất huy động thấp; (ii) thanh khoản của hệ thống ngân hàng khá dồi dào trong khi giải ngân tín dụng chưa tăng mạnh; và (iii) FED công bố không tăng lãi suất trong năm 2019 nên không tạo ra áp lực tăng lãi suất huy động VNĐ để giữ chân tiền đồng.

Bảng 2: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

	Không kì hạn	Dưới 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 12 tháng
Cuối tháng 12/2017	0,8-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 3/2018	0,6-1,0	4,3-5,5	5,3-6,5	6,5-7,3
Cuối tháng 6/2018	0,6-1,0	4,3-5,3	5,3-6,5	6,5-7,1
Cuối tháng 12/2018	0,6-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3
Cuối tháng 3/2019	0,5-1,0	4,5-5,5	5,5-6,5	6,6-7,3

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

50. Mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục ổn định. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6-9%/năm và 9-11%/năm đối với lãi suất cho vay trung và dài hạn. Các ngân hàng thương mại nhà nước đã chủ động giảm khoảng 0,5 điểm %/năm đối với lãi suất cho vay để hỗ trợ các doanh nghiệp trong các lĩnh vực ưu tiên, hỗ

[31] Như vậy, so với giá bán điện bình quân hiện hành (1.720,65 đồng/kWh), tương ứng giá bán lẻ điện bình quân 2019 khoảng 1.864,44 đồng/kWh. Tính toán của Bộ Công Thương và Tổng cục Thống kê – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tăng giá điện khiến CPI tăng 0,26% - 0,31%, chỉ số giá sản xuất PPI tăng trong khoảng từ 0,15% - 0,19%, GDP giảm từ 0,22% - 0,25% (http://cafef.vn/gia-dien-tang-836-tu-cuoi-thang-3-2019-day-cpi-tang-keo-gdp-giam-2019030707393187.chn)

trợ các doanh nghiệp thu mua lúa gạo và hỗ trợ các hộ chăn nuôi chịu thiệt hại do dịch tả lợn châu Phi. Dù vậy, việc không ít ngân hàng lớn đặt mục tiêu lợi nhuận cao gây ra quan ngại về khả năng giảm lãi suất trong năm 2019.

51. Lãi suất huy động USD tiếp tục giữ ở mức 0%/năm. Lãi suất cho vay USD tại thời điểm cuối Quý I phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm. Tuy nhiên, việc tiếp cận tín dụng ngoại tệ không dễ dàng bởi chủ trương cắt giảm tín dụng ngoại tệ, chuyển dần từ quan hệ huy động-cho vay sang mua-bán ngoại tệ trong năm 2019 của NHNN.

52. Lãi suất liên ngân hàng ở các kỳ hạn qua đêm, 1 tháng và 3 tháng tăng trong những ngày cận Tết nguyên đán, và có xu hướng giảm dần kể từ đầu tháng 3. Nhìn chung, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng ổn định trong Quý I và thấp hơn thời điểm cuối năm 2018. Nguyên nhân diễn biến tăng giảm của lãi suất liên ngân hàng do: (i) Thanh khoản giảm do người dân rút tiền để chi tiêu dịp Tết; (ii) Tín dụng tăng trưởng tích cực trong thời điểm đầu năm trong khi thanh khoản hệ thống tăng chậm hơn; (iii) Người dân gửi tiền mặt vào hệ thống ngân hàng sau thời điểm Tết âm lịch và (iv) Ngân hàng nhà nước bơm ròng 150 nghìn tỷ đồng để hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng thương mại.

Hình 24: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng tháng 3/2018-tháng 3/2019

Đơn vị tính: %/năm

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

53. Tính đến 25/3, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng 2,67% so với cuối năm 2018 và 10,99% so với cuối quý I/2018. Tốc độ tăng M2 tiếp tục chậm lại đáng kể so với cùng kỳ 2017-2018. Đáng lưu ý, Ngân hàng Nhà nước đã mua vào ròng ngoại tệ trong quý I, với ước tính khoảng 4 tỷ USD trước Tết và 2,5 tỷ USD sau Tết.[32] Mức mua ròng này thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2018, nên tốc độ tăng M2 trong quý I nhìn chung hợp lý. Tuy nhiên, diễn biến thực tế về căng thẳng thanh khoản của hệ thống và việc NHNN bơm ròng 150 nghìn tỷ đồng cho thấy có sự thận trọng khi trung hòa hóa trong lúc mua vào ngoại tệ.

[32] Nguồn: http://cafef.vn/mua-luong-lon-ngoai-te-du-tru-ngoai-hoi-viet-nam-co-the-vuot-65-ty-usd-20190402124014632.chn [Truy cập 2/4/2019]

Vấn đề là NHNN cần tránh những "giật cục" tương tự (dù chưa lớn) trong các tháng cuối năm.

Hình 25: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và M2

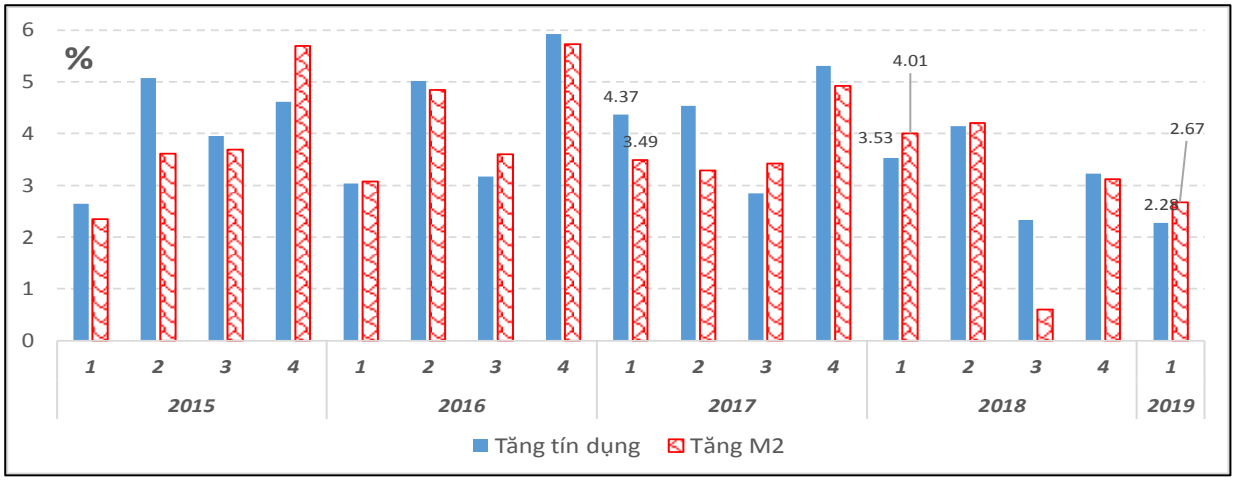

Nguồn: NHNN.

54. Tính đến 20/3, dư nợ tín dụng tăng khoảng 2,28% so với cuối năm 2018. Mức tăng này thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018 (2,78%). Tín dụng cho một số lĩnh vực ưu tiên tăng khá. Trong đó, tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tăng 3,44%, chiếm tỷ trọng 3,14%; tín dụng đối với lĩnh vực xuất khẩu tăng 5,4%, chiếm tỷ trọng 3,12%; tín dụng đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 2,79%; tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng 2,23% so với cuối năm 2018, chiếm tỷ trọng khoảng 25% tổng dư nợ đối với nền kinh tế.

55. Diễn biến tín dụng trong Quý I chịu ảnh hưởng của một số nguyên nhân như: (i) NHNN tiếp tục kiểm soát tín dụng cho các lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, tập trung tín dụng cho khu vực sản xuất; (ii) Chủ trương của ngành ngân hàng về việc đẩy lùi tín dụng đen; và (iii) Lộ trình cắt giảm tín dụng ngoại tệ để chống đô-la hóa trong năm 2019. Tuy nhiên, "tín dụng đen" dường như còn bị đánh đồng với "tín dụng phi chính thức"[33]. Điều này đặt ra rủi ro về việc các chính sách hướng tới giảm tín dụng đen có thể hạn chế sự sáng tạo trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và hạn chế nguồn vốn phi ngân hàng cần thiết cho nhu cầu của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

56. Mô hình cho vay ngang hàng đang dần trở nên phổ biến ở Việt Nam với khoảng 76 tổ chức cung ứng dịch vụ qua internet và 41 tổ chức qua mạng điện thoại di động[34]. Tuy nhiên, mô hình kinh doanh mới này còn gặp nhiều rào cản về pháp lý và có nguy cơ biến tướng thành đa cấp hay tín dụng đen. Mới đây, NHNN đã công bố sẽ cho thực hiện thí điểm hoạt động cho vay ngang hàng, xem đó như một ngành kinh doanh có điều kiện. Động thái trên của NHNN, dù muộn, vẫn có ý nghĩa tích cực trong bối cảnh phát triển Fintech nói riêng và cách mạng công nghiệp 4.0 nói chung.

[33] Ước tính tín dụng phi chính thức ở mức 15-20% tín dụng của nền kinh tế, trong đó 30-35% là tín dụng đen.

[34] Nguồn: https://anninhthudo.vn/kinh-doanh/giao-dich-ngan-hang-dien-tu-tang-manh-trong-nam-2018/795859.antd [Truy cập 10 tháng 1 năm 2019]

57. Xử lý nợ xấu có thêm chuyển biến. Đến cuối tháng 12/2018, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 1,91%, thấp hơn so với cuối quý I/2018 (2,18%) và cùng kỳ 2017 (1,99%) (Hình 26). Đến cuối 2018, 5 ngân hàng đã xử lý xong nợ xấu tại VAMC (Vietcombank hoàn thành đầu tiên vào cuối 2016). Dù vậy, lượng trái phiếu đặc biệt mà 24 ngân hàng thương mại nắm giữ của VAMC tại thời điểm cuối 2018 là 126,7 nghìn tỷ đồng, chỉ giảm 0,5% so với cuối năm 2017. Vấn đề chính đối với xử lý nợ xấu vẫn là: (i) khó khăn trong việc toàn quyền đấu giá các tài sản thế chấp (ngân hàng thương mại mới chỉ có quyền thu giữ sau Nghị quyết 42) và công tác thi hành án; và (ii) kiểm soát tín dụng cho bất động sản khiến nguồn lực cho xử lý tài sản đảm bảo bị hạn chế.

Hình 26: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2018

Đơn vị tính: %

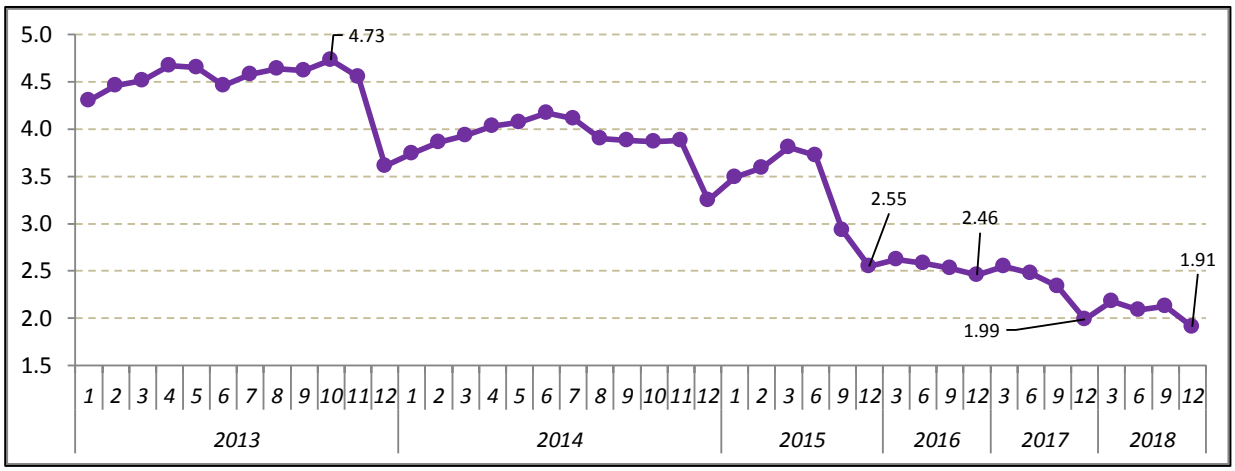

Nguồn: NHNN.

58. Tỷ giá trung tâm chủ yếu tăng trong Quý I. Tỷ giá trung tâm cuối Quý I tăng khoảng 0,68% so với cuối Quý IV/2018, cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2018 (0,15%). Tỷ giá trung tâm cuối quý I tăng khoảng 2,32% so với cuối quý I/2018. NHNN đã nâng đáng kể tỷ giá mua vào của Sở giao dịch từ đầu năm 2019 (500 đồng so với cuối 2018). Những động thái này thể hiện sự linh hoạt của NHNN khi đánh giá bối cảnh điều hành và thực hiện hoạt động mua ròng ngoại tệ. Đồng thời, việc tăng tỷ giá trung tâm cũng giúp tạo dư địa cho điều hành trong các quý cuối năm – vốn được đánh giá có nhiều bất định hơn.

Hình 27: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 1/2017-3/2019

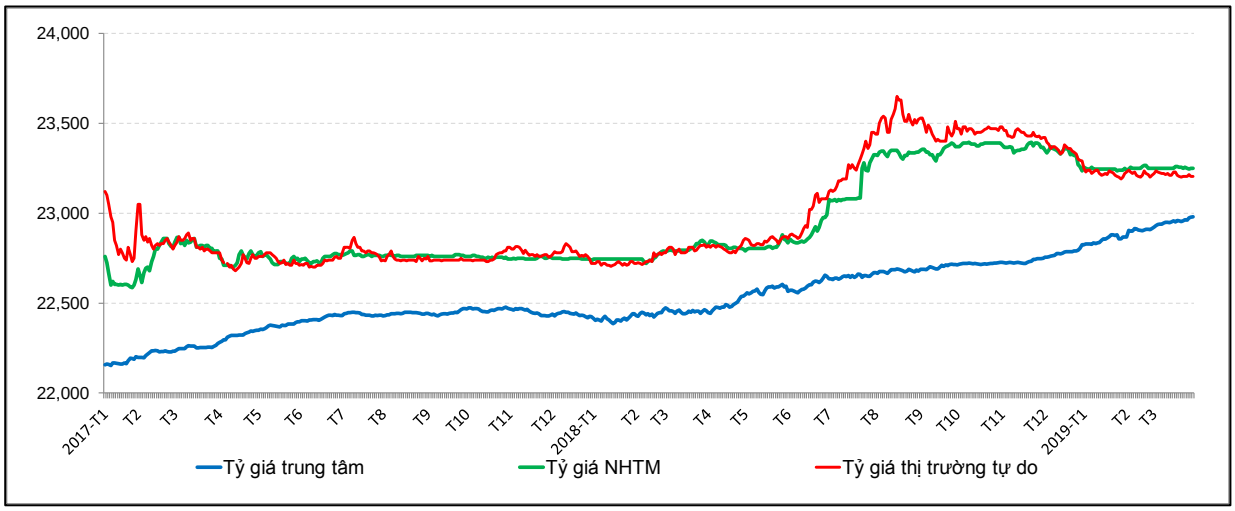

Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTW.

59. Tỷ giá VNĐ/USD tại các ngân hàng thương mại khá ổn định quanh mức 1 USD đổi 23.250 đồng. Khác với giai đoạn từ tháng 7-11/2018, tỷ giá của ngân hàng thương mại đã thấp hơn đáng kể so với mức trần cho phép. Tỷ giá trên thị trường tự do có xu hướng giảm, và luôn ở mức thấp hơn so với tỷ giá của ngân hàng thương mại trong Quý I.

Hình 28: Một số chỉ số về chênh lệch tỷ giá

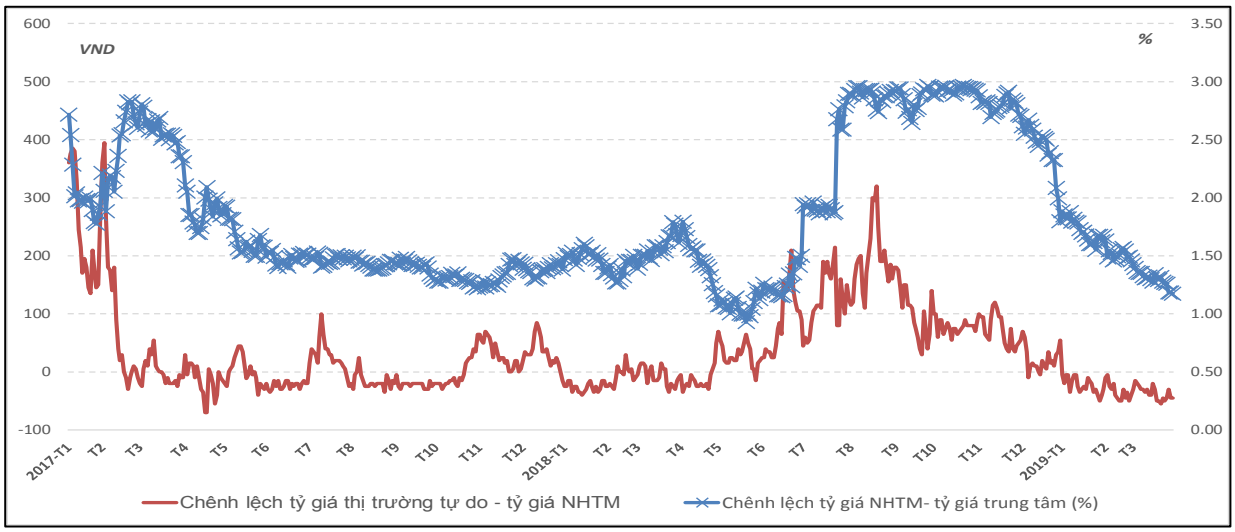

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTW.

60. Điều hành tỷ giá trong quý I được tạo thuận lợi nhờ: (i) Giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tới 4,12 tỷ USD, tăng 6,2%; (ii) Góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài ước đạt 5,69 tỷ USD, gấp 3 lần so với cùng kỳ năm trước; (iii) FED không tăng lãi suất trong quý I và dự kiến cả năm 2019; và (iv) thặng dư thương mại trong quý I.

61. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) trong Quý I tăng khoảng 1% so với Quý IV/2018, song giảm 2% so với quý I/2018. Như vậy, hàng hóa của Việt Nam đang giảm giá so với hàng hóa của các nước đối tác. Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam kiểm soát lạm phát hiệu quả và tỷ giá của đồng Việt Nam so với đồng tiền của các nước đối tác không có nhiều biến động trong Quý I.

Hình 29: Tỷ giá hữu hiện thực

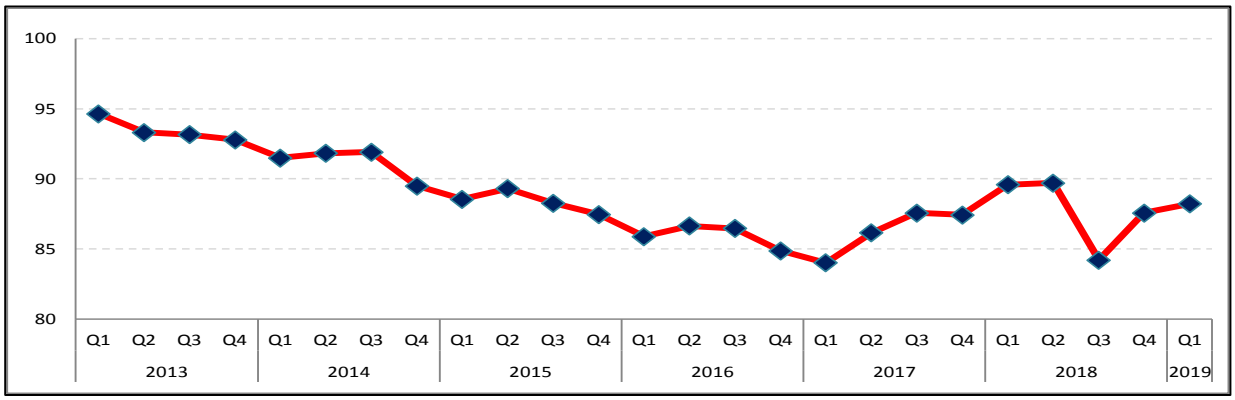

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý I/2019 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

1.4. Tình hình đầu tư

62. Vốn đầu tư toàn xã hội quý I ước đạt 359,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,8% (Bảng 3). Tính theo giá so sánh 2010 thì vốn đầu tư tăng 5,8%. Tỷ lệ đầu tư so với GDP đạt 32,16%, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2018 (32,22%). Khu vực kinh tế tư nhân đạt tốc độ tăng trưởng đầu tư 13,6%, gần gấp đôi tốc độ tăng trưởng đầu tư của khu vực FDI và gấp gần 4 lần tăng trưởng đầu tư từ khu vực nhà nước.

Bảng 3: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2018, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2019	Quý I năm 2018	Thay đổi so cùng kỳ (%)
	Tổng số	**359,2**	**330,1**	**8,8**
I	***Khu vực nhà nước***	***106,8***	***103,2***	***3,5***
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	50,8	49,2	3,2
2	Vốn trái phiếu chính phủ	4,8	5,9	-19,2
3	Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước	8,7	7,6	14,9
4	Vốn vay từ các nguồn khác (khu vực nhà nước)	21,1	20,7	1,7
5	Vốn đầu tư của DNNN (vốn tự có)	15,3	14,8	3,4
6	Vốn huy động khác	6,1	5,0	22,9
II	***Khu vực ngoài nhà nước***	***158,1***	***139,1***	***13,6***
III	***Khu vực FDI***	***94,4***	***87,8***	***7,5***

Nguồn: TCTK.

63. Giải ngân vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước tăng 3,2% so cùng kỳ, tuy nhiên mới chỉ đạt 14,7% kế hoạch năm. Đến cuối quý, đa số các bộ, ngành trung ương và địa phương mới cơ bản hoàn thành việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án; các chủ đầu tư đang trong giai đoạn chuẩn bị thủ tục

đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hồ sơ tạm ứng, thanh toán theo quy định.

64. Cơ cấu nguồn đầu tư tiếp tục xu hướng chuyển dịch thu hẹp tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước và tăng tỷ trọng đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước. Tỷ trọng đầu tư từ khu vực nhà nước giảm 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ, chiếm 29,7% tổng vốn đầu tư. Tỷ trọng nguồn vốn tư nhân tăng 1,9 điểm phần trăm so lên mức 44% (Hình 30). Sự tăng trưởng mạnh mẽ của đầu tư tư nhân cũng phần nào thể hiện lòng tin của cộng đồng doanh nghiệp vào môi trường đầu tư – kinh doanh đang ngày càng được củng cố. Bằng chứng là đã có sự gia tăng mạnh về số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong Quý I, với trên 15 ngàn doanh nghiệp, tăng 78% so với cùng kỳ năm 2018.

Hình 30: Vốn đầu tư phát triển theo khu vực kinh tế

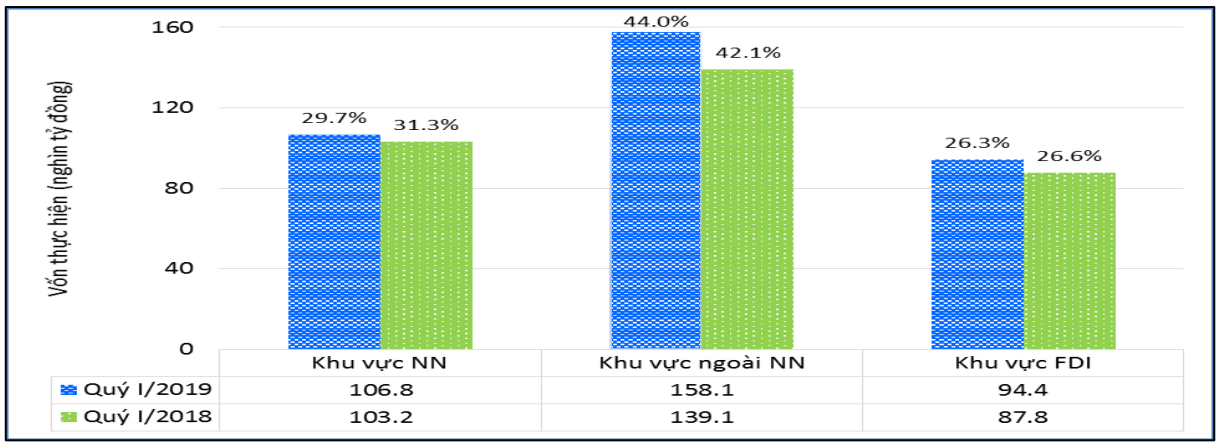

Nguồn: TCTK.

65. Việt Nam tiếp túc nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký (cả đăng kí mới, đăng kí tăng thêm và vốn góp mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt tới 10,8 tỷ USD trong quý I, tăng 86,2% so với cùng kỳ 2018 và cao hơn nhiều so với cùng kỳ những năm gần đây. Trong đó, 785 dự án đăng kí mới với tổng vốn 3,8 tỷ USD, tăng 80%. Vốn góp, mua cổ phần đạt gần 5,7 tỷ USD, tăng hơn 200%. Giải ngân vốn FDI đạt 4,12 tỷ USD, tăng 6,2% (Hình 31).

Hình 31: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD

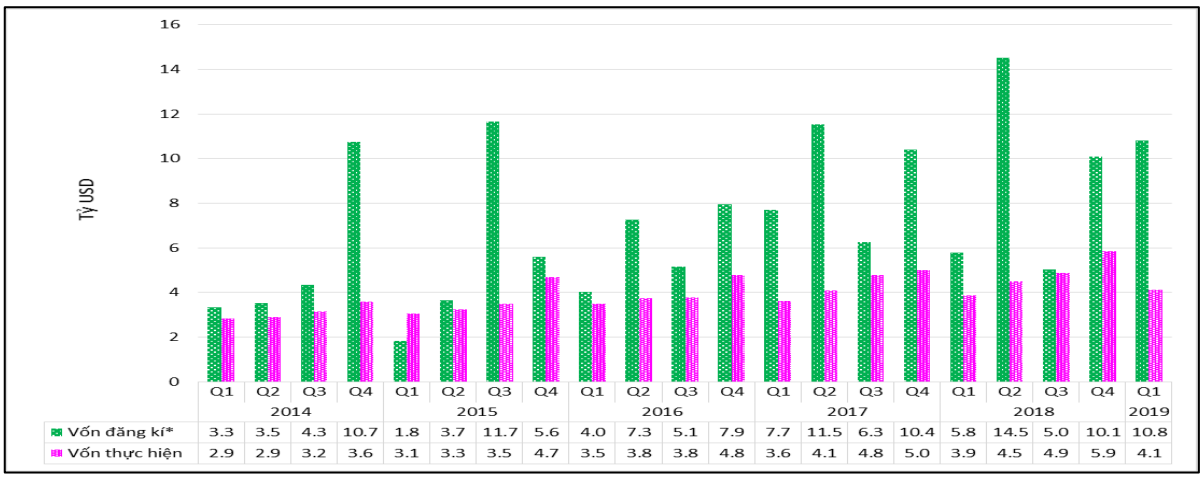

Nguồn: TCTK.

Chú thích: (*) Bao gồm cả vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

66. Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong vốn FDI, với hơn 4 tỷ USD vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm, tương đương 78,64% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong quý I. Vị trí thứ hai thuộc về lĩnh vực kinh doanh bất động sản với tổng số vốn là 505,6 triệu USD, chiếm 9,88% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm. Số liệu lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 20/3/2019 cho thấy 5 nhóm ngành thu hút nhiều vốn FDI đăng ký nhất chiếm tới 87,9% tổng vốn FDI đăng ký, trong đó riêng công nghiệp chế biến, chế tạo đã thu hút 201,2 tỷ USD, chiếm 58,1% (Hình 32).

Hình 32: Một số nhóm ngành thu hút nhiều FDI

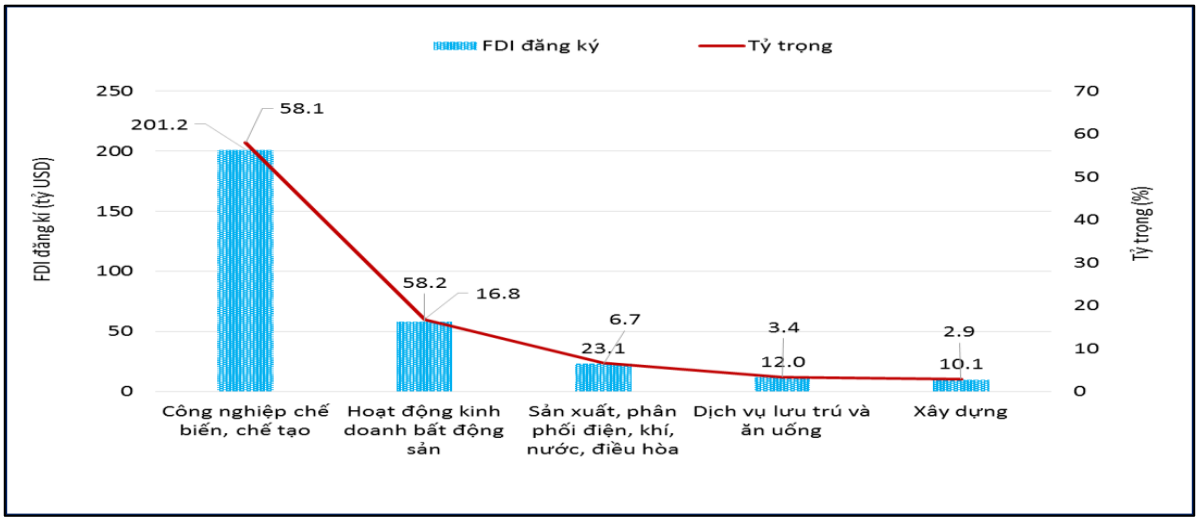

Nguồn: TCTK.

67. Quý I cũng chứng kiến diễn biến sôi động của các hoạt động M&A với 1653 lượt góp vốn cổ phần, đưa tổng giá trị vốn góp tăng hơn 3 lần so với cùng kỳ 2018, đạt giá trị gần 5,7 tỷ USD, chiếm 52,6% tổng vốn đăng kí. Thương vụ M&A nổi bật nhất là Dự án góp vốn, mua cổ phần của Beerco Limited (Hồng Kông) vào công ty TNHH Vietnam Beverage. Thương vụ này có giá trị vốn góp là 3,85 tỷ USD với mục tiêu chính là sản xuất bia và mạch nha ủ men bia tại Hà Nội.

68. Trong tổng số 46 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam trong Quý I, chỉ 5 quốc gia và vùng lãnh thổ trong nhóm đầu đã chiếm tới 75,6% tổng vốn đăng ký mới[35] (Hình 33). Trung Quốc đã vượt lên dẫn đầu về vốn đăng ký mới với hơn 723 triệu USD trong quý I, cao gấp 3,5 lần so với cùng kỳ năm 2018 (205,8 triệu USD), chiếm 18,9% tổng vốn đăng kí mới, kế tiếp là Singapore với 691 triệu USD vốn đăng ký mới, chiếm 18,1%. Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ ba với số vốn đăng ký mới là 547 triệu USD, chiếm 14,3%.

[35] Gồm cả giá trị góp vốn, mua cổ phần.

Hình 33: Vốn đầu tư theo đối tác

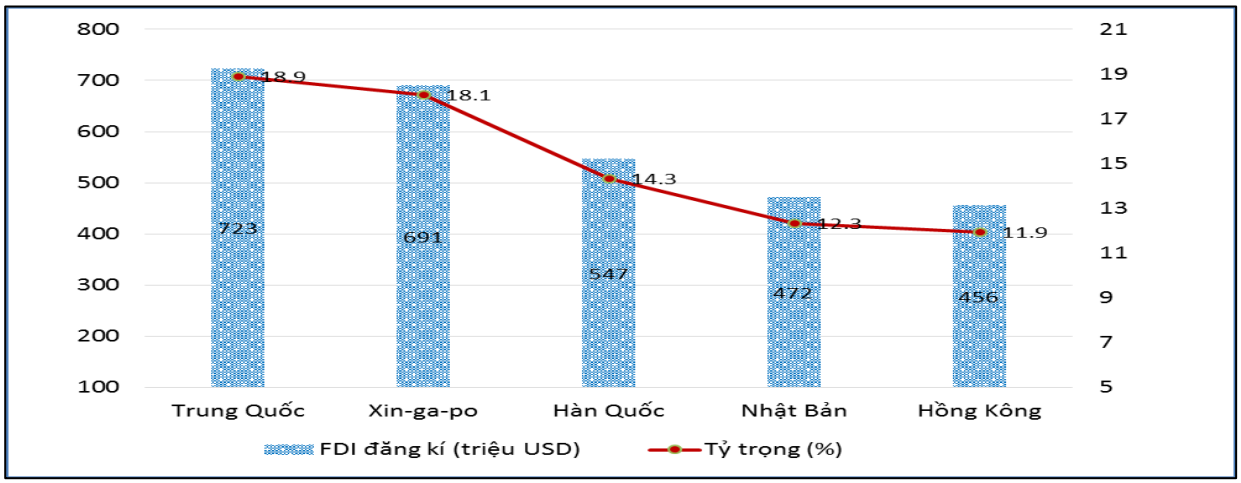

Nguồn: TCTK.

69. Sự gia tăng của đầu tư từ Trung Quốc trong quý I ít nhiều cho thấy sự chuyển hướng của nhà đầu tư Trung Quốc sang Việt Nam trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc còn phức tạp. Tuy nhiên, Trung Quốc thực tế đã gia tăng mạnh đầu tư vào Việt Nam và trở thành nhà đầu tư lớn thứ 4 tại Việt Nam trong những năm gần đây. Nguyễn Thị Thanh An (2019) chỉ ra rằng Trung Quốc mở rộng đầu tư vào Việt Nam trên nhiều phương diện, đa dạng cách thức đầu tư, tăng quy mô dự án từ mức chỉ 1,5 triệu USD/dự án năm 2007 lên hơn 300%, đạt bình quân 5 triệu USD mỗi dự án năm 2017. Trong công nghiệp chế biến, chế tạo, các nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư mạnh vào ngành chế biến kim loại và dệt may với ước khoảng hơn một nửa lượng vốn. Điều đáng lưu ý là chuyển dịch đầu tư của Trung Quốc vào các ngành thâm dụng lao động tại Việt Nam như dệt may và chế biến kim loại rất có thể nhằm tới việc tận dụng cơ hội từ quy định về quy tắc xuất xứ, tận dụng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ CPTPP và tương lai là EVFTA. Thêm nữa các ngành thâm dụng lao động cũng nằm trong lộ trình điều chỉnh chính sách ngành của Trung Quốc. Cùng với những lo ngại về căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc có thể còn kéo dài, không loại trừ sẽ có sự "đổ bộ" của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam trong thời gian tới – nếu Việt Nam không có biện pháp ứng phó phù hợp.

70. Hiệp định CPTPP được kí kết ngày 14/1/2019 được kỳ vọng sẽ thúc đẩy xuất khẩu mạnh mẽ sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Australia, Canada, v.v., qua đó tạo động lực thu hút FDI[36], đặc biệt là FDI chất lượng cao vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển, thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp phụ trợ. Tác động chuyển hướng thương mại cũng có thể giúp Việt Nam giảm đáng kể thâm hụt thương mại với Trung Quốc và Hàn Quốc. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng những thách thức và áp lực cạnh tranh từ việc thực hiện CPTPP cũng là không nhỏ. Điều này phần nào được thể hiện qua việc xuất khẩu chưa sớm tận dụng được tiềm năng từ một số thị trường CPTPP (như Australia) trong 3 tháng đầu năm 2019.

[36] Lũy kế đến đầu tháng 1/2019, các nước trong CPTPP đang đầu tư vào Việt Nam khoảng 112 tỷ USD, tương đương 15% tổng vốn FDI đăng ký (Lạc Phong, 2019)

1.5. *Tình hình thương mại*

71. Trong quý I, tổng giá trị xuất khẩu đạt 58,86 tỷ USD, tăng 5,3% (Hình 34). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt gần 17,8 tỷ USD, tăng gần 10,7%, đóng góp 3,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Khu vực FDI chiếm gần 41,1 tỷ USD, tăng 3,1%, đóng góp 2,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng xuất khẩu chung. Khác với các năm trước, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI đã chậm lại và thấp hơn cả khu vực kinh tế trong nước.

72. Xuất khẩu trong quý I chịu tác động của một số yếu tố thuận lợi: (i) lĩnh vực xuất khẩu tiếp tục có nhiều cải cách về hành chính[37], đơn giản hóa thủ tục, từ đó tiết giảm chi phí và thời gian cho doanh nghiệp; (ii) Các NHTM đồng loạt đưa ra nhiều sản phẩm hỗ trợ tài chính xuất khẩu[38], các gói tín dụng chuyên biệt dành riêng cho các ngành hàng chủ lực như dệt may, da giày và nông thủy sản; và (iii) Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực, và hầu hết các thành viên CPTPP đã phê chuẩn đều thực hiện cắt giảm thuế quan hai lần cho Việt Nam.

Hình 34: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2013- Q1/2019

Đơn vị tính: triệu USD

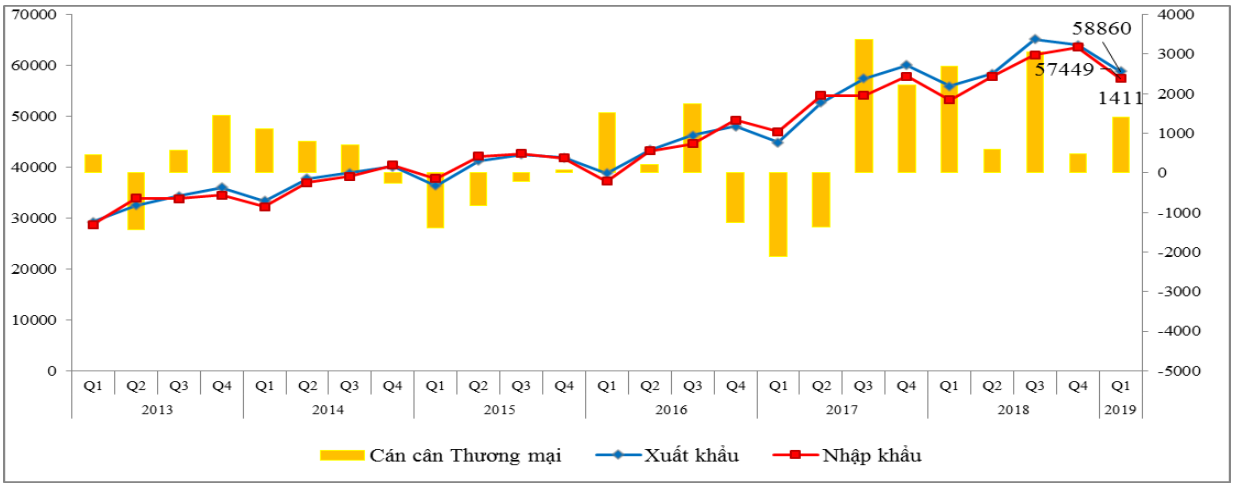

Nguồn: Tổng cục Hải quan (TCHQ).

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

73. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu vẫn phải đối mặt với một số khó khăn như: (i) Căng thẳng thương mại giữa Mỹ với các đối tác lớn (đặc biệt là Trung Quốc) còn diễn biến phức tạp; (ii) Sự thiếu quan tâm vấn đề chứng nhận nguồn gốc xuất xứ C/O, khiến cho doanh nghiệp xuất khẩu gặp bất lợi khi giá thế giới tăng, cũng như không được hưởng ưu đãi theo các FTA Việt Nam đã tham gia;

[37] Hoàn thành triển khai mới 61 thủ tục hành chính trên Cơ chế một cửa quốc gia, chuẩn bị thực hiện trao đổi thông tin tờ khai Hải quan ASEAN và C/O điện tử với Liên minh kinh tế Á- Âu và Hàn Quốc, chứng nhận kiểm dịch động thực vật với các nước ASEAN.

[38] Các NHTM như SHB, HDBank, TPBank, VPBank, v.v. áp dụng hình thức tài trợ doanh nghiệp xuất khẩu thông qua cho vay chiết khấu bộ chứng từ, hỗ trợ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C UPAS), giúp doanh nghiệp thanh toán trước cho nhà xuất khẩu nguyên vật liệu bằng ngoại tệ với lãi suất thấp mà vẫn được hưởng thời gian trả chậm tối đa lên tới 360 ngày, giảm bớt sức ép về ngoại tệ và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp.

(iii) Tập quán sản xuất nhỏ, phân tán, khó khăn trong đáp ứng các tiêu chuẩn cao.

74. Trong quý I, có 11 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm trên 75,2% tổng kim ngạch. Trong đó, điện thoại và linh kiện có giá trị xuất khẩu lớn nhất đạt 12,1 tỷ USD, nhưng giảm 3,6%. Một số mặt hàng chủ lực tăng trưởng khả quan như: dệt may, điện tử, máy tính và linh kiện, giày dép (Bảng 4). Tuy nhiên, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn FDI, chiếm 97,1% kim ngạch điện thoại và linh kiện; điện tử, chiếm 90,8% kim ngạch máy tính và linh kiện; chiếm 77,2% kim ngạch giày dép.

75. Xuất khẩu nhiều mặt hàng NLTS giảm trong quý I: rau quả (giảm 2,1%); cà phê (giảm 21,9%), gạo (giảm 17,9%). Riêng cao su có kim ngạch xuất khẩu đạt 458 triệu USD, tăng 17,8%. Thủy sản chỉ tăng 1,6%, đạt gần 1,8 tỷ USD. Mặc dù thuế quan đã giảm rất mạnh ở nhiều thị trường, nông sản Việt Nam vẫn gặp khó khăn lớn trong xuất khẩu do việc đàm phán để được công nhận về các tiêu chuẩn quốc tế, quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật còn hạn chế.

Bảng 4: Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu theo mặt hàng Q1/2019

Đơn vị tính: Triệu USD

	Quý 1/2018	**Quý 1/2019**	**Mức thay đổi**	**Tốc độ tăng xuất khẩu**	***Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)***
Tổng xuất khẩu	55.902	58.860	2.958	5,29	5,29
Trong đó					
Hàng dệt, may	6.441	7.126	685	10,63	1,23
Giày dép các loại	3.447	3.932	485	14,06	0,87
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.339	7.058	719	11,35	1,29
Điện thoại các loại và linh kiện	12.591	12.133	-458	-3,64	-0,82
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	3.702	3.979	277	7,48	0,50

Nguồn: TCHQ và TCTK.

76. Trong quý I, xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường truyền thống đều tăng, trừ Trung Quốc. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 13,3 tỷ USD, tăng 28,8%. Tiếp đến là thị trường EU đạt 10,2 tỷ USD, tăng 2,6%. Với thị trường Trung Quốc kim ngạch xuất khẩu đạt 7,6 tỷ USD, giảm 7,7% giảm mạnh nhất là điện thoại và linh kiện 64,7%, rau quả giảm 6,3% (Bảng 5).

Bảng 5: Đóng góp tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam theo đối tác

Đơn vị tính: triệu USD

	Quý 1/2018	**Quý 1/2019**	**Mức thay đổi**	**Tốc độ tăng xuất khẩu (%)**	**Đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu (điểm %)**
Tổng	55.902	58.860	2.958	5,29	5,29

EU28	9.969	10.223	254	2,55	0,46
ASEAN	5.928	6.279	351	5,92	0,63
Trung Quốc	8.245	7.610	-635	-7,70	-1,14
Nhật Bản	4.335	4.626	291	6,72	0,52
Hàn Quốc	4.350	4.628	278	6,39	0,50
Mỹ	10.338	13.317	2.979	28,82	5,33
Canada	605	864	259	42,78	0,46
Mehico	460	497	37	8,03	0,07

Nguồn: TCHQ.

77. Hiệp định CPTPP mới chỉ thực hiện được gần 3 tháng, song doanh nghiệp Việt Nam đã tận dụng được một số cơ hội xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu sang Canada đạt hơn 864 triệu USD trong quý I, tăng gần 42,8%, cao hơn mức tăng 2,7% cùng kỳ năm 2018. Trong đó, riêng xuất khẩu điện thoại và linh kiện vào Canada tăng hơn 153 triệu USD. Với Mexico, giá trị xuất khẩu đạt gần 497 triệu USD tăng 8% trong khi cùng kỳ năm 2018 giảm 9,9%.

78. Xuất khẩu vào Australia giảm tới 14,6% trong quý I, ít nhiều cho thấy việc tận dụng CPTPP để thâm nhập các thị trường khó tính là không dễ. Chính ở đây, Việt Nam cần cân nhắc thấu đáo hơn việc để doanh nghiệp chủ động đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường nước ngoài, hay cần ban hành quy định để hài hòa hóa tiêu chuẩn trong nước với thị trường nước ngoài. Cần lưu ý, số biện pháp phi thuế quan đối với xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 167 năm 2015 lên 219 năm 2018.[39]

79. Giá trị nhập khẩu trong quý I đạt 57,45 tỷ USD, tăng 8%. Khu vực trong nước nhập khẩu 24 tỷ USD, tăng 12,9%, đóng góp 5,2 điểm phần trăm vào mức tăng nhập khẩu. Khu vực FDI nhập khẩu 33,45 tỷ USD, tăng 4,7%, đóng góp 2,8 điểm phần trăm.

80. Quý I có 12 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 66,8% tổng nhập khẩu. Nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt đạt 53,1 tỷ USD, tăng 8,6% và chiếm 91,6% tổng nhập khẩu (giảm 0,3 điểm phần). Tuy nhiên, trong đó nhập khẩu điện thoại và linh kiện giảm 16,6%. Nhóm hàng nguyên nhiên vật liệu đạt 27,5 tỷ USD, tăng 6,9% và chiếm 47,5%. Trong đó, nhập khẩu xăng dầu giảm mạnh nhất 45% (Bảng 6). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 4,9 tỷ USD, tăng 12,5% và chiếm 8,4%.

Bảng 6: Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu theo mặt hàng Q1/2019

Đơn vị tính: Triệu USD

	Quý 1/2018	**Quý 1/2019**	**Mức thay đổi**	**Tốc độ tăng nhập khẩu (%)**	***Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)***
Tổng nhập khẩu	53.216	57.449	4.233	7,95	7,95
Trong đó					
Xăng dầu các loại	2.230	1.226	-1.004	-45,02	-1,89

[39] Nguồn: Nguyễn Anh Dương và cộng sự (2019). Lưu ý một số hạn chế khi diễn giải số biện pháp phi thuế quan.

Chất dẻo nguyên liệu	2.127	2.147	20	0,96	0,04
Vải các loại	2.670	2.872	202	7,55	0,38
Sắt thép các loại	2.194	2.262	68	3,10	0,13
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	10.425	11.788	1.363	13,07	2,56
Điện thoại các loại và linh kiện	3.342	2.788	-554	-16,58	-1,04
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	7.577	8.567	990	13,07	1,86

Nguồn: TCHQ.

81. Đáng lưu ý, tổng lượng xe ô tô nguyên chiếc nhập khẩu về Việt Nam trong quý I đạt 39.000 chiếc, trị giá hơn 883 triệu USD, tăng gấp 9,5 lần về lượng và gần 7,5 lần về giá trị so với quý I/2018. Giá bình quân của các dòng xe nhập khẩu vào Việt Nam đã giảm đáng kể. Cụ thể, mức giá nhập xe bình quân 412 triệu đồng/xe trong tháng 3, thấp hơn mức đầu năm là 461 triệu đồng/xe, so với đầu năm 2018 rẻ hơn gần 100 triệu đồng/xe. Nguyên nhân là do: (i) các nhà nhập khẩu chủ yếu đưa vào Việt Nam các dòng xe có giá trị thấp, cỡ nhỏ hoặc thuộc phân khúc phổ thông thay vì các dòng xe có trị giá cao thuộc phân khúc cao cấp; và (ii) các doanh nghiệp đã đáp ứng được các yêu cầu về nhập khẩu ô tô theo Nghị định 116/2017/NĐ-CP.

Hình 35: Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc theo năm 2015-2018

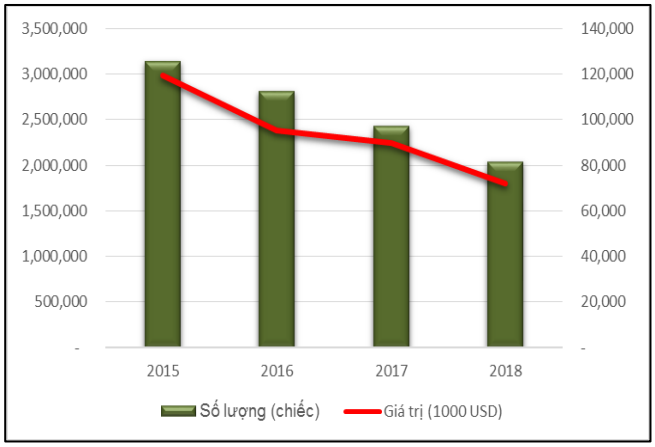

Hình 36: Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc theo quý 1/2015- quý 1/2019

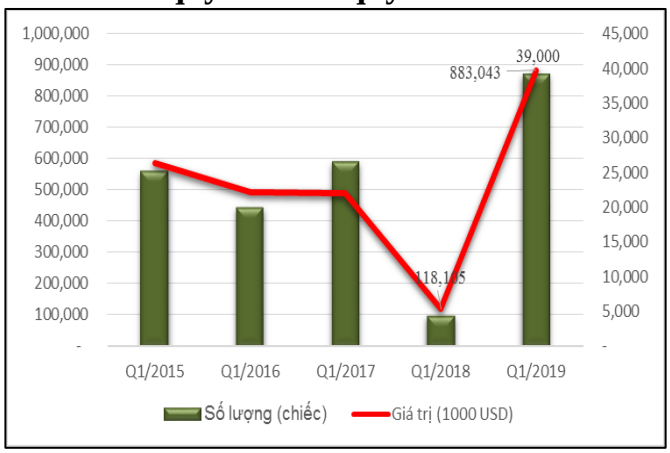

Nguồn: Tổng hợp từ TCHQ và TCTK

Ghi chú: Giá trị nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, số lượng xe được thể hiện trên trục phải.

82. Đầu năm 2019, Thái Lan là thị trường xuất khẩu ô tô nhiều nhất sang Việt Nam, chiếm 25.945 chiếc các loại. Ngoài nguyên nhân do thuế nhập khẩu ở mức 0% thì một phần do khi Nghị định 116/2017/NĐ-CP có hiệu lực, Bộ Giao thông vận tải đã chấp thuận giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do Thái Lan cấp, tạo điều kiện để các hãng đưa những lô hàng đầu tiên về Việt Nam. Tiếp theo là Indonesia xếp thứ 2 với 9.053 chiếc. Trung Quốc đứng thứ 3 về số lượng xe xuất sang Việt Nam, đạt 995 chiếc. Các quốc gia Nhật Bản, Đức, và Mỹ xuất khẩu số lượng xe lần lượt 944, 502, và 375 chiếc.

83. Trong quý I, nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường truyền thống đều tăng. Trung Quốc vẫn là nguồn nhập khẩu lớn nhất, chiếm 28,3% và tăng 18,8%, trong đó , trong đó điện tử, máy tính và linh kiện tăng mạnh nhất 70,8%. Nhập

khẩu từ Hàn Quốc đạt 11,45 tỷ USD, nhưng lại giảm 1,35%, chiếm 20%. Thị trường ASEAN đạt 7,9 tỷ USD, tăng 7,5%. Thị trường EU đạt 3,4 tỷ USD, tăng 13,8%.

Bảng 7: Đóng góp tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam theo đối tác.

Đơn vị tính: Triệu USD

	Quý 1/2018	Quý 1/2019	Mức thay đổi	Tốc độ tăng nhập khẩu (%)	Đóng góp vào tăng trưởng nhập khẩu (điểm %)
Tổng	53.216	57.449	4.233	7,95	7,95
EU28	2.998	3.413	415	13,83	0,78
ASEAN	7.375	7.927	552	7,49	1,04
Trung Quốc	13.675	16.240	2.565	18,76	4,82
Nhật Bản	4.340	4.272	-68	-1,57	-0,13
Hàn Quốc	11.607	11.450	-157	-1,35	-0,29
Mỹ	2.683	3.022	339	12,64	0,64

Nguồn: TCHQ.

84. Thặng dư thương mại của Việt Nam đạt 1,4 tỷ USD trong quý I, thấp hơn so với cùng kỳ 2018 (2,68 tỷ USD). Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,2 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu gần 7,6 tỷ USD. Việt Nam tiếp tục đạt thặng dư thương mại lớn nhất với Mỹ và EU. Ở chiều ngược lại, Việt Nam chịu thâm hụt lớn nhất với Hàn Quốc, tiếp đó là Trung Quốc và ASEAN (Hình 34).

Hình 37: Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác quý 1/2019

Đơn vị tính: Tỷ USD

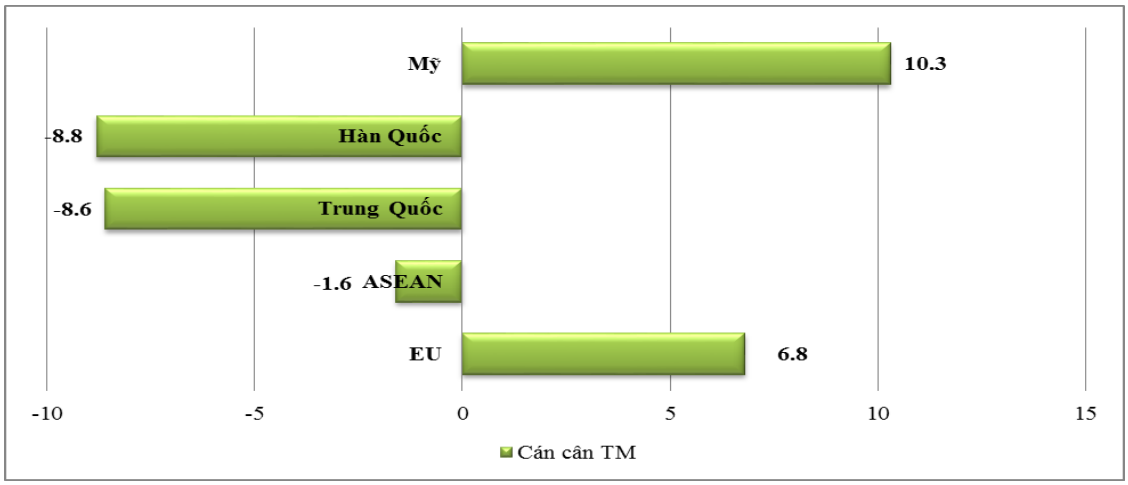

Nguồn: TCTK

85. Trong bối cảnh căng thẳng và đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc còn có thể kéo dài theo nhiều kịch bản khác nhau, Việt Nam ít nhiều đã có những biện pháp ứng phó khá hiệu quả ở cả cấp độ nền kinh tế và doanh nghiệp. Chẳng hạn, một số doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam đã bị tạm áp thuế chống bán phá giá 0% ở thị trường Mỹ, hay Canada không áp thuế tự vệ đối với thép Việt Nam. Việt Nam cũng đối thoại và thể hiện hành động nhằm cân bằng quan

hệ thương mại với Mỹ. Tuy nhiên, hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc gặp nhiều khó khăn hơn về đáp ứng các tiêu chuẩn. Nguyên nhân có thể do: (i) Trung Quốc chủ động hạn chế nhập khẩu trong bối cảnh chiến tranh thương mại; hoặc (ii) Trung Quốc làm khó hàng Việt Nam vì cho rằng Việt Nam muốn hạn chế tình trạng hàng Trung Quốc "mượn đường" để xuất khẩu sang nước thứ ba.

86. Trong quý I, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.184,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12%. Nếu loại trừ yếu tố giá, mức tăng là 9%, cao hơn mức tăng 8,6% cùng kỳ năm 2018. Theo phân ngành, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất (76,8%), đạt 910,4 nghìn tỷ đồng và tăng 10,5%. Tiếp đó, nhóm dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 140 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 11,8% và tăng 9,2%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 123,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức và tăng 5,1% so với cùng kỳ 2018 (Hình 38).

Hình 38: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2019 (%)

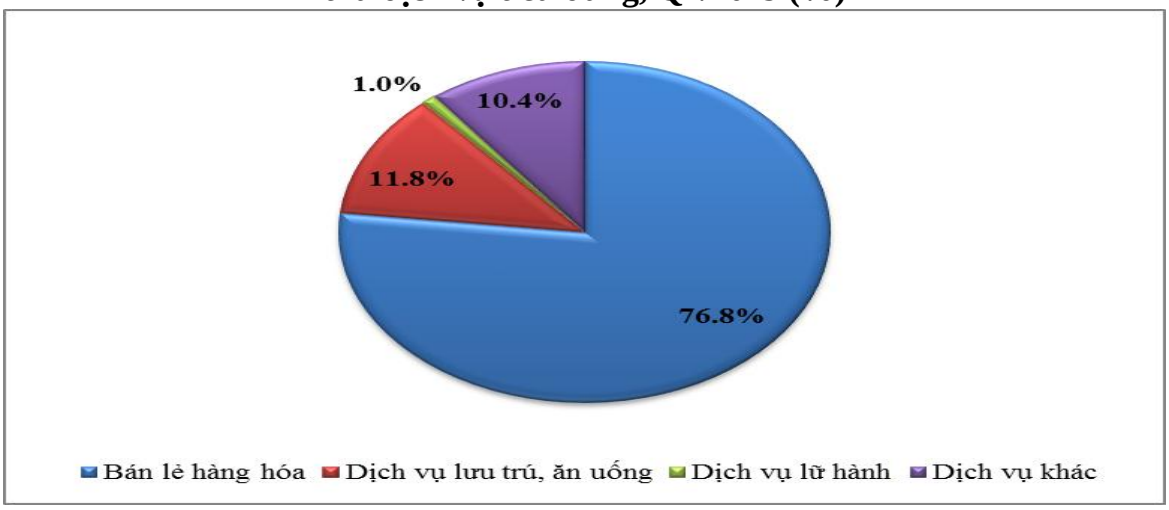

Nguồn: TCTK.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

87. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trong Quý I ước đạt 381 nghìn tỷ đồng, bằng 27,0% dự toán cả năm 2019, cao hơn so với cùng kỳ năm 2018 (đạt 23,4%). Mức thu NSNN tương đương 34,1% GDP. So với cùng kỳ năm 2018, thu ngân sách nhà nước tăng khoảng 23,5%.

Hình 39: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị tính: %

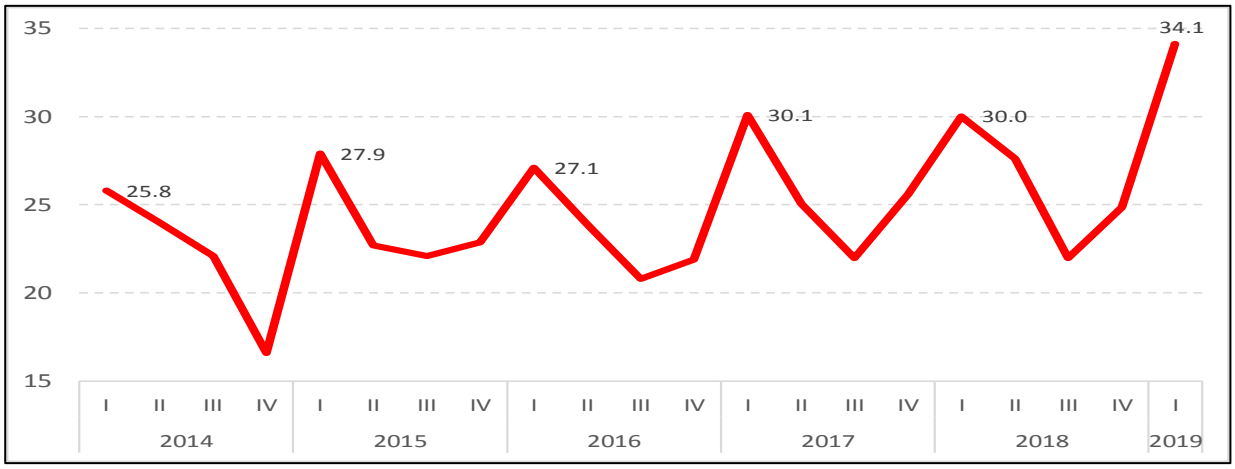

Nguồn: Bộ Tài chính.

88. Theo khoản thu, thu nội địa đạt hơn 315,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng thu NSNN trong quý I và bằng 25,5% dự toán. Thu từ dầu thô đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,2% tổng thu NSNN và bằng 27,5% dự toán cả năm. Đáng lưu ý, thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 53 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng thu NSNN và bằng 42,1% dự toán cả năm. Thu từ xuất nhập khẩu trong quý I tăng tới 26,1%. Đây cũng có thể là một phần nguyên nhân khiến tăng trưởng xuất nhập khẩu chậm lại trong quý I.

Hình 40: Cơ cấu các khoản thu ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: %

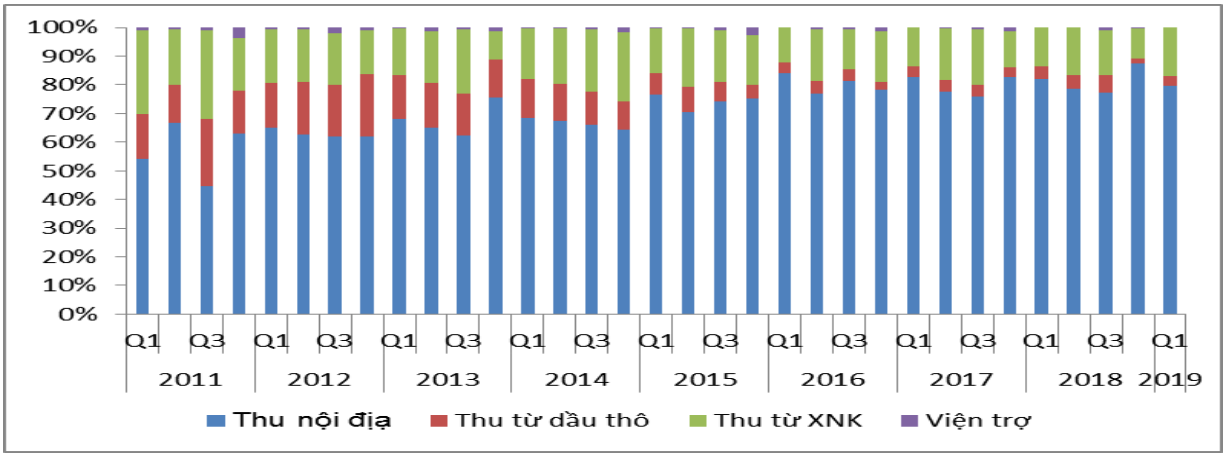

Nguồn: Bộ Tài chính.

89. Chi NSNN trong quý I ước đạt 315,6 nghìn tỷ đồng, bằng 19,3% dự toán cả năm và tăng khoảng 8,8% so với cùng kì năm trước. Trong đó, chi thường xuyên đạt 268,9 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9% dự toán; chi đầu tư phát triển 46,7 nghìn tỷ đồng, bằng 10,9% dự toán. Kết quả này nhất quán với diễn biến một vài quý trở lại đây khi tỷ trọng về chi thường xuyên có xu hướng giảm dần và tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển có xu hướng tăng lên (Hình 41). Tuy nhiên, dù tốc độ tăng cho chi thường xuyên đã bắt đầu có dấu hiệu chững và giảm dần trong khi tốc độ tăng cho đầu tư phát triển được cải thiện đáng kể, quy mô đầu tư phát triển vẫn còn quá nhỏ. Mặt khác, chi trả nợ lãi đạt 30,8 nghìn tỷ đồng,

bằng 11,4% chi thường xuyên và 9,7% tổng chi NSNN. Rõ ràng, Việt Nam còn phải nỗ lực rất nhiều để cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn vốn từ NSNN.

Hình 41: Cơ cấu các khoản chi ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: %

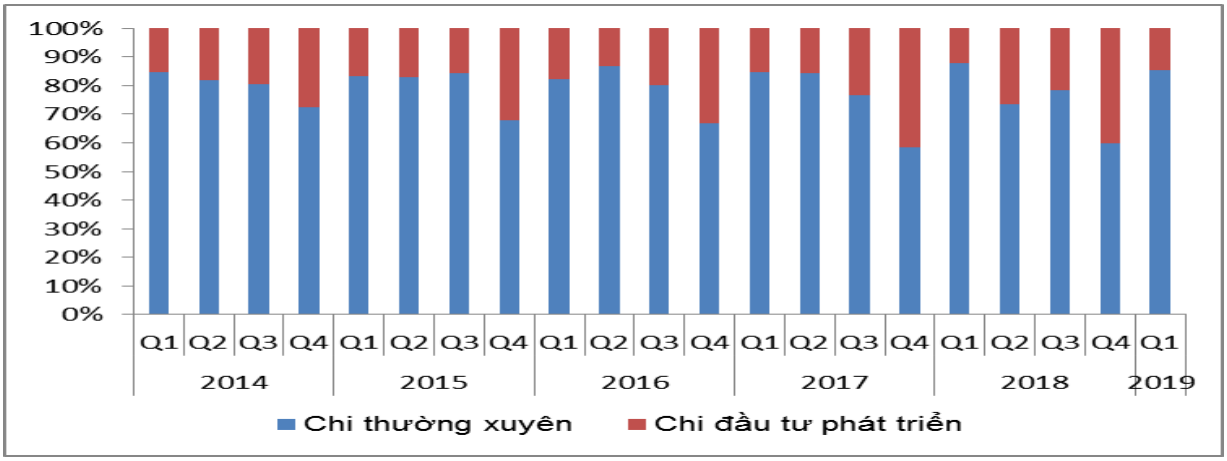

Nguồn: Bộ Tài chính.

90. Giá trị phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) trong quý I đạt 69,5 tỷ đồng, cao hơn so với quý 1 của các năm 2017 và 2018. Tổng mức phát hành nói trên tương đương với 34,75% kế hoạch phát hành TPCP cả năm 2019 (200 nghìn tỷ đồng).

Hình 42: Phát hành trái phiếu chính phủ 2012-2019

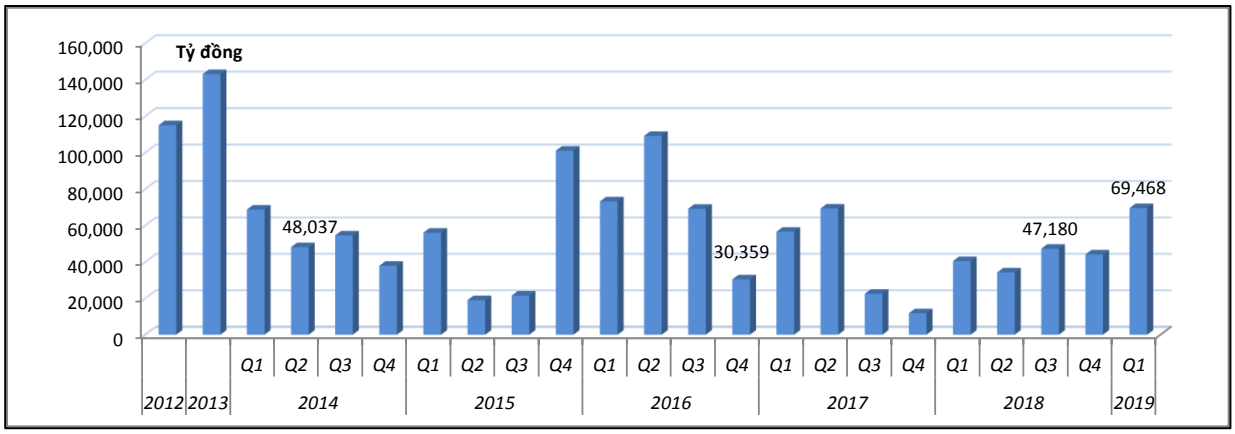

Nguồn: HNX.

91. Lãi suất trúng thầu TPCP (kỳ hạn 5 năm) ở trong vùng từ 3,63-3,82%/năm trong quý I. So với quý IV năm 2018, vùng lãi suất trúng thầu gần như giữ mức tương đương (4,02-4,2%/năm). Mặc dù giá trị phát hành TPCP trong quý I có phần cao hơn so với cùng kỳ các năm trước, tuy nhiên không gây ra áp lực cho thanh khoản của các hệ thống ngân hàng thương mại do phối hợp điều hành của NHNN.

Hình 43: Lãi suất TPCP, kỳ hạn 5 năm

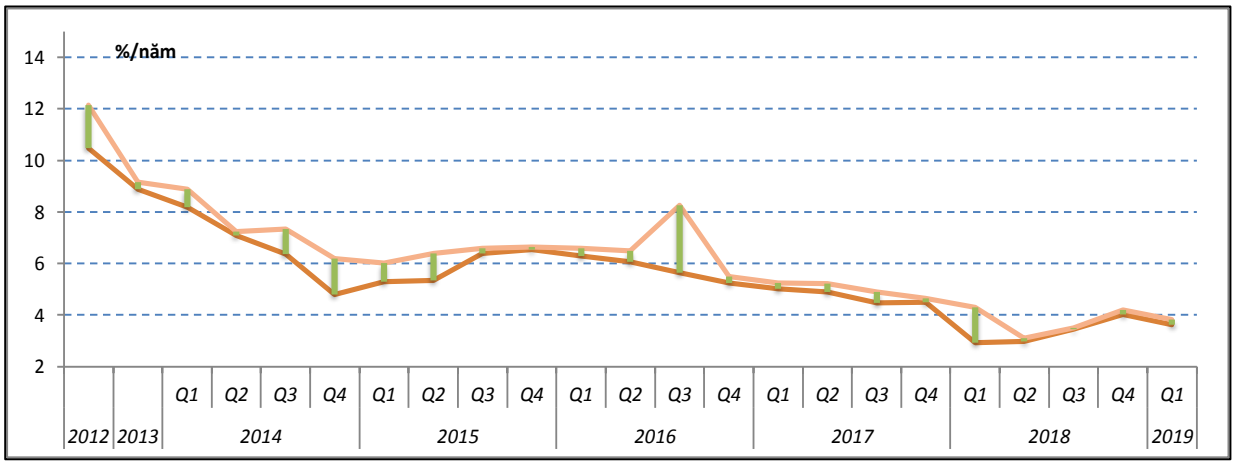

Nguồn: HNX.

92. Công tác điều hành tài khóa thời gian qua có một số điểm tích cực. *Thứ nhất*, hiệu quả phối hợp của chính sách tài khóa với các chính sách kinh tế vĩ mô khác, đặc biệt là chính sách tiền tệ, đã được cải thiện đáng kể. *Thứ hai*, cơ cấu lại NSNN ít nhiều đã mang lại hiệu quả tích cực, với cân đối NSNN trở nên bền vững hơn. *Thứ ba*, điều hành chính sách tài khóa ít nhiều đã có sự lắng nghe dư luận xã hội và, do đó, đã ít nhiều linh hoạt hơn. Nổi bật trong đó là việc điều chỉnh giảm kế hoạch phát hành TPCP năm 2018 vào quý IV/2018 và việc rút đề xuất nâng khung thuế bảo vệ môi trường đối với xăng vào tháng 3/2019.

93. Điều hành tài khóa vẫn cần giải quyết một số khó khăn, thách thức. *Thứ nhất*, hiệu quả sử dụng nguồn vốn công nói chung và nguồn vốn từ NSNN nói riêng còn chậm được cải thiện. Trong đó, giải ngân vốn TPCP còn chậm so với yêu cầu, dù có cải thiện. *Thứ hai*, cân bằng giữa bảo đảm kỷ luật NSNN và tránh tình trạng "sợ trách nhiệm" trong quyết định sử dụng vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN là không dễ. *Thứ ba*, chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận là yêu cầu cần thiết, song cần cân nhắc thấu đáo hơn để tránh tình trạng quy định ban hành lại chỉ có hiệu lực đối với doanh nghiệp trong nước. *Thứ tư*, chính sách thuế chậm được hài hòa với các nước khác, đặc biệt liên quan đến các lĩnh vực nhằm khuyến khích phát triển kinh tế số. *Cuối cùng*, các quy định về biểu thuế ưu đãi nhằm thực hiện CPTPP và các nội dung liên quan còn chưa được ban hành trong quý I/2019.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

94. Phần này cập nhật dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,9%.[40] Mức giá của Hoa Kỳ tăng 2%.[41] Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 2,1%.[42] Giá dầu thô thế giới giảm

[40] Theo IMF (4/2019), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2019 là 3,9%.
[41] Nguồn: https://knoema.com/kyaewad/us-inflation-forecast-2019-2020-and-up-to-2060-data-and-charts [Truy cập 31/3/2019]
[42] Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 3/2019).

khoảng 7,2%.[43] Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm có thể được điều chỉnh tăng 2%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 13%. Tín dụng tăng 14%. Giá nhập khẩu tăng 2%. Dân số tăng 1,08%/năm, và việc làm tăng 0,86%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với năm 2018. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết tăng 1%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) lần lượt giảm 10% và tăng 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 5%. Đầu tư từ nguồn NSNN được bổ sung 429,3 nghìn tỷ đồng.

95. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2019 ước đạt 6,88% (Bảng 8). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 9,02%. Thặng dư thương mại ở mức 3,1 tỷ USD. Mức tăng giá tiêu dùng trong năm là khoảng 3,71%.

Bảng 8: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô 2019

Đơn vị: %

Tăng trưởng GDP	6,88
Lạm phát (bình quân)	3,71
Tăng trưởng xuất khẩu	9,02
Cán cân thương mại *(tỷ USD)*	3,1

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

96. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý II-IV/2019 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố bên ngoài. *Thứ nhất,* rủi ro suy thoái của kinh tế Mỹ đã gia tăng. Khảo sát của Wall Street Journal trong tháng 2 cho thấy xác suất suy thoái trong năm 2019, 2020 và 2021 ở Mỹ lần lượt là 24,53%%, 45,7% và 39,1%. Theo đó, lộ trình điều chỉnh lãi suất của Mỹ cũng có thể sẽ được cân nhắc thận trọng hơn. Khảo sát của Reuters trong giai đoạn 11-14/3 cho thấy 55% ý kiến dự báo FED tăng lãi suất ít nhất một lần trước quý IV (trong khi lần khảo sát trước cho đồng thuận là tăng lãi suất trong quý II). *Thứ hai*, căng thẳng thương mại ở khu vực khó hạ nhiệt. Căng thẳng và đàm phán thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường. Trung Quốc có thể nhượng bộ một số nội dung trong đàm phán, song kết quả đạt được khó có thể giúp đẩy lùi bất đồng giữa hai bên về chính sách thương mại. Mỹ cũng có thể gia tăng căng thẳng thương mại với các nền kinh tế khác (chẳng hạn, Nhật Bản). *Thứ ba,* dù kỳ vọng nhiều vào việc phê chuẩn EVFTA, Việt Nam cũng cần lưu ý rằng EU đang rất bận với chương trình nghị sự về thương mại (liên quan đến Brexit, đàm phán thương mại với Mỹ). Bản thân EU cũng đã phê chuẩn hiệp định FTA với Nhật Bản trong quý I, nên nhu cầu phê chuẩn sớm một FTA khác có thể giảm bớt. *Thứ tư,* hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài, kể cả thị trường CPTPP. *Thứ năm,* thị trường tài chính quốc tế có thể còn phản ứng nhanh và quá mức trước những diễn biến bất lợi, đặc biệt liên quan đến các vấn đề địa chính trị, v.v., qua đó ảnh hưởng đến tâm lý nhà đầu tư và dòng vốn vào/ra Việt Nam.

[43] Tính toán từ Dự báo của EIU (tháng 3/2019).

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia: Kỳ vọng, cơ chế đặc thù và yêu cầu

97. Việt Nam đã đạt thành tựu phát triển kinh tế rất đáng nể trong 30 năm qua. Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam và nhiều nước trong khu vực, ví dụ như Singapore, Malaysia ngày càng rộng ra. Thực tiễn cho thấy Việt Nam khó có thể tăng trưởng nhanh hơn để có thể sớm đuổi kịp các nước trong khu vự với mô hình tăng trưởng theo chiều rộng kết hợp với hội nhập quốc tế.

98. Trước thực trạng đó, Chính phủ đã đề ra nhiều chính sách đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, trong đó có chính sách phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (ĐMST), thúc đẩy hình thành lực lượng doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo có tiềm năng tăng trưởng cao, có sản phẩm dịch vụ hướng tới xuất khẩu ra thị trường quốc tế[44]. Đây là một định hướng chính sách quan trọng để nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

99. Thế giới đang ở giai đoạn đầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0)[45]. Các nước đang chạy đua ứng dụng các công nghệ tiên tiến để chuyển đổi nền sản xuất, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh, đồng thời phát triển các giải pháp công nghệ mới trên nền của các công nghệ lõi[46]. Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra cơ hội to lớn cho các nước biết trang thủ cơ hội, đồng thời tạo đẩy các nước lạc hậu và chậm chân xuống sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong cuộc chạy đua này, nhiều nước đã và đang xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo (TTĐMST) để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong nước[47].

100. Ở Việt Nam, nhiều cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo đã được thành lập. Tuy nhiên, có thể nói chúng ta chưa có một TTĐMST đúng nghĩa theo thực tiễn quốc tế tốt nhất (Hình 44). Cụ thể, các cơ sở hỗ trợ đổi mới sáng tạo của chúng ta chưa

[44] Nghị quyết 27/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 – 2020.

[45] Schwab, Klaus. 2016. The Fourth Industrial Revolution.

[46] Như kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chế tạo đắp lớp, thực tế ảo, công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây.

[47] Các trung tâm đổi mới sáng tạo (TTĐMST) đã xuất hiện từ lâu ở các nước phát triển (Hoa Kỳ, Đức, Anh quốc, các quốc gia Bắc Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v.). Gần đây, nhiều nước thành lập các TTĐMST mới để phát triển các công nghệ mới. Ví dụ điển hình là Trung Quốc sẽ thành lập 15 TTĐMST vào năm 2020 và 40 TTĐMST vào năm 2025 trong Kế hoạch "Made in China 2025". Các nước ASEAN cũng đang nỗ lực thành lập các TTĐMSTT, ví dụ như: Thái Lan thành lập True Digital Park ở Bangkok năm 2018; Singapore đang phát triển khu Thung lũng Silicon của mình tại Punggol (gọi là Punggol Digital District, dự kiến hoàn thành năm 2023) sau khi đã xây dựng thành công khu đổi mới sáng tạo One-North (từ 2001); Malaysia mới thành lập Trung tâm xuất sắc Công nghệ thông minh chấu Á năm 2018; Indonesia thành lập TTĐMST tạo Block 71 Jakarta năm 2017.

tập hợp đầy đủ các thành tố của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Các khu CNC chỉ mới tập trung thu hút đầu tư (chủ yếu là FDI) vào các lĩnh vực chế tạo, gia công phần mềm (chưa có các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của CMCN 4.0). Một số tập đoàn công nghệ lớn đã đầu tư vào các khu CNC nhưng chưa tạo ra sự lan tỏa công nghệ đáng kể nào cho nền kinh tế[48]. Trong khi đó, các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quy mô rất nhỏ, chủ yếu cung cấp một số hỗ trợ cơ bản cho khởi nghiệp sáng tạo; thiếu cơ sở vật chất cần thiết, thiếu kết nối với các quỹ đầu tư khác nhau, thiếu kết nối với các công ty lớn, thiếu thể chế vượt trội phù hợp, v.v. để tạo ra ảnh hưởng ở quy mô lớn. Các cơ sở này cũng không đủ tiềm lực tài chính, công nghệ, trình độ quản trị và các yếu tố hỗ trợ khác để tạo ra một hệ sinh thái đủ sức hỗ trợ các nhóm khởi nghiệp sáng tạo. Kết quả là các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam chưa lọt vào các bảng đánh giá, xếp hạng trên thế giới[49]. Trong mười năm qua, các cơ sở hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của chúng ta chưa tạo ra một công ty có giá trị trên 1 tỷ USD nào[50]. Không ít doanh nhân khởi nghiệp đã và đang phải sang Singapore để hoàn thiện sản phẩm ĐMST và triển khai mô hình kinh doanh của mình[51].

Hình 44: Đánh giá các cơ sở đổi mới sáng tạo hiện nay

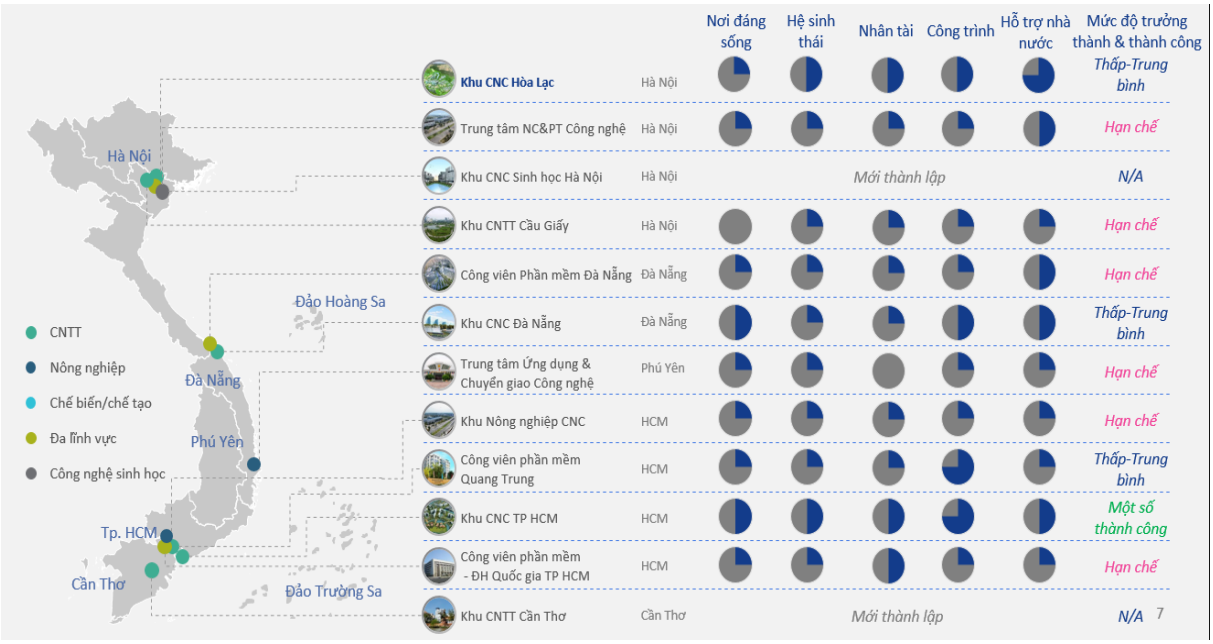

Nguồn: BCG.

[48] Intel lắp ráp chip máy tính ở Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (SHTP) nhưng bản chất là hoạt động gia công, lắp ráp để phục vụ thị trường thế giới. Khu CNC Hòa Lạc hiện nay chủ yếu có doanh nghiệp gia công phần mềm, sản xuất một số thiết bị viễn thông, linh kiện động cơ máy bay, chưa có doanh nghiệp thực sự có sản phẩm, dịch vụ sáng tạo đột phá, đặc trưng cho CMCN 4.0. Hơn nữa, việc Intel lắp ráp chip máy tính hay việc Samsung lắp ráp điện thoại thông minh ở Việt Nam không tạo ra sự lan tỏa công nghệ đáng kể nào cho nền kinh tế Việt Nam.

[49] Bảng xếp hạng của Báo cáo hệ sinh thái startup toàn cầu 2018 của Startup Genome có nêu tên hệ sinh thái của Bắc Kinh, Kuala Lumpur, Manila nhưng không xem xét xếp hạng hệ sinh thái nào của Việt Nam.

[50] VNG được coi là công ty công nghệ tỷ đô của Việt Nam nhưng không lớn lên từ hệ sinh thái nào và được thành lập từ 2004. Trong khi đó Singapore có Grab, SEA, Razer; Malaysia có Lazada; Indonesia có Go Jek, Tokopedia, Traveloka, Bukalapak; Philippines có Revolution Precrafted (đạt giá trị hơn 1 tỷ USD trong 2 năm).

[51] Ví dụ như Công ty Tomochain (công nghệ Blockchain) và Công ty Luxstay (sàn cho thuê phòng ở).

101. Để hiện thực hóa được các cơ hội phát triển từ CMCN 4.0 và đưa ĐMST dần trở thành một động lực của tăng trưởng kinh tế, góp phần chuyển đổi thành công mô hình tăng trưởng, đưa đất nước từng bước chuyển sang giai đoạn phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo (innovation-driven)[52], việc thành lập TTĐMST theo chuẩn mực quốc tế phổ biến, tiến tới hình thành mạng lưới ĐMST quốc gia ở trình độ phát triển cao đã trở nên hết sức cần thiết.

Kinh nghiệm quốc tế

102. CMCN 4.0 đang diễn ra với các công nghệ vượt trội và ứng dụng của cách mạng này vẫn còn khá mới mẻ với hầu hết các quốc gia. Trong bối cảnh đó, việc thiết lập và phát triển một môi trường thuận lợi hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ này là một yêu cầu quan trọng của cả quốc gia phát triển và đang phát triển.

103. Nhiều quốc gia đã thiết lập Mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo để kết nối các Trung tâm đổi mới sáng tạo khác nhau trong nước; trong đó mỗi Trung tâm đổi mới sáng tạo có các điều kiện và hạ tầng riêng góp phần vào việc xây dựng một hệ sinh thái thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và đạt được những thành tựu đột phá. Một trong những lợi ích của mô hình này là các doanh nghiệp nằm trong cùng một khu vực và có cơ hội thuận lợi để hưởng những lợi ích của kinh tế nhờ quy mô. Yếu tố đầu vào cụ thể mà các doanh nghiệp mới thành lập đều cần là hạ tầng, dịch vụ kế toán và pháp luật, hậu cần và nhân tài. Các doanh nghiệp nằm trên cùng một khu vực địa lý có thể chia sẻ với nhau chi phí cố định liên quan đến các nguồn lực này. Điều này càng trở nên quan trọng trong bối cảnh các doanh nghiệp khởi nghiệp trực tiếp và nhanh chóng tạo ra nhiều công ăn việc làm và góp phần tích cực đa dạng hoá hoạt động kinh tế hơn so với các doanh nghiệp đã phát triển. Doanh nghiệp khởi nghiệp có khả năng tận dụng các cơ hội mới do công nghệ mang lại, từ đó tạo ra nhiều giá trị hơn so với các doanh nghiệp đã phát triển. Chính phủ các nước thiết lập các trung tâm đổi mới sáng tạo dựa trên quan điểm này nhằm thúc đẩy số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp có chất lượng - những đơn vị trực tiếp dẫn dắt quá trình xây dựng môi trường thuận lợi để phát triển nền kinh tế chia sẻ và số hoá năng lực của lực lượng lao động, cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ hoạt động hợp tác giữa các đơn vị nghiên cứu đào tạo với doanh nghiệp, trình diễn các ứng dụng của CMCN 4.0, phổ biến các use case của CMCN 4.0 và hỗ trợ phát triển các hệ sinh thái CMCN 4.0 của địa phương cũng như của quốc gia.

104. Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái khởi nghiệp ở mỗi quốc gia được hình thành và phát triển khác nhau nhưng vẫn có chung một số đặc điểm. Cụ thể là mỗi trung tâm đều hướng tới tập trung nguồn lực để phát triển lĩnh vực chuyên ngành trong nỗ lực tối đa hoá hiệu quả hoạt động của mình. Đây cũng thường là tổ chức do chính phủ và khu vực tư nhân tài trợ, nghĩa là chính phủ và khu vực tư nhân cùng nhau điều hành các trung tâm này.

[52] Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) coi nền kinh tế Việt Nam đang ở bước đầu của quá trình phát triển dựa trên hiệu quả (efficiency-driven), chưa phải dựa trên đổi mới sáng tạo (Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới). Báo cáo Sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai của WEF xếp Việt Nam vào nhóm nước Sơ khởi (Nascent), tức là có mức độ sẵn sàng thấp, trong đó chỉ số Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đạt 3,09/10, xếp thứ 90/100 nước được đánh giá.

Ngoài ra, một đặc điểm chung quan trọng khác là các trung tâm này đều có mạng lưới đối tác quốc tế giúp các công ty tiếp cận thị trường mới.

Hàn Quốc

105. Từ tháng 9/2015, Chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập 17 Trung tâm xúc tiến ý tưởng sáng tạo kinh tế khu vực (CCEI với 18 văn phòng ở các địa phương) nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ thông tin - Truyền thông và CMCN 4.0. Các trung tâm này giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp nói trên kết nối với các tập đoàn của Hàn Quốc cũng như các tập đoàn hoạt động trong khu vực. Sáng kiến này thể hiện quyết tâm thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng đổi mới sáng tạo của Chính phủ Hàn Quốc; đồng thời là minh chứng về hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và kiến tạo việc làm của chính phủ nước này nhờ thiết lập các ngành công nghiệp mới. Các trung tâm CCEI là nền tảng khởi nghiệp sáng tạo của địa phương được thành lập ở các tỉnh thành của Hàn Quốc. Các trung tâm này cung cấp cho doanh nghiệp khởi nghiệp các dịch vụ tư vấn đáp ứng nhu cầu của họ và các dịch vụ toàn diện cho doanh nghiệp phát triển công nghệ tiên tiến, như cho thuê văn phòng, giới thiệu đầu tư và hỗ trợ mở rộng hoạt động kinh doanh ra quốc tế. Các trung tâm này hoạt động dựa trên vốn kiến thức và kinh nghiệp chuyên sâu; với các cơ chế đầu tư và hợp tác đơn giản (ngay cả đối với các nhà đầu tư nước ngoài). Nhờ đó các trung tâm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp tiếp cận tới các công trình, thiết bị hiện đại và được hỗ trợ hiệu quả trong mọi hoạt động kinh doanh, từ thiết kế đến xuất khẩu sản phẩm. Các trung tâm CCEI xác định nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp khởi nghiệp, từ đó đưa ra các dịch vụ tư vấn đáp ứng những nhu cầu này. Ngoài ra, các trung tâm này cũng có các chuyên gia về tài chính, pháp luật và sáng chế sẵn sàng cung cấp dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp khi doanh nghiệp phát sinh nhu cầu trong quá trình hoạt động. Với chức năng là trung tâm giới thiệu việc làm công khai, các trung tâm CCEI đưa ra thị trường những nhu cầu mới về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp chiến lược. Các trung tâm này tổ chức các hội chợ việc làm có quy mô nhỏ và thực hiện tập huấn cho nhân sự lãnh đạo hoạt động kinh doanh mới ở địa phương mình. Các hợp phần khác của hệ sinh thái được hình thành xung quanh các trung tâm CCEI là Công viên công nghệ, Trung tâm thiết kế, khu phức hợp công nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và trường cao đẳng/đại học.

106. Mỗi trung tâm CCEI điều hành một hệ thống hỗ trợ trực tiếp cho từng đối tượng trên cơ sở hợp tác với chính quyền địa phương/trung ương và các tập đoàn lớn. Mỗi trung tâm này là một đơn vị hoạt động phi lợi nhuận, được lựa chọn từ các tổ chức trực thuộc hoặc hợp tác với các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, trường cao đẳng/đại học, viện nghiên cứu, v.v. trên cơ sở tham vấn với Bộ trưởng Bộ Khoa học, Thông tin truyền thông và Kế hoạch tương lai của Hàn Quốc, cán bộ lãnh đạo của doanh nghiệp lớn, thị trưởng thành phố hoặc thống đốc. Mô hình trung tâm CCEI tập trung hỗ trợ phát triển một lĩnh vực bằng cách kết nối một chính quyền địa phương với một doanh nghiệp lớn đang có lợi thế là đơn vị dẫn đầu lĩnh vực ở địa phương. Mỗi tập đoàn lớn như Lotte, LG, Hyundai Motor, Samsung, SK đều được đề nghị tham gia vào một trong

17 trung tâm này, tập trung vào lĩnh vực chuyên môn của mình. Ví dụ trung tâm ở Daegu nhận nguồn lực hỗ trợ từ Samsung - doanh nghiệp được Chính phủ đề nghị đóng vai trò là tổ chức kết nối các bên về lĩnh vực thiết bị điện tử. Tương tự như vậy, tập đoàn Hyundai Motor được phân công tham gia một trung tâm khác ở thành phố Gwangju nằm ở tây nam đất nước để kết nối các bên trong lĩnh vực phương tiện sử dụng năng lượng mới. Mô hình này trao cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ cơ hội tiếp cận tới vốn đầu tư, công nghệ tiên tiến, hoạt động marketing và thậm chí hoạt động mua bán và sát nhập trên cơ sở tận dụng các lợi thế của các tập đoàn. Mỗi trung tâm tập trung hỗ trợ các dự án thực hiện trong khu vực của mình bằng cách sử dụng nguồn lực và kinh nghiệm dồi dào của các doanh nghiệp lớn. Ngoài ra, các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng có thể tiếp cận tới mạng lưới toàn cầu để liên hệ với các đối tác ở nước ngoài. Mạng lưới toàn cầu này cũng đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài tiếp cận thị trường Hàn Quốc. Nhiều tổ chức trên thế giới đã tham gia thực hiện chương trình thông qua một số trung tâm CCEI nhất định (ví dụ Cộng đồng Kiến thức và sáng tạo đổi mới (KIC) Bắc Kinh, KIC Hoa Kỳ, KIC Châu Âu, KIC Mát-cơ-va). Sáng kiến này cũng được hỗ trợ bổ sung bởi hoạt động hợp tác chặt chẽ với các tổ chức đổi mới sáng tạo do nhà nước và khu vực tư nhân tài trợ ở các nước khác như Trung tâm Digital Catapults của Anh, cơ quan đầu tư mạo hiểm NTT Docomo của Nhật Bản. Nhờ sự hỗ trợ của chính phủ, các doanh nghiệp khởi nghiệp không chỉ hoạt động thành công trong lãnh thổ Hàn Quốc mà còn mở rộng ra các nơi trên thế giới. Gần đây số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp Hàn Quốc tham gia hợp tác đối tác với các tổ chức đầu tư mạo hiểm, vườn ươm khởi nghiệp và nhà đầu tư thông qua mạng lưới doanh nghiệp lớn toàn cầu - những đơn vị thành viên của trung tâm CCEI, đã tăng vọt.

107. Đến tháng 12/2017 có hơn 2.600 doanh nghiệp khởi nghiệp tham gia chương trình, nhờ đó một số doanh nghiệp cải thiện đáng kể chất lượng sản phẩm của mình. Sự hỗ trợ của nhà nước và khu vực tư nhân giúp các trung tâm CCEI hỗ trợ cho các thành viên của mình khoảng 1,8 tỷ USD dưới hình thức các khoản đầu tư, bảo lãnh và cho vay, nhờ đó thu hút gần 7 tỷ USD tiền đầu tư vào hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

108. Nhìn chung cơ chế nhà nước và tư nhân cùng đầu tư, điều hành Trung tâm xúc tiến ý tưởng sáng tạo kinh tế đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Hàn Quốc thực hiện có hiệu quả hoạt động nghiên cứu và thiết lập thành công các mô hình kinh doanh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ công nghệ. Mỗi trung tâm cấp khu vực này do chính quyền địa phương và một doanh nghiệp lớn cùng điều hành. Các trung tâm này được nhận nhiều đầu tư, có mạng lưới phát triển vượt trội và hoạt động tích cực để xây dựng mạng lưới đối tác quốc tế; nhờ đó các trung tâm này có thể hỗ trợ thành viên tiếp cận thị trường mới và chia sẻ thông tin về thị trường Hàn Quốc cho các công ty nước ngoài.

Trung Quốc

109. Trung Quốc hỗ trợ hệ sinh thái ĐMST của mình bằng cách thiết lập Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo công nghệ quốc gia và Mạng lưới các khu trình diễn ý tưởng đổi mới sáng tạo

Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo cấp quốc gia

110. Chính phủ Trung Quốc coi công tác phát triển hoạt động đổi mới sáng tạo cấp quốc gia là cơ chế quan trọng để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo khởi nghiệp kinh doanh rộng khắp. Theo đó, trong kế hoạch "Made in China 2025", Chính phủ dự kiến sẽ thiết lập Mạng lưới các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo cấp quốc gia (mục tiêu là thiết lập 15 trung tâm vào năm 2020 và 40 trung tâm vào năm 2025). Mỗi trung tâm này sẽ tập trung vào một ngành hoặc một lĩnh vực. Mạng lưới các trung tâm sáng tạo đổi mới này sẽ đóng vai trò là đầu mối hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển đa ngành, đa lĩnh vực giữa các công ty, đơn vị học thuật và chính quyền, ứng dụng các công nghệ của cách mạng công nghệ 4.0 - những công nghệ có khả năng đảm bảo duy trì vị trí quốc gia sản xuất hàng đầu thế giới của Trung Quốc. Mạng lưới này sẽ giúp cải thiện năng lực và hiệu quả đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp sản xuất trong nước, tạo ra các bước đột phá nhảy vọt, ươm mầm nhân tài lãnh đạo toàn cầu trong một số lĩnh vực công nghệ cũng như gia tăng số lượng nghiên cứu có khả năng được thương mại hoá thành công ở Trung Quốc.

111. Cho tới nay, Trung Quốc đã thành lập được 5 trung tâm, chủ yếu tập trung vào các công nghệ tiên tiến và công nghệ thông tin như pin (ở Bắc Kinh), chế tạo đắp lớp (ở Tây An), thông tin và quang điện tử (ở Vũ Hán), người máy (ở Thẩm Dương), in ấn và màn hình linh hoạt (ở Quảng Đông). Hai trung tâm đổi mới sáng tạo sản xuất cấp quốc gia trong lĩnh vực vi mạch và cảm ứng thông minh đã được phê duyệt xây dựng ở Thượng Hải vào tháng 5/2018. Sau khi hai trung tâm này đi vào vận hành, Trung Quốc sẽ có tổng số 7 trung tâm được thành lập.

112. Một ví dụ là Viện chế tạo đắp lớp quốc gia. Được thành lập vào năm 2016, đây là trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo đầu tiên được thành lập ở Trung Quốc. Trung tâm này có sự tham gia của 5 trường đại học và 13 doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực của hoạt động gia công bù như linh kiện, nguyên liệu, sản xuất máy móc và phát triển phần mềm. Trung tâm này dành ưu tiên cho hoạt động khám phá các công nghệ chung, thiết yếu mang lại lợi ich cho toàn bộ hệ sinh thái - bao gồm phát triển nguyên liệu, phần mềm, thiết bị chính và linh kiện chủ chốt. Các doanh nghiệp phi thành viên và các tập đoàn đổi mới công nghệ công nghiệp cũng tham gia các hoạt động của trung tâm này nhằm tạo động lực cho việc thương mại hoá các kết quả nghiên cứu. Chính quyền Trung Quốc cam kết tài trợ 200 triệu Nhân dân tệ để xây dựng trung tâm này bên cạnh vốn tài trợ của chính quyền tỉnh và doanh nghiệp trong ngành. Chính quyền cũng hỗ trợ cung cấp lực lượng lao động thông qua các gói giải pháp khuyến khích nhân tài (ví dụ kế hoạch Hàng nghìn nhân tài[53]).

113. Một ví dụ khác là trung tâm đổi mới sáng tạo vi mạch quốc gia sẽ được xây dựng ở Khu công nghệ cao Trạm Giang ở khu Phố Đông mới của Thượng Hải.

[53] http://www.1000plan.org/en/

Khu công nghệ này có hơn 200 doanh nghiệp vi mạch nổi tiếng của Trung Quốc và nước ngoài. Trung tâm này sẽ được Đại học Phục Đán và hai nhà sản xuất vi mạch hàng đầu của Trung Quốc là SMIC và Tập đoàn Huahong xây dựng. Lĩnh vực hoạt động của trung tâm là nghiên cứu và phát triển vi mạch có kích thước 5 nanômét hoặc nhỏ hơn cũng như các công nghệ tiên tiến như in tia cực tím EUV, mô phỏng, kỹ thuật tích hợp tiên tiến, kết nối và tích hợp sự vật để kiểm soát quá trình (OPC). Các tập đoàn vi mạch lớn của Trung Quốc cũng sẽ hợp tác với trung tâm để đóng góp vào hoạt động nghiên cứu và phát triển của ngành, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp nhân tài, bảo hộ sở hữu trí tuệ, hỗ trợ nâng cấp công nghệ ngành và xây dựng các dây chuyền sản xuất quy mô lớn trong tương lai.

114. Ngoài các trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, Trung Quốc cũng đang hỗ trợ phát triển 48 trung tâm đổi mới sáng tạo hoạt động sản xuất cấp tỉnh. Các trung tâm cấp quốc gia và cấp tỉnh này đã thiết lập nên hệ thống đổi mới sáng tạo hoạt động sản xuất trong đó các trung tâm cấp quốc gia giữ vai trò chủ đạo với sự hỗ trợ quan trọng từ các trung tâm cấp tỉnh.

Các trung tâm đổi mới công nghệ cấp quốc gia

115. Ngoài các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành chế tạo, Chính phủ Trung Quốc cũng thiết lập hai trung tâm đổi mới công nghệ, trong đó một trung tâm là về phương tiện giao thông sử dụng năng lượng mới (không sử dụng nhiên liệu truyền thống, ví dụ xe chạy bằng điện và kết hợp điện - xăng) và một trung tâm về vận tải đường sắt tốc độ cao.

116. Trung tâm đổi mới công nghệ phương tiện giao thông sử dụng năng lượng mới quốc gia được Bộ Khoa học và Công nghệ và Chính quyền Bắc Kinh thành lập ở Bắc Kinh. Trung tâm này gồm 21 đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu và phát triển phương tiện sử dụng năng lượng mới của Trung Quốc, bao gồm Baidu, đại học Thanh Hoa, Tập đoàn BAIC của Bắc Kinh, Geely, BYD. Vốn tài trợ của Bộ và chính quyền trung ương sẽ được cấp cho Trung tâm để thực hiện thử nghiệm, dịch vụ nghiên cứu và ươm mầm công nghệ.

Khu trình diễn các sáng kiến đổi mới sáng tạo độc lập quốc gia

117. Khu trình diễn các sáng kiến đổi mới sáng tạo độc lập quốc gia được Chính phủ Trung Quốc thành lập để thực hiện các chương trình thí điểm, thu thập kinh nghiệm và trình diễn hoạt động sáng tạo độc lập và phát triển ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Từ năm 2014, Chính phủ Trung Quốc đã lập kế hoạch thúc đẩy nhân rộng thực hiện các chính sách thí điểm ở Zhongguancun sang các khu vực khác cũng như đẩy nhanh tiến độ thành lập các khu đổi mới sáng tạo quốc gia. Nhờ đó các khu đổi mới sáng tạo quốc gia đang được thành lập trên các địa phương khắp cả nước. Tới cuối năm 2017, Chính phủ Trung Quốc đã phê duyệt thành lập 17 khu trình diễn như vậy ở các địa phương từ thành phố duyên hải Thâm Quyến đến Thành Đô. 17 khu trình diễn sáng kiến đổi mới sáng tạo cấp quốc gia này được Chính phủ Trung Quốc lựa chọn và được phép áp dụng các chính sách thuận lợi cũng như các cơ chế khuyến khích để thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo và tăng trưởng kinh tế khu vực trên cơ sở khai thác các điểm mạnh và lợi thế địa lý của mình.

118. Trong mô hình khu trình diễn sáng kiến đổi mới sáng tạo này, các thành phố/ cụm thành phố có thể lựa chọn đối tượng đăng ký tham gia khi thành lập khu trình diễn sao cho đảm bảo điều kiện là khu trình diễn bao gồm các ngành xuất sắc dẫn đầu với nhiều doanh nghiệp sáng tạo, xung quanh là các học viện nghiên cứu và tài năng, áp dụng các chính sách vi mô linh hoạt và có môi trường kinh doanh thuận lợi. Chính phủ cho phép áp dụng các chính sách ưu đãi cho các khu này, nhờ đó các khu trình diễn có thể dẫn dắt đất nước trong các lĩnh vực liên quan đến chuyển giao công nghệ, tài trợ phát triển công nghệ và chia sẻ giải pháp về cơ chế khuyến khích. Với các biện pháp trên, các khu trình diễn này là nơi dẫn đầu cả nước trong việc thực hiện chính sách công nghệ liên quan vốn phụ thuộc vào khả năng thử nghiệm của hệ thống và sáng kiến về chính sách. Các khu trình diễn này được kỳ vọng sẽ đi đầu trong hoạt động phát triển các lĩnh vực cần sáng tạo cũng như cải cách hệ thống khoa học và công nghệ. Đó đồng thời cũng là nơi tập trung các ngành công nghiệp mới. Bằng cách chỉnh sửa cơ chế quản lý đổi mới sáng tạo cho phù hợp với điều kiện của địa phương, các khu trình diễn này đã khám phá ra cách thức phát triển thích hợp. Tất cả các hoạt động này đã giúp các khu trình diễn tránh khỏi tình trạng phát triển giống nhau, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực, cải thiện hiệu quả các chính sách đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo độc lập trong nền kinh tế Trung Quốc.

Singapore

119. Singapore đã thành lập khu JTC LaunchPad@one-north và gần đây đã hoàn thành Quận đổi mới sáng tạo JTC LaunchPad@Jurong giúp cung cấp không gian công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và vườn ươm có năng lực.

120. Nằm trên diện tích 6.5ha, khu JTC LaunchPad@one-north cung cấp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp môi trường hiệu quả và hệ sinh thái phát triển thuận lợi. Với vị trí trung tâm của khu vực One-north, các doanh nghiệp khởi nghiệp trong khu JTC LaunchPad@one-north có lợi thế ở gần môi trường nghiên cứu và phát triển đa ngành, bao gồm các doanh nghiệp hoạt động dựa trên tri thức, các tổ chức nghiên cứu, trường cao đẳng/đại học - những tổ chức đầu đàn về hoạt động đổi mới sáng tạo như chương trình MBA kinh doanh INSEAD, khu Khoa học, trung tâm khu vực Lucasfilm, Đại học quốc gia Singapore, Trường đại học bách khoa Singapore. JTC Launchpad@one-north bao gồm Toà 71, 73 và 79 với nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp và nhiều dịch vụ hỗ trợ đi kèm như dịch vụ tư vấn pháp luật và đầu tư. Điều đáng lưu ý là Toà 71 có khoảng 100 doanh nghiệp khởi nghiệp, bao gồm các quỹ đầu tư mạo hiểm, vườn ươm, doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, công ty phát triển trò chơi video với vốn đầu tư hơn 670 triệu Euro.

121. Nằm trong Khu Công nghệ sạch ở Quận đổi mới sáng tạo Juron, khu JTC LaunchPad@JID sẽ tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển trong các lĩnh vực như công nghệ sạch, chế tạo tiên tiến. Với vị trí ở gần Trường đại học công nghệ Nanyang, các viện nghiên cứu và mạng lưới các doanh nghiệp, các startup trong khu JTC LaunchPad@JID có thể hợp tác chặt chẽ với các đơn vị nói trên, tận hưởng sự tăng trưởng chung và thúc đẩy hoạt

động thương mại hoá các công nghệ mới. Khu JTC LaunchPad@JID tạo ra môi trường thuận lợi cho phép các công ty thử nghiệm các sáng kiến đổi mới sáng tạo và chia sẻ ý tưởng với nhau thông qua việc sử dụng các trang thiết bị chung như xưởng sản xuất thử.

122. Ngoài ra, Trung tâm quốc tế ACE - trung tâm một cửa đi vào hoạt động từ tháng 9/2017 ở khu JTC LaunchPad@one-north mang lại cơ hội tiếp cận các nguồn lực, dịch vụ tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và kết nối các doanh nghiệp này tới các thị trường nước ngoài cũng như giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp nước ngoài tiếp cận công nghệ, các thông tin về đầu tư và cơ hội của thị trường Singapore.

Thái Lan

123. Từ đầu năm 2018, Cơ quan sáng tạo quốc gia (NIA) của Thái Lan đưa ra chính sách xây dựng 15 khu đổi mới sáng tạo thí điểm, ví dụ như Quận đổi mới sáng tạo y tế Yothi (Yothi Medical Innovation District)[54]. Hưởng ứng chính sách phát triển công nghệ của Chính phủ Thái Lan, Tập đoàn True đã đầu tư xây dựng True Digital Park[55], nằm trong Punnawithi Innovation Zone của NIA ở Bangkok. True Digital Park là một tổ hợp bao gồm một số tòa nhà cao tầng với 77,000 m2 sàn, tạo không gian làm việc, sáng tạo cho các doanh nghiệp lớn và SME, và các nhóm khởi nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà nghiên cứu, trường đại học. Mục tiêu của True Digital Park là tạo ra một hệ sinh thái hoàn chỉnh với sự tham gia của tất cả các thành phần, đặc biệt là các công ty công nghệ lớn trên thế giới. Qua đó, True Digital Park muốn góp phần đưa Thái Lan trở thành một trung tâm toàn cầu cho sáng tạo số (digial innovation). Đến nay, 80% diện tích của True Digital Park đã được các startup và doanh nghiệp đăng ký sử dụng. Đã có 90 startup nhận được tài trợ với số vốn lên đến 280 triệu USD. True Digital Park nhận được sự hợp tác của các đối tác lớn như Google (Google Learning Center).

Pháp

124. Trong xu hướng đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp công nghệ của Chính phủ Pháp, Station F[56] đã ra đời năm 2016. Station F là một trung tâm đổi mới sáng tạo lớn nhất thế giới (366.000 m2) do tỷ phú người Pháp Xavier Niel thành lập ở Paris. Xavier Niel đã đầu tư 250 triệu Euro cho Station F. Trung tâm này bắt đầu tiếp nhận startup và doanh nghiệp vào hoạt động từ tháng 12/2016 và công bố hoạt động chính thức từ tháng 6/2017. Hiện nay Station F đã có khoảng 1000 startup và doanh nghiệp từ khắp nơi trên thế giới. Năm 2017, các startup và doanh nghiệp trong Station F đã gọi vốn được 250 triệu USD. Station F đã nhận được sự hỗ trợ nhiệt tình của Chính phủ Pháp và chính quyền thành phố Paris. Các nhà đầu tư trong Station F được hỗ trợ thực hiện các thủ tục thành lập, hoạt động nhanh chóng. Thời gian đăng ký doanh nghiệp giảm từ 6 tháng xuống 1 tuần. Ngoài ra, doanh nghiệp thành lập ở Station F còn được hưởng nhiều chính sách ưu đãi khác.

[54] https://www.bangkokpost.com/business/news/1552962/nia-plots-strategic-innovation-nation
[55] https://www.truedigitalpark.com/
[56] https://stationf.co/

Estonia

125. Estonia nổi tiếng về chính phủ điện tử và gần đây Estonia đã đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển các công nghệ cho thành phố thông minh. Trung tâm thành phố thông minh Estonia[57] được đầu tư bởi ngân sách Estonia và Quỹ phát triển vùng của EU vào năm 2015. Trung tâm này có các chương trình hỗ trợ startup phát triển các giải pháp thành phố thông minh. Trung tâm này đã hỗ trợ phát triển hơn 50 giải pháp tốt và có khả năng xuất khẩu ra nước ngoài. Mục tiêu là đến 2020 Trung tâm này trở thành một khu phát triển và xuất khẩu giải pháp thành phố thông minh hàng đầu trên thế giới. Trung tâm này được Chính phủ Estonia hỗ trợ bằng cách đầu tư vào hạ tầng kết nối, dữ liệu, và được phép thử nghiệm các sản phẩm trên thực tế trong thời gian tối thiểu 1 tháng để doanh nghiệp có thể hoàn thiện sản phẩm.

Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam: Kỳ vọng, cơ chế đặc thù và yêu cầu

Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia

126. Nhận thấy vai trò quan trọng của các TTĐMST đối với phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ). Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tích cực triển khai Đề án thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia (gọi tắt là Trung tâm hoặc NIC).

127. Dự kiến NIC sẽ có trụ sở ở Khu CNC Hòa Lạc. Tuy Khu CNC Hòa Lạc chưa phát triển như mong đợi nhưng hiện nay Khu CNC Hòa Lạc đã các yếu tố hỗ trợ cho NIC đang hình thành ở Hòa Lạc, ví dụ như Đại học FPT, Viện V-KIST, Đại học Việt Nhật, Đại học quốc gia Hà Nội, các tập đoàn công nghệ lớn như Tập đoàn Viettel, Tập đoàn VNPT, CMC, Vinsmart, v.v. Bên cạnh đó, Trung tâm sẽ có trụ sở hoạt động ở một địa điểm phù hợp ở trung tâm Hà Nội để sớm hoàn thiện mô hình quản lý và tăng cường kết nối với các trường đại học, viện nghiên cứu, nhân tài và doanh nghiệp trong khi chờ xây trụ sở tại Khu CNC Hòa Lạc.

Kỳ vọng

128. TTĐMSTQG được xây dựng với mục tiêu, kỳ vọng trở thành một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quy mô lớn, chất lượng cao, góp phần thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập nhằm hỗ trợ nâng cao năng lực tiếp nhận và áp dụng công nghệ, nhất là công nghệ của CMCN 4.0, cho các doanh nghiệp Việt Nam, nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo trên phạm vi quốc gia; góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về CMCN4.0.

129. Với vai trò là một trung tâm quốc gia, Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia sẽ kết nối, hỗ trợ và hợp tác với các cơ sở hỗ trợ ĐMST và phát triển công nghệ hiện tại, tạo thành hệ thống đổi mới sáng tạo trên khắp cả nước, qua đó, góp

[57]Estonia Smart City Hub (http://smartcitylab.eu/ và https://investinestonia.com/business-opportunities/smart-cities/)

phần phát triển và nâng cấp năng lực công nghệ của nền kinh tế. TTĐMSTQG sẽ tổ chức, thực hiện các hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Mục đích cuối cùng của NIC là nâng cao năng lực công nghệ và ĐMST của các doanh nghiệp và nền kinh tế, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đưa Việt Nam thành nước có mức thu nhập trung bình cao.

130. Trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ:

- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ bằng các hoạt động: giới thiệu, trình diễn các công nghệ mới, nhất là công nghệ CMCN 4.0; kết nối các nhà cung cấp công nghệ với các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; cung cấp các dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ hỗ trợ tiếp nhận và áp dụng công nghệ, nhất là công nghệ CMCN 4.0 cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, v.v.
- Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp bằng các hoạt động: xây dựng hệ sinh thái hoàn chỉnh, tạo môi trường thuận lợi nhất có thể cho doanh nghiệp; cung cấp cơ sở hỗ trở khởi nghiệp sáng tạo, nghiên cứu phát triển công nghệ, bao gồm phòng thí nghiệm, xưởng sản xuất thử, thiết bị mô phỏng, v.v.
- Là nơi thử nghiệm các chính sách, thể chế vượt trội; tạo môi trường pháp lý thuận lợi, hấp dẫn đủ sức cạnh tranh trong khu vực để thu hút nhân tài, thu hút đầu tư đổi mới sáng tạo, khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu phát triển và khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng yêu cầu CMCN 4.0.
- Đầu tư, cấp vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; thúc đẩy quá trình tạo ra công nghệ, sản phẩm, dịch vụ đổi mới sáng tạo.

<u>Cơ chế đặc thù và yêu cầu</u>

Một hệ sinh thái hoàn chỉnh

131. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy để một TTĐMST thành công, chúng ta cần có đầy đủ các yếu tố cần thiết của một hệ sinh thái ĐMST như trong Hình 45.

Hình 45: Các yếu tố cần thiết trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

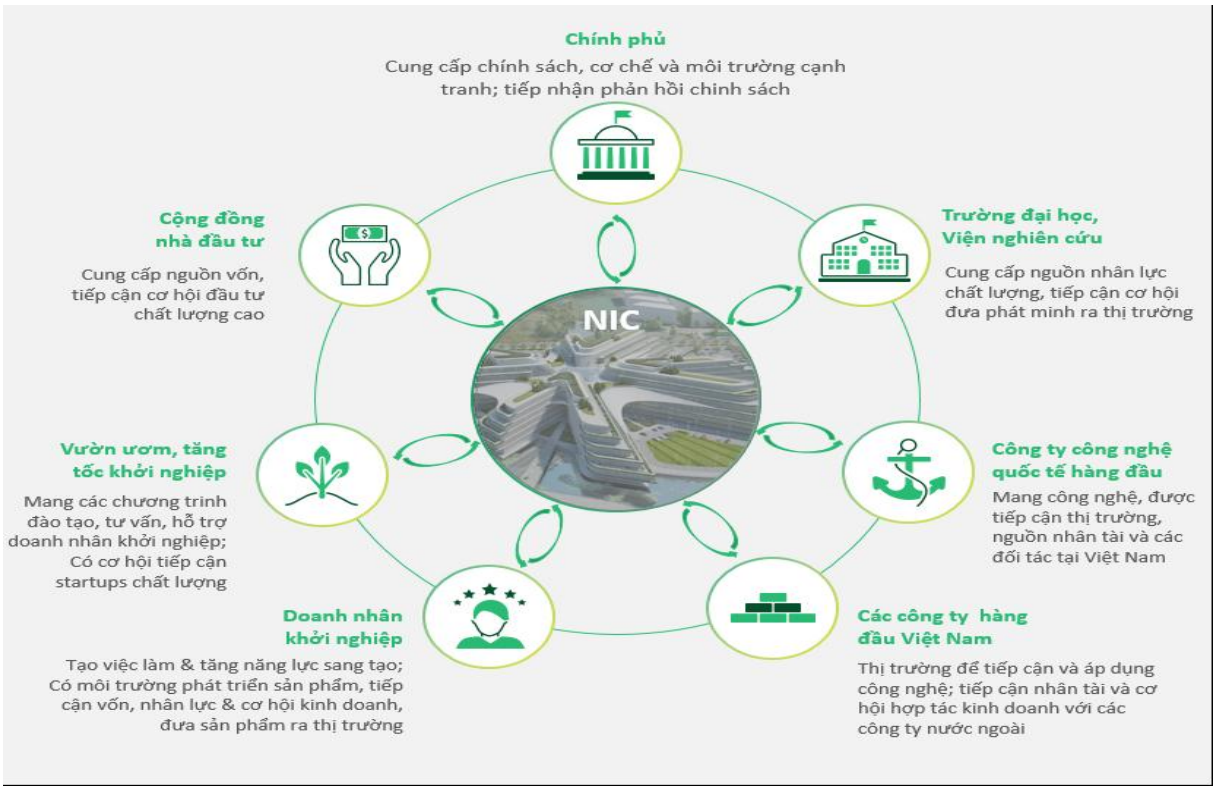

Nguồn: BCG.

132. Trong hệ sinh thái này, chính phủ đóng vai trò quyết định. Chính phủ tạo ra thể chế, môi trường kinh doanh thuận lợi để thu hút các thành phần còn lại của hệ sinh thái. Sự tham gia của chính phủ có thể đẩy nhanh hoặc làm chậm lại quá trình phát triển của hệ sinh thái. Ở đây, chính phủ không chỉ tạo thuận lợi về thủ tục đầu tư, kinh doanh, cắt giảm chi phí kinh doanh, mà còn hỗ trợ các bên bằng cách cho phép họ triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới.

133. Trường đại học, viện nghiên cứu cung cấp nguồn nhân lực cần thiết cho hệ sinh thái. Đồng thời, trường đại học và viện nghiên cứu cũng cung cấp các công nghệ và ý tưởng phát triển công nghệ cho hệ sinh thái. Các doanh nghiệp khởi nghiệp và startup là lực lượng trực tiếp sáng tạo ra công nghệ, sản phẩm, dịch vụ. Họ là chủ thể chính của hệ sinh thái nhưng họ cần sự hỗ trợ của các thành phần còn lại của hệ sinh thái. Các công ty công nghệ trong nước và quốc tế vừa đóng góp vào hệ sinh thái, vừa hưởng lợi từ hệ sinh thái. Họ có thể cung cấp phương tiện nghiên cứu, đặt hàng nghiên cứu, hỗ trợ đào tạo, tư vấn cho startup và doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ. Họ đồng thời là người mua các công nghệ và tuyển dụng nhân lực từ hệ sinh thái.

134. Các công ty ươm tạo (vườn ươm-incubator) và tăng tốc (accelerator) khởi nghiệp sáng tạo là thành phần không thể thiếu trong hệ sinh thái. Các công ty này một mặt hỗ trợ, huấn luyện, đào tạo các startup, mặt khác đầu tư vào các startup này. Thung lũng Silicon, bang California, Hòa Kỳ là một hệ sinh thái

đổi mới sáng tạo thành công nhất thế giới và ở đây có nhiều vườn ơm thành công, ví dụ Y Combinator, 500 Startups, Plug and Play[58].

135. Đổi mới sáng tạo là hoạt động rủi ro và cần được cấp vốn từ các kênh phi truyền thống. Do đó, hệ sinh thái cần có các nhà đầu tư phù hợp, nhất là các quỹ đầu tư mạo hiểm và nhà đầu tư thiên thần. Các công ty công nghệ lớn cũng là nguồn đầu tư dồi dào cho các hoạt động đổi mới sáng tạo[59].

Một cơ chế đặc thù

136. Cuộc cạnh tranh công nghệ - kinh tế hiện nay đòi hỏi các nước, nhất là các nước đi sau như Việt Nam, phải có cơ chế đặc thù, khác biệt với trước đây, đủ sức cạnh tranh với các nước tiên tiến để thu hút được các thành phần có chất lượng của hệ sinh thái. Các cơ chê đặc thù đó có thể được chia thành hai nhóm: (i) ưu đãi, khuyến khích và thể chế đặc thù để thu hút đầu tư; (ii) bộ máy điều phối đặc thù, khác biệt và chất lượng cao.

137. Thông lệ tốt trên thế giới cho thấy các nước đều có các ưu đãi, khuyến khích mạnh mẽ để thu hút nhân tài, startup và doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Các khuyến khích bao gồm chi phí thuê văn phòng thấp, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân thấp, tài trợ nghiên cứu, v.v. Thể chế đặc thù thường bao gồm thủ tục hành chính đơn giản, tự do kinh doanh hoàn toàn hoặc trong một khung khổ thử nghiệm (regulatory sandbox) rõ ràng.

138. Các TTĐMST và hệ sinh thái cần có bộ máy điều phối, hỗ trợ đặc biệt với sự tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà nước. Trong bối cảnh Việt Nam, bộ máy này có thể do nhà nước thành lập nhưng phải có cơ chế hoạt động linh hoạt và hiệu quả như doanh nghiệp tư nhân. Điều này đòi hỏi nhà nước phải thiết kế một môt hình quản lý, vận hành kiểu mới, đặc thù, không theo các quy định hiện hành về các cơ quan công lập. Cụ thể, khi Chính phủ thành lập TTĐMSTQG cần có một đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính hoàn toàn và được phép hoạt động theo cơ chế thị trường, nhất là được tuyển dụng người quản lý giỏi với mức lương tương xứng. Đơn vị sự nghiệp này phải có sự hỗ trợ từ các nguồn tài trợ tư nhân để giảm thiểu sự phụ thuộc vào quy trình phê duyệt NSNN và các ràng buộc về chi tiêu theo quy định pháp luật.

Nền tảng hạ tầng

139. Ngoài ra, để hệ sinh thái này phát triển được, cần có một nền tàng hạ tầng phát triển. Hạ tầng ở đây bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế-xã hội. Kết nối băng rộng tốc độ cao là điều kiện thiết yếu. Kết nối giao thông với trung tâm thành phố và sân bay quốc tế cũng là một yêu cầu. Các điều kiện sống, ví dụ như nhà ở, y tế, giáo dục, vui chơi, giải trí, mua sắm cũng rất cần thiết để thu hút nguồn nhân lực cho hệ sinh thái.

140. Hiện nay, khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực hàng đầu cho tăng trưởng và phát triển. Xây dựng các TTĐMST là một công cụ mà nhiều nước đã và đang sử dụng để thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và đổi mới

[58] Theo Forbes (2018), xem tại https://www.forbes.com/sites/alejandrocremades/2018/08/07/top-10-startup-accelerators-based-on-successful-exits/#3f0065a24b3b

[59] Ví dụ, Google có Google Ventures với vốn 2,4 tỷ USD và đặt mục tiêu đầu tư 500 triệu USD/năm (theo trang Wired, https://www.wired.co.uk/article/google-ventures-gv-venture-capitalism-investment)

sáng tạo trong nước. Các TTĐMST là nơi hình thành và phát triển các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, là nơi tạo ra công nghệ và doanh nghiệp mới, là động lực tăng trưởng cho nhiều ngành, lĩnh vực, nhất là trong thời đại CMCN 4.0. Việt Nam bắt đầu thử nghiệm mô hình này bằng cách xây dựng TTĐMSTQG. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy để TTĐMSTQG thành công, chúng ta cần phải có ưu đãi, khuyến khích và thể chế đặc thù để thu hút, tạo dựng các yếu tố cần thiết của một hệ sinh thái thành công. Chúng ta cũng cần một bộ máy điều phối kiểu mới và khác biệt để điều phối và vận hành hiệu quả hệ sinh thái này. Trong bối cảnh Việt Nam, sự hỗ trợ mạnh mẽ và liên tục với sự tham gia của các Bộ, ngành là điều tối quan trọng để các sáng kiến chính sách mới này thành công.

2. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Khả năng thực hiện mục tiêu và các vấn đề thực tiễn

Kế hoạch và lộ trình đến năm 2020

141. Căn cứ Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020[60], tiêu chí phân loại DNNN[61] và Đề án cơ cấu lại DNNN giai đoạn 2016-2020[62], Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục DNNN cổ phần hóa 2017-2020 và Danh mục doanh nghiệp thực hiện thoái vốn 2017-2020[63], trong đó xác định rõ lộ trình từng năm:

- Cổ phần hóa 126 DNNN trong 3 năm 2017, 2018 và 2019 (bao gồm 44 doanh nghiệp năm 2017, 64 doanh nghiệp năm 2018, 18 doanh nghiệp năm 2019, ngoài ra, năm 2020 sẽ cổ phần hóa 1 doanh nghiệp), chưa tính số doanh nghiệp chưa hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa trước năm 2017 chuyển sang.
- Thoái vốn nhà nước tại 406 doanh nghiệp giai đoạn 2017-2020 (bao gồm 135 doanh nghiệp năm 2017, 181 doanh nghiệp năm 2018, 62 doanh nghiệp năm 2019, 28 doanh nghiệp năm 2020), chưa tính số doanh nghiệp chưa hoàn thành kế hoạch thoái vốn trước năm 2017 chuyển sang.
- Về tạo nguồn thu ngân sách, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội đề ra mục tiêu tổng chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 từ nguồn bán phần vốn Nhà nước là 250 nghìn tỷ đồng.

Kết quả năm 2017-2018, thách thức cho năm 2019 và khả năng thực hiện mục tiêu cổ phần hóa đến năm 2020

142. Năm 2017 đã cổ phần hóa 69 doanh nghiệp với tổng giá trị thực tế 366.880 tỷ đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước 160.798 tỷ đồng. Thoái vốn nhà nước được 8.915 tỷ đồng, thu về 139.385 tỷ đồng; trong đó thoái vốn tại Sabeco thoái thu về gần 110.000 tỷ đồng, tại Vinamilk thu về 8.990 tỷ đồng. Năm 2017 đã chuyển 60.000 tỷ đồng từ Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp vào Ngân sách nhà nước.

[60] Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội.
[61] Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
[62] Quyết định số 707/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
[63] Văn bản số 991/TTg-ĐMDN ngày 10/07/2017 và Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/08/2017

143. Năm 2018 có 32 đơn vị được phê duyệt phương án cổ phần hóa; đã bán cổ phần lần đầu và bán cho cổ đông chiến lược 30 doanh nghiệp, thu về 24.250,04 tỷ đồng; thoái vốn tại các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ thu về 18.054 tỷ đồng, cao gấp 2,4 lần giá trị sổ sách.

144. Sơ kết 3 năm đầu của giai đoạn 2016- 2020, đã cổ phần hóa 156 doanh nghiệp, tổng số thu từ cổ phần hóa, thoái vốn đạt 212.304 tỷ đồng, gấp 2,71 lần tổng thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của cả giai đoạn 2011-2015; đã chuyển 155.000/250.000 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, đạt 62% kế hoạch Quốc hội giao cho giai đoạn 2016-2020.

145. Tuy vậy, số doanh nghiệp được ghi nhận đã cổ phần hóa trong 2 năm qua chủ yếu là doanh nghiệp thuộc danh sách cổ phần hóa của giai đoạn trước để lại. Xét riêng trong danh sách 108 doanh nghiệp thuộc kế hoạch cổ phần hóa 2017-2018 ban hành theo văn bản số 991/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ, thì đến tháng 2 năm 2019 vẫn còn 77 doanh nghiệp chưa được phê duyệt phương án cổ phần hóa (chiếm 71%).

146. Phần lớn bộ, ngành, địa phương không hoàn thành kế hoạch đã được phê duyệt. Bộ Công Thương có 2 doanh nghiệp được phê duyệt phương án cổ phần hóa trong số 6 doanh nghiệp thuộc kế hoạch 2017-2018, Bộ Xây dựng là 2/4 doanh nghiệp, Thành phố Hà Nội là 1/15 doanh nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh chưa có doanh nghiệp cổ phần hóa trong số 39 doanh nghiệp cần cổ phần hóa thuộc kế hoạch năm 2018, v.v.

147. Kết quả thực hiện 2017-2018 đặt ra thách thức rất lớn là phải cổ phần hóa 95 DNNN ngay trong năm 2019 thay vì 18 doanh nghiệp để hoàn thành kế hoạch đã phê duyệt tại văn bản số 991/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ. Có lý do để lo ngại rằng, năm 2019 khó vượt qua thách thức này, nhất là trong danh sách cổ phần hóa còn lại sẽ có những tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước quy mô rất lớn như Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản TKV, Tập đoàn Hóa chất Vinachem, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VNPT, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Agribank, Tổng công ty Thuốc lá, các Tổng công ty Phát điện 1 và 2, Tổng công ty Lương thực miền Bắc, MobiFone, v.v.

148. Trong bối cảnh đó, nhiều ý kiến cho rằng, khả năng hoàn thành đúng kế hoạch đã được phê duyệt tại văn bản 991/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ là rất thấp.

149. Nhiều bộ, ngành và địa phương đã đề xuất phê duyệt lại lộ trình trên nguyên tắc chuyển việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc kế hoạch 2017-2018 (và 2019) sang thực hiện lộ trình đến hết năm 2020 (thay vì thực hiện kế hoạch tại văn bản 991/TTg-ĐMDN là trong năm 2020 chỉ thực hiện cổ phần hóa 01 doanh nghiệp). Tuy vậy, ngay cả trong trường hợp hoàn thành kế hoạch số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa vào cuối năm 2020, thì nhiều mục tiêu quan trọng khác của cổ phần hóa vẫn rất khó hoàn thành, như mục tiêu giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước xuống mức sàn quy định, mục tiêu thu hút đầu tư tư nhân.v.v.

150. Về tổng thể, nếu cổ phần hóa không thu hút được được đầu tư xã hội và Nhà nước tiếp tục phải duy trì phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp, thì sẽ không làm

thay đổi phân bổ nguồn lực giữa các thành phần kinh tế, và vì vậy, không đạt mục tiêu và yêu cầu của kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế.

Những vấn đề thực tiễn của cổ phần hóa DNNN

Bán cổ phần lần đầu ra công chúng tiếp tục khó khăn

151. Trong 3 năm đầu tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020, việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tiếp tục gặp khó khăn tương tự giai đoạn 2011-2015[64]. Bên cạnh một số giao dịch IPO thành công (như IDICO, VINAFOOD2, v.v.), nhiều doanh nghiệp đạt tỷ lệ bán cổ phần lần đầu rất thấp so với phương án đã duyệt như Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp chỉ đạt 0,1%, Công ty Bột mỳ Vinafood1 đạt 4%, Công ty Cao su Tân Biên đạt 0,4%, Công ty Cấp nước Gia Lai đạt 0,04%, GENCO3 đạt 2,8%; Tổng công ty Sông Đà 0,4%, v.v. Thậm chí, có doanh nghiệp không bán được cổ phần cho bên ngoài, cổ đông nhà nước và tập thể người lao động phải nắm giữ toàn bộ cổ phần.

152. Hệ quả là Nhà nước phải duy trì cổ phần tại doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ cổ phần, chưa đạt mục tiêu theo Nghị quyết 24/2016/QH14 của Quốc hội và Nghị quyết 27/NQ-CP của Chính phủ là: "Thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn, thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư".

Bảng 9: Kết quả IPO của một số Tổng công ty nhà nước quy mô lớn 2017-2018

		GENCO3		Tổng công ty Sông Đà	
1. Cơ cấu cổ đông (%)		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
- Nhà nước		51%	99.19%	51%	99.79%
- Cổ đông chiến lược		36%	0%	30%	0%
- Cổ đông cá nhân		13%	0.81%	19%	0.21%
2. Kết quả IPO	Chào bán	267051900 cổ phần		219678000 cổ phần	
	Bán thành công	7451400 cổ phần (đạt 2.8%)		790900 cổ phần (đạt 0.4%)	

Nguồn: Songda.vn, Genco3.com.

Chất lượng cổ phần hóa chưa có dấu hiệu cải thiện:

153. Chất lượng cổ phần hóa chưa cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước. Nhiều doanh nghiệp không hút được đầu tư tư nhân, thiếu cổ đông chiến lược, không đạt mục tiêu tái cơ cấu sở hữu để nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp, tăng sức mạnh tài chính, tiếp cận thị trường và công nghệ mới.

154. Bên cạnh yếu tố khách quan từ thị trường tài chính và các nhà đầu tư có nhiều lựa chọn nhờ nguồn cung cổ phần tăng, còn có những lý do xuất phát từ quy định pháp luật, hiệu quả hoạt động của DNNN cũng như cách thức triển khai thực hiện:

[64] Trong giai đoạn tái cơ cấu DNNN 2011-2015, việc bán cổ phần không đạt mục tiêu, nhà đầu tư bên ngoài chỉ mua 9,5% cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa (kế hoạch là 16,7%), nhà đầu tư chiến lược là 7,3% (kế hoạch là 15,8%)

- Về pháp luật, cổ đông chiến lược đang bị đối xử như những cổ đông thông thường, không có lợi ích hấp dẫn đặc biệt nào khác ngoài quyền tham gia vào doanh nghiệp theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ.
- Về kinh tế, hiệu quả hoạt động DNNN có xu hướng giảm,[65] cùng với những lợi thế kinh tế, cạnh tranh, độc quyền và lợi thế chính sách ngày càng bị thu hẹp là những yếu tố làm cho sức hấp dẫn của cổ phần hóa DNNN không còn quá lớn. Trên thực tế, những DNNN có chỉ số kinh doanh tốt hơn sẽ thực hiện IPO thành công hơn, đặt ra yêu cầu phải xem lại cách thức tiến hành cổ phần hóa, chẳng hạn tiến hành các giải pháp tái cơ cấu, nâng cao giá trị doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa. Cách thức này có hiệu quả dài hạn, nhưng mâu thuẫn với áp lực hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa được giao.
- Về quản trị doanh nghiệp, thống kê sơ bộ cho thấy các doanh nghiệp có phương án duy trì cổ phần nhà nước ở mức thấp thường thực hiện IPO thành công hơn doanh nghiệp thuộc diện Nhà nước nắm cổ phần chi phối, hấp dẫn các nhà đầu tư hơn với kỳ vọng được tham gia thực sự vào quản trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa; đặt ra yêu cầu phải tiếp tục điều chỉnh, thu hẹp tối đa diện DNNN cổ phần hóa do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Hộp 1: Tác động của việc duy trì tỷ lệ cổ phần nhà nước đến kết quả thu hút đầu tư xã hội: So sánh 2 trường hợp cổ phần hóa thuộc Bộ Xây dựng

Vào tháng 6 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ Tổng công ty Sông Đà và Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO). Cả 2 doanh nghiệp đều thuộc Bộ Xây dựng, có nhiều điểm tương đồng về quy mô vốn nhà nước và ngành nghề kinh doanh, cùng có phương án chào bán lần đầu trên 18% cổ phần cho nhà đầu tư bên ngoài. Tuy vậy, có sự khác biệt lớn về kết quả IPO. Trong khi IDICO bán được 100% số cổ phần chào bán, có được các cổ đông chiến lược quan trọng và phù hợp, thì Tổng công ty Sông Đà chỉ bán được 0,4% cổ phần chào bán, Bộ Xây dựng phải nắm giữ tới 99,7% sở hữu sau khi chuyển thành công ty cổ phần, không đạt mục tiêu theo phương án đã được phê duyệt.

Những yếu tố có thể làm cho IDICO thực hiện cổ phần hóa thành công hơn: Về kinh tế, các chỉ số hiệu quả kinh doanh của IDICO trước cổ phần hóa tốt hơn. Về quản trị, việc IDICO xây dựng phương án duy trì tỷ lệ cổ phần của Nhà nước (Bộ Xây dựng) ở mức thấp (36%) và nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư chiến lược lên đến 45% dường như đã tạo ra sức hút lớn hơn cho các nhà đầu tư tư nhân mua cổ phần, cổ đông chiến lược đầu tư vào doanh nghiệp.

	Tổng công ty IDICO		Tổng công ty Sông Đà	
1. Cơ cấu cổ đông (%)	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện

[65] Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản của DNNN năm 2012 đạt 6,5%, năm 2013 đạt 6,3%, năm 2014 đạt 6%, năm 2015 là 5,3%, năm 2016 chỉ còn 4,6%, năm 2017 có nhích lên 5,5%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong cùng thời gian lần lượt là 16,4%, 15,8%, 15,2%, 11,7%, 10%. Tỷ lệ DNNN không có lợi nhuận luôn duy ở mức có 20%.

Tổng vốn điều lệ (tỷ đồng)		3000	3000	4495	4495
- Bộ Xây dựng		36%	36%	51%	99.79%
- Cổ đông chiến lược		45%	45%	30%	0%
- Cổ đông khác		19%	19%	19%	0.21%
2. Kết quả IPO	Số CP chào bán (Giá khởi điểm)	55305500 CP (18.000đ/CP)		219678000 CP (11.000đ/CP)	
	Bán thành công (% bán thành công)	55305500 CP (100%)		790900 CP (0.4%)	
3. ROE năm trước cổ phần hóa		11.8%		4,21%	

Nguồn: Songda.vn; Idico.com.vn

Thực hiện quy định và chính sách cổ phần hóa vẫn còn vướng mắc, nhất là xử lý vấn đề đất đai, xử lý tài chính:

155. Chính sách và quy định pháp luật về cổ phần hóa đã có điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu của giai đoạn tái cơ cấu 2016-2020 bằng việc ban hành Nghị định số 126/2017/NĐ-CP với nhiều quy định mới như: đa dạng hóa phương thức bán cổ phần theo thông lệ quốc tế, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khâu xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá trị quyền sử dụng đất ….

156. Tuy nhiên, trong triển khai thực hiện pháp luật và chính sách mới về cổ phần hóa, các bộ, ngành, đia phương và doanh nghiệp vẫn gặp nhiều lúng túng, phát sinh nhiều vướng mắc cần xử lý, kéo dài thời gian chuẩn bị và làm chậm tiến độ cổ phần hóa:

- Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp phải rà soát toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trước thời điểm quyết định cổ phần hóa. Tuy vậy, tiến độ trên thực tế thường bị chậm ở ngay khâu rà soát, thống kê, đo đạc địa chính, lập phương án sử dụng nhà và đất. Nhất là đối với DNNN quy mô lớn, tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng thương mại nhà nước có mạng lưới chi nhánh, đơn vị phụ thuộc phủ khắp khắp cả nước được giao quản lý, sử dụng diện tích mặt bằng sản xuất, kinh doanh rất lớn, trải đều ở nhiều địa phương khác nhau, đang được sử dụng vào các mục đích kinh doanh đa dạng, nhưng hồ sơ pháp lý không đầy đủ.

- Có trường hợp doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất từ hàng chục năm nay nhưng vẫn không có tài liệu chứng thực hợp pháp. Việc lập hồ sơ, trình phê duyệt và chấp thuận phương án xử lý đất đai càng trở nên phức tạp hơn đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc diện cổ phần hóa.

- Tiếp đến là những vướng mắc, ách tắc về thủ tục phê duyệt phương án sử dụng đất. Nhiều trường hợp không được Ủy ban nhân dân và cơ quan chức năng địa phương phê duyệt phương án do hồ sơ, giấy tờ không đầy đủ, do không thống nhất về phương án sử dụng đất, về đo đạc diện tích đất, về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây

dựng tại địa phương, v.v., chưa kể đến trường hợp địa phương chưa có quy hoạch hoặc chưa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, thiếu thống nhất hoặc chồng chéo giữa các quy hoạch.

- Ngoài ra, nhiều ý kiến cho rằng, việc xác định giá đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định của Luật Đất đai và căn cứ giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố là chưa thật sát giá thị trường thực tế, chưa phản ánh đúng giá trị vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, có nguy cơ gây thất thoát cho ngân sách, gây bức xúc trong dư luận.

- Những khó khăn trong xử lý tài chính, tài sản, nợ, xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị phần vốn nhà nước vẫn là một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ cổ phần hóa. Hầu hết doanh nghiệp cổ phần hóa theo kế hoạch 2016-2020 là doanh nghiệp quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng nên việc xử lý tài chính và công tác chuẩn bị hồ sơ, phương án cần nhiều thời gian, nhất là ở những DNNN gặp khó khăn về tài chính, công nợ lớn, nhiều loại chi phí và tài sản do doanh nghiệp quản lý nhưng không được hạch toán đầy đủ giá trị.

<u>Vấn đề kỷ luật hành chính và trách nhiệm người đứng đầu trong thực hiện kế hoạch cổ phần hóa:</u>

157. Các báo cáo sơ kết, tổng kết của Chính phủ về cổ phần hóa qua các thời kỳ đều đánh giá rằng một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp thiếu chủ động, chưa nghiêm túc và không quyết liệt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện, làm chậm tiến độ cổ phần hóa. Thực tiễn 3 năm đầu của kế hoạch cổ phần hóa DNNN 2016-2020 cho thấy tình trạng này tiếp tục diễn ra dưới nhiều biểu hiện như:

    - Theo quy định hiện hành, cơ quan đại diện chủ sở hữu được giao các nhiệm vụ và trách nhiệm rất lớn trong quá trình cổ phần hóa, từ việc quyết định phương án cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, lựa chọn tổ chức tư vấn, tổ chức bán đấu giá, công bố giá trị doanh nghiệp, phê duyệt phương án mua bán nợ, điều chỉnh vốn nhà nước, phê duyệt phương án lao động, phê duyệt quyết toán tài chính, lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cho tới việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa. Tuy vậy, do thiếu bộ máy, nguồn lực, nhân lực và kỹ năng phù hợp, nhiều cơ quan đại diện chủ sở hữu đã không thực hiện đầy đủ và hiệu quả các nhiệm vụ và trách nhiệm quan trọng này.

    - Một số cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan liên quan chưa chỉ đạo kịp thời và quyết liệt, chưa tích cực tổ chức triển khai phương án cổ phần hóa, có nơi ngại không muốn làm. Khi vướng phải những khó khăn như định giá, xử lý công nợ, hay các vấn đề đất đai thì tâm lý chung là ngại trách nhiệm. Đặc biệt trong bối cảnh nhiều sai phạm về quản lý DNNN và cổ phần hóa bị phát hiện và xử lý trong thời gian qua, đã xuất hiện tình trạng sợ trách nhiệm, không chủ động và không dám quyết định theo thẩm quyền đã được pháp luật quy định, tìm cách đẩy trách nhiệm quyết định lên cấp trên hoặc mất rất nhiều thời gian, thủ tục để xin ý kiến đồng thuận của các cơ quan khác.

- Sự phối hợp, hỗ trợ của các bộ, ngành, địa phương có lúc chưa chặt chẽ, không kịp thời. Công tác hướng dẫn, chỉ đạo chưa đồng bộ, nhất quán. Trên thực tếcó khá nhiều ý kiến phản ánh về tình trạng một số Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm cho ý kiến về phương án sử dụng đất, giá đất, làm ảnh hưởng đến tiến độ cổ phần hóa.
- Một số DNNN chưa tuân thủ tốt quy định pháp luật về cổ phần hóa, chậm hoàn chỉnh phương án cổ phần hóa để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, còn tư tưởng e ngại, lo lắng về vị trí và vai trò lãnh đạo sau cổ phần hóa. Nhiều DNNN sau cổ phần hóa chậm đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường về công khai thông tin, công bố báo cáo định kỳ về sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp.
- Mặc dù Đảng và Nhà nước đã xác định cổ phần hóa là giải pháp chủ yếu của quá trình sắp xếp, đổi mới DNNN từ 30 năm qua và trong thời gian tới; lợi ích của cổ phần hóa cũng đã được khẳng định trên thực tế, nhưng đến nay vẫn còn nhiều cán bộ các cấp, các ngành và lãnh đạo doanh nghiệp có tâm lý e ngại, lo lắng về vị trí, vai trò, mất quyền lợi được chỉ đạo, lãnh đạo doanh nghiệp sau cổ phần hóa, và vì thế, đã không nỗ lực thực hiện công tác cổ phần hóa, thậm chí cố tình trì hoãn, ảnh hưởng đến tiến độ chung của quá trình cổ phần hóa.

<u>Thực thi kỷ luật hành chính chưa nghiêm và cơ chế xử lý vi phạm không rõ ràng là một trong những nguyên nhân cốt lõi của việc làm chậm tiến độ cổ phần hóa:</u>

158. Ngay từ giai đoạn 2011-2015, Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ đã nhiều lần yêu cầu phải có hình thức xử lý thích hợp khi không thực hiện đúng tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa DNNN. Chỉ thị số 04/CT-TTg năm 2017 và Chỉ thị số 01/CT-TTg năm 2019 tiếp tục khẳng định: "Xác định rõ trách nhiệm cá nhân, tổ chức trong việc để chậm trễ trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn…; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấp hành các quy định về cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại và hiệu quả hoạt động của DNNN; có chế tài đủ mạnh, xử lý nghiêm các vi phạm, không để tái diễn".

159. Tuy vậy, thực tế cho thấy, việc thực thi và xử lý trách nhiệm trong quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu DNNN chưa tốt, chưa nghiêm, số lượng trường hợp bị xử lý trách nhiệm, thay thế, điều chuyển công tác rất nhỏ so với mức độ phổ biến của tình trạng không hoàn thành kế hoạch tái cơ cấu, cổ phần hóa DNNN.

160. Bên cạnh các trường hợp vi phạm pháp luật rõ ràng đã bị khởi tố, lý do chủ yếu của việc chưa xử lý hoặc không xử lý được tình trạng thiếu trách nhiệm làm chậm tiến độ cổ phần hóa là thiếu cơ chế và quy định pháp luật cụ thể để xác định rõ hình thức sai phạm, mức độ xử lý cũng như xác định rõ cấp có thẩm quyền đánh giá và xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa, v.v.

<u>Thay đổi thể chế, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước và tác động đến tiến độ cổ phần hóa DNNN:</u>

161. Cơ chế, chính sách là yếu tố ảnh hưởng quyết định đến tiến độ cổ phần hóa 2016-2020. Tuy vậy, đến cuối năm 2016 mới có tiêu chí phân loại DNNN làm cơ sở cho xác định đối tượng cổ phần hóa; năm 2017 và năm 2018 mới ban hành các quy phạm pháp luật quan trọng về hướng dẫn xử lý vấn đề đất đai (Nghị định 01/2017/NĐ-CP), về cổ phần hóa (Nghị định 126/2017/NĐ-CP), về sắp xếp, xử lý tài sản công (Nghị định 167/2017/NĐ-CP), về thoái vốn (Nghị định 32/2018/NĐ-CP), v.v. Việc ban hành văn bản chưa kịp thời đã tạo tâm lý chờ đợi, làm chậm quá trình xây dựng và phê duyệt phương án tại hầu hết doanh nghiệp thuộc kế hoạch cổ phần hóa 2017-2018.

162. Việc thành lập Ủy ban Quản lý vốn nhà nước năm 2018 để tiếp nhận trách nhiệm đại diện chủ sở hữu tại 19 tập đoàn, tổng công ty quy mô lớn, bao gồm cả trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc xây dựng và phê duyệt phương án cổ phần hóa có tác động không nhỏ đến tiến độ triển khai tại các đơn vị thuộc diện cổ phần hóa như TKV, Vinataba, VinaCafe, Vinafood1, MobiFone, VNPT, Vinachem, chưa kể đến việc bộ máy, nhân lực, nguồn lực để thực thi trách nhiệm của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn thiếu và chưa đủ mạnh.

163. Tương tự, tiến độ chuẩn bị và thực hiện cổ phần hóa tại một số doanh nghiệp bị chậm lại do phải xử lý các vụ việc tiêu cực, vi phạm pháp luật, thất thoát, thua lỗ như Mobifone và dự án ngành công thương.

IV. KIẾN NGHỊ

164. Việt Nam đã trải qua một quý I với không ít bất định. *Thứ nhất*, triển vọng kinh tế thế giới và các nền kinh tế Mỹ có dấu hiệu xấu đi. Theo đó, xu hướng đảo chiều chính sách từ thắt chặt tài chính sang ứng phó với suy giảm/suy thoái kinh tế đã bắt đầu hiện hữu. *Thứ hai,* căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các nền kinh tế lớn còn phức tạp. Đàm phán thương mại giữa Mỹ và các đối tác, dù có nhiều thông tin, bộc lộ nhiều diễn biến khó lường. Tranh cãi về yêu cầu cải cách hệ thống thương mại đa phương và ứng xử với chủ nghĩa bảo hộ còn phổ biến. *Thứ ba,* một số nền kinh tế khu vực (như Thái Lan, Indonesia) chuẩn bị bầu cử, với những khả năng thay đổi chính phủ và định hướng điều hành gắn với hợp tác kinh tế khu vực. *Thứ tư,* đồn đoán, kỳ vọng về dòng vốn nước ngoài gia tăng vào Việt Nam đi kèm với những băn khoăn về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế và tư duy, cách thức sàng lọc dự án đầu tư nước ngoài. *Thứ năm,* bất định còn tiềm ẩn đối với thời điểm Việt Nam có những hướng dẫn, chính sách cụ thể để thực thi CPTPP và tiếp cận CMCN 4.0.

165. Cho đến tháng 4/2019, công thức điều hành kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn tỏ ra phù hợp. Chính sách tiền tệ vẫn giữ được sự thận trọng, linh hoạt cần thiết, và vẫn củng cố thêm được dư địa điều hành (lãi suất, dự trữ ngoại hối). Cách thức điều hành chính sách tiền tệ vẫn hướng tới củng cố niềm tin của thị trường và nền tảng của hệ thống (tăng an toàn vốn, xử lý nợ xấu), thay vì vội vã chạy theo xử lý các vấn đề ngắn hạn. Chính sách tài khóa đã có sự phối hợp tích cực hơn với chính sách tiền tệ, trên nền tảng NSNN được cơ cấu lại theo hướng bền vững hơn. Chính sách thương mại tiếp tục phát huy sự nhanh nhạy, thực dụng, đặc biệt trong quan hệ với các nền kinh tế chủ chốt để giúp doanh nghiệp tận dụng cơ hội, giảm thiểu nguy cơ bị chống trợ cấp, chống bán phá giá, v.v. Nhờ đó, môi trường kinh tế vĩ mô đã tạo điều kiện để Việt Nam làm sâu sắc hơn các cải cách về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh.

166. Việt Nam vẫn còn phải xử lý không ít thách thức, chủ yếu là về nền tảng kinh tế vi mô. Tình trạng nợ đọng văn bản quy phạm pháp luật còn phổ biến, dẫn tới tình trạng tư duy, chính sách mới chậm đi vào thực hiện. Ngay cả với CPTPP, các hướng dẫn và sửa đổi luật còn chậm thực hiện, dù lãnh đạo cấp cao và doanh nghiệp kỳ vọng khá nhiều. Quan trọng hơn, hiệu lực thực thi chính sách vẫn chậm được cải thiện. Việc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên nhắc lại những nhóm giải pháp trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội phần nào cho thấy sự sát sao, song mặt khác cũng cho thấy các nhóm giải pháp chưa được nhận thức và/hoặc thực hiện đầy đủ.

167. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp về việc ưu tiên chính sách cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vi mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Theo đó, Báo cáo đưa ra một số kiến nghị về cải cách nền tảng kinh tế vi mô, song song với các biện pháp kinh tế vĩ mô và một số biện pháp khác.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô

168. Tiếp tục cụ thể hóa, triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế

quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân; cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; cải cách bảo hiểm xã hội.

169. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Bộ luật Dân sự; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi); Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v. Nhanh chóng đánh giá tình hình triển khai để mạnh dạn đề xuất những điều chỉnh cần thiết, nếu có.

170. Ưu tiên cải cách môi trường kinh doanh theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất – kinh doanh phù hợp với Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019.

- Tiếp tục nghiên cứu, trao đổi, xác định các giải pháp cụ thể nhằm củng cố và cải thiện thứ hạng của các chỉ số đã cải thiện tăng bậc; chấm dứt tụt hạng và nhanh chóng cải thiện thứ bậc xếp hạng của các chỉ số còn lại. Đồng thời, nghiên cứu, tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm từ các thông lệ quốc tế tốt về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Tiếp tục cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

171. Ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xác định, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam.

172. Nghiên cứu, xác định, tham vấn về các định hướng kinh tế chiến lược cho giai đoạn 2021-2030.

173. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, vận động phê chuẩn EVFTA, và nhanh chóng hoàn thành cơ bản đàm phán RCEP. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.

174. Ban hành Luật sửa một số luật để thực thi CPTPP. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và DNNN.
- Nâng cao năng lực thể chế và kỹ thuật của Cục Phòng vệ thương mại. Củng cố quan hệ đối tác của Cục Phòng vệ thương mại với cộng đồng doanh nghiệp.
- Cân nhắc các yêu cầu về hài hòa và hợp tác pháp lý để nâng cao năng lực và có những điều chỉnh phù hợp, không trái với cam kết.

- Thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, người lao động và các nhóm xã hội khác nhằm có các biện pháp chuẩn bị phù hợp cho việc thực hiện các FTA và điều ước quốc tế khác.

175. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật ở các đối tác.

2. Kiến nghị về chính sách kinh tế vĩ mô

176. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dựng thêm dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt diễn biến căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc).

177. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực, trong đó đẩy mạnh phát triển về chất lượng nhằm tăng khả năng chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.

** Về chính sách tiền tệ:*

178. Sớm ban hành Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận tài chính, giảm tệ nạn tín dụng đen.

179. Nghiên cứu khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.

180. Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và định hướng chính sách hỗ trợ ổn định lạm phát, thị trường tài chính, duy trì thanh khoản hợp lý, kiểm soát tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản, chứng khoán, v.v.).

181. Xác định rõ ràng hơn phạm vi của "tín dụng đen" để có biện pháp xử lý, tránh đánh đồng "tín dụng đen" và "tín dụng phi chính thức", qua đó hạn chế sự sáng tạo trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và đáp ứng nguồn vốn phi ngân hàng cần thiết cho nhu cầu của doanh nghiệp.

182. Cân nhắc lùi lộ trình cắt giảm tín dụng ngoại tệ để hỗ trợ cho doanh nghiệp.

183. Nghiên cứu, ban hành các quy định về quản lý ngoại hối thông thoáng hơn đối với các quỹ, doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực đổi mới, sáng tạo.

184. Tiếp tục thông tin định kỳ với thị trường về công tác điều hành tỷ giá. Tránh đề ra các mục tiêu "cứng" đối với công tác điều hành tỷ giá. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro cũng như giá cả một số mặt hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

185. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.

** Về chính sách tài khóa:*

186. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu thâm hụt NSNN đề ra cho năm 2019 và giảm áp lực cho thu NSNN.

187. Nghiêm túc cân nhắc không bổ sung hoặc tăng các loại thuế và phí để tạo thêm lợi ích và hỗ trợ cho hoạt động sản xuất – kinh doanh của khu vực tư nhân. Đẩy mạnh giảm bội chi ngân sách thông qua chống thất thu thuế.

188. Đẩy nhanh giảm chi thường xuyên gắn với tinh giản đáng kể đội ngũ công chức, viên chức. Tiếp tục thử nghiệm, phổ biến mô hình thuê ngoài các dịch vụ mà Nhà nước không cần biên chế để trực tiếp làm.

* *Về chính sách thương mại*

189. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).

190. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững

    - Nghiêm túc, thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ.
    - Cân nhắc kịch bản thương mại với Mỹ (không dùng hàng rào SPS/TBT với hàng nhập khẩu quan trọng từ Mỹ; khả năng Mỹ giảm nhu cầu nhập khẩu, v.v.)

191. Trao đổi với phía Trung Quốc để tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này.

192. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

193. Bảo đảm hài hòa hòa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., tạo thuận lợi cho đàm phán và thực thi các hiệp định thương mại và đầu tư.

194. Tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại qua biên giới, cải thiện hạ tầng cho dịch vụ logistics, v.v. Tăng cường kết nối thêm các thủ tục chuyên ngành vào Cơ chế một cửa quốc gia.

195. Tích cực vận động các đối tác thương mại (đặc biệt là Mỹ và EU) công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường.

196. Tiếp tục vận động EU đẩy nhanh việc phê chuẩn EVFTA.

* *Về chính sách đầu tư*

197. Khắc phục các rào cản để đẩy nhanh bố trí và giải ngân vốn đầu tư công, tránh dồn giải ngân vào cuối năm có thể dẫn tới tình trạng bị động trong thực hiện các mục tiêu phát triển và ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư.

198. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro "vốn nóng", kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lan truyền.

199. Cụ thể hóa và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

200. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư

3. Một số kiến nghị khác

201. Thực hiện một số giải pháp nhằm thu hút khách quốc tế đến Việt Nam (cân nhắc miễn thị thực, kể cả đơn phương, cho công dân một số nước như Mỹ, Úc; phát triển hạ tầng du lịch, v.v.)

202. Nghiên cứu, đầu tư cho một số dự án hạ tầng/dịch vụ (toàn bộ là vốn vay hoặc PPP) không quá lớn, kèm với đẩy nhanh thủ tục và thực hiện trong năm 2019 ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Tăng cường an sinh xã hội và các dịch vụ công nhằm thúc đẩy phụ nữ tham gia thị trường lao động. Truy cập tại http://www.molisa.gov.vn/vi/pages/chitiettin.aspx?IDNews=29275 [Truy cập ngày 26/3/2019]

2. Conference Board (2019), *Chỉ số dẫn báo kinh tế Mỹ [Leading Economic Index for the US]*. Tháng 3/2019. Truy cập tại https://www.conference-board.org/data/bcicountry.cfm?cid=1

3. Công Trí, *Người Việt chi 1,8 tỷ USD nhập hơn 81 nghìn ô tô trong năm 2018*. Truy cập tại: https://thoibaokinhdoanh.vn/thi-truong/nguoi-viet-chi-1-8-ty-usd-nhap-hon-81-nghin-o-to-trong-nam-2018-1054056.html [Truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2019]

4. Cơ quan thống kê EU. Thông cáo báo chí ngày 7/3/2019. https://ec.europa.eu/eurostat/news/news-releases

5. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED). Trực tuyến. Truy cập tại: https://www.federalreserve.gov

6. Cục Phân tích kinh tế, Bộ Thương mại Mỹ. Thông báo về GDP. Trực tuyến. Truy cập tại: https://www.bea.gov/news/2019/gross-domestic-product-4th-quarter-and-annual-2018-third-estimate-corporate-profits-4th

7. Diệu Thiện (2019), '*Tận dụng CPTPP để gia tăng thu hút FDI*', [http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-01-24/tan-dung-cptpp-de-gia-tang-thu-hut-fdi-67114.aspx], truy cập ngày 26/3/2019

8. Hoàng Ngọc Hải (2018). *30 năm thu hút FDI ở Việt Nam: kết quả và những vấn đề đặt ra*', Tạp chí kinh tế và Dự báo, số 33 tháng 11/2018.

9. Lạc Phong (2019), *Ô tô vào cuộc đua giảm giá*. Truy cập tại: http://www.sggp.org.vn/o-to-vao-cuoc-dua-giam-gia-583053.html. [Truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2019].

10. Lạc Phong (2019), '*Việt Nam thu hút đầu tư khoảng 112 tỷ USD từ các nước CPTPP*', Báo Sài gòn Giải phóng online, [http://www.sggp.org.vn/viet-nam-thu-hut-dau-tu-khoang-112-ty-usd-tu-cac-nuoc-cptpp-570009.html] , truy cập ngày 27/3/2019.

11. Minh Anh (2019), '*Giải ngân Vốn đầu tư công 2019: Phải tránh tình trạng 'có tiền mà không tiêu được*', Thời báo Tài chính Việt Nam online, [http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2019-03-01/giai-ngan-von-dau-tu-cong-2019-phai-tranh-tinh-trang-co-tien-ma-khong-tieu-duoc-68334.aspx], truy cập ngày 25/3/2019.

12. Minh Nguyệt, *Xe nhập khẩu bứt tốc ngay từ đầu năm.* Truy cập tại: https://baotuoitre.com/xe-nhap-khau-but-toc-ngay-tu-dau-nam/. [Truy cập ngày 25 tháng 3 năm 2019]

13. MPI& IFC (2019), '*Recommendations on Vietnam's next generation FDI strategy and Strategic Vision 2020-2030*'. Final Draft Version. Ministry of Planning and Investment in association with International Finance Corporation.

14. Ngân hàng thế giới (WB), *Cơ sở dữ liệu Giá hàng hóa hàng tháng [Monthly Commodity Prices]*. Tháng 3/2019.

15. Nguyễn Thị Thanh An (2019), '*Thu hút vốn FDI từ Trung Quốc bằng những dự án công nghệ cao*'. Tạp chí tài chính điện tử. [http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thu-hut-von-fdi-tu-trung-quoc-bang-nhung-du-an-cong-nghe-cao-301352.html] , truy cập ngày 28/3/2019

16. Nguyễn Văn Khanh (2019), '*CPTPP: cơ hội cho kinh tế Việt Nam*', [http://vlr.vn/logistics/cptpp-co-hoi-cho-kinh-te-viet-nam-4478.vlr], truy cập ngày 27/3/2019.

17. Trading Economics. Trực tuyến. Truy cập tại https://tradingeconomics.com

18. UNCTAD (2019), *Đánh giá xu hướng đầu tư [Investment Trends Monitor]*. Số 31. Tháng 01/2019. Truy cập tại https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaeiainf2019d1_SpecialEdition_en.pdf và https://unctad.org/en/PublicationsLibrary/diaeiainf2019d1_en.pdf

19. WTO (2019), *Số liệu thống kê và triển vọng thương mại [WTO Press release on Trade Statistics and Outlook]*. Tháng 2/2019 https://www.wto.org/english/news_e/news19_e/wtoi_19feb19_e.htm

20. Tố Uyên (2019), '*CPTPP: Cơ chế bảo vệ nhà đầu tư nước ngoài – thách thức lớn với Việt Nam*', [http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2019-02-04/cptpp-co-che-bao-ve-nha-dau-tu-nuoc-ngoai-thach-thuc-lon-voi-viet-nam-67513.aspx], truy cập ngày 25/3/2019.

21. Thạch Bình, Tín dụng tiếp tục hỗ trợ xuất khẩu. Truy cập tại: http://thoibaonganhang.vn/tin-dung-tiep-tuc-ho-tro-xuat-khau-85098.html. Truy cập ngày 19 tháng 3 năm 2019]

22. Thanh Bình, *Năm 2019 triển khai mới 61 thủ tục hành chính trên Cơ chế một cửa quốc gia*. Truy cập tại: http://www.phapluatplus.vn/nam-2019-trien-khai-moi-61-thu-tuc-hanh-chinh-tren-co-che-mot-cua-quoc-gia-d93718.html. Truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2019]

23. WEF (2017), '*The global competitiveness report 2017-2018*'. World Economic Forum, Geneva, Switzerland.

24. WEF (2018), '*The global competitiveness report 2018*'. World Economic Forum, Geneva, Switzerland.

25. WEF (2019), '*The global risks report 2019*'. World Economic Forum, Geneva, Switzerland.

26. Vi Lâm, *Thuế về 0%, xuất khẩu nông sản vẫn không dễ*. Truy cập tại: http://baodongnai.com.vn/kinhte/201903/thue-ve-0-xuat-khau-nong-san-van-khong-de-2938774/ [Truy cập ngày 26 tháng 3 năm 2019]

27. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), *World Employment Social Outlook: Trend for Women 2019*, International Labour Office, Geneva 2018. Tiếng Anh
28. Tổng cục Hải quan. Trực tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn
29. Tổng cục Thống kê. Trực tuyến. Truy cập tại (www.gso.gov.vn)
30. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2015*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
31. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2016*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2017), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô quý I-2017*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ CHUYỂN BIẾN CHÍNH SÁCH

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 3/2019
	Một số định hướng điều hành kinh tế vĩ mô chính	*Các nhiệm vụ chủ yếu của năm 2019 được thể hiện tại Nghị quyết 01/NQ-CP về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể:* 1. Củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế • Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, nhất quán mục tiêu xuyên suốt là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Tiếp tục điều hành lãi suất, tỷ giá linh hoạt, phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường và yêu cầu quản lý. Giữ ổn định thị trường ngoại tệ, thị trường vàng. Tăng trưởng tín dụng đi đôi với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung tín dụng cho các lĩnh vực sản xuất, nhất là các lĩnh vực ưu tiên; có giải pháp tín dụng phù hợp đáp ứng nhu cầu hợp pháp của người dân, góp phần hạn chế tín dụng đen. Kiểm soát chặt chẽ tín dụng trong các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro và việc huy động, cho vay bằng ngoại tệ; củng cố dự trữ ngoại hối nhà nước. Thực hiện hiệu quả các biện pháp bình ổn giá cả, thị trường; điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý theo lộ trình và liều lượng phù hợp. Phấn đấu GDP năm 2019 tăng khoảng 6,8%, kiểm soát tốc độ tăng CPI dưới 4%. • Cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN). Siết chặt kỷ luật tài chính - NSNN; tăng cường thanh tra, kiểm tra và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Triển khai hiệu quả Luật Quản lý và sử dụng tài sản công. Giám sát chặt chẽ việc quản lý và sử dụng vốn vay. Phấn đấu đến cuối năm 2019, dư nợ công khoảng 61,3% GDP, nợ Chính phủ khoảng 52,2% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia dưới 49% GDP. • nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Tạo thuận lợi thương mại kết hợp với tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại,... xử lý nghiêm vi phạm. Tăng cường quảng bá, khuyến khích tiêu dùng sản phẩm nội địa. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ kiểm tra chuyên ngành, đồng thời kiểm soát hiệu quả hàng hóa, thiết bị nhập khẩu. Bảo đảm cân đối xuất, nhập khẩu; phấn đấu tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 8 - 10%, kiểm soát nhập siêu dưới 2%, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 12%. 2. Thực hiện quyết liệt các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng • Tập trung rà soát, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách tạo chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, nhất là trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Sớm xây dựng, trình Quốc hội Đề án nội luật hóa các cam kết hội nhập quốc tế trong các Hiệp định. Đẩy mạnh phát triển các thị trường tài chính, chứng khoán, lao

		động, bất động sản và khoa học công nghệ. Triển khai Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán, bảo hiểm; cơ cấu lại tổ chức các sở giao dịch chứng khoán; đẩy mạnh phát triển thị trường phái sinh, trái phiếu doanh nghiệp và các sản phẩm mới. Hoàn thiện thể chế, khuyến khích phát triển đa dạng các dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, xếp hạng tín nhiệm.. • Khơi thông nguồn lực, thu hút mạnh nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng • Cơ cấu lại đầu tư, trọng tâm là đầu tư công; khơi thông thể chế để tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực xã hội; xây dựng dự án Luật Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Quản lý chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công. • Đẩy mạnh sắp xếp, cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán. Phát huy vai trò của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. • Quyết liệt thực hiện hiệu quả Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng, Đề án cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu đến năm 2020; có giải pháp để tăng vốn cho các ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại nhà nước chiếm cổ phần chi phối. Phấn đấu đưa tỷ lệ nợ xấu nội bảng xuống dưới 2% và tỷ lệ nợ xấu và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu (gồm nợ xấu, nợ xấu đã bán cho VAMC hiện chưa xử lý được và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu) dưới 5%. Tạo chuyển biến căn bản về quản trị ngân hàng, hiệu quả và an toàn hoạt động. Tập trung xử lý có hiệu quả các tổ chức tín dụng yếu kém và nợ xấu theo nguyên tắc thị trường, không hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và thị trường tiền tệ. Thúc đẩy áp dụng Chuẩn mực an toàn Basel II. Đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện thí điểm các mô hình thanh toán mới, các doanh nghiệp công nghệ tài chính (fintech), nghiên cứu việc nạp tiền vào ví điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng và áp dụng công nghệ mới, giải pháp đổi mới sáng tạo vào lĩnh vực ngân hàng.
	Chính sách thương mại và hội nhập *Trọng tâm: Tăng cường tạo thuận lợi thương mại và hội nhập quốc tế.*	1. Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội • Chủ động hội nhập quốc tế, đôn đốc việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đã kí kết. Triển khai thực hiện Chỉ thị của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương. Tăng cường vận động các nước ủng hộ Việt Nam ứng cử là ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020 - 2021; chuẩn bị các điều kiện để thực hiện tốt vai trò Chủ tịch ASEAN 2020. Tích cực tham gia, đóng góp có trách nhiệm và nâng cao hơn nữa vai trò của Việt Nam trong các tổ chức, diễn đàn đa phương, như: WTO, APEC, ASEM, G20, hợp tác khu vực và tiểu vùng Mê Công,. • Sớm ban hành và triển khai Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP; đẩy mạnh vận động sớm ký kết và phê chuẩn Hiệp định EVFTA. Tiếp tục vận động các nước sớm công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam.

		2. Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc sửa đổi quy định chi tiết thi hành một số điều về luật quản lý ngoại thương, nhằm hỗ trợ việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. 3. Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 phê chuẩn Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được ký ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Cộng hòa Chi-lê. 4. Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 7 tháng 1 năm 2019 về phê duyệt nghị định thư thứ 2 về chỉ định các cửa khẩu biên giới thuộc hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh.
	Chính sách đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh *Trọng tâm: tăng cường kiểm soát và minh bạch hóa đầu tư công, bổ sung vốn cho đầu tư công trung hạn 2016-2020. Về MTKD, tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho cơ chế một cửa để nâng cao thứ hạng EoDB của Việt Nam.*	1. Quyết định 1897/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nhà nước năm 2019. • Giao 337.617,901 tỷ đồng cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 • Giao Bộ KHĐT và Bộ Tài chính phối hợp và rà soát cắt giảm vốn đối với các dự án triển khai chậm, bổ sung vốn cho các dự án có khối lượng hoàn thành cao. 2. Quyết định 135/QĐ-TTg ngày 31/1/2019 về kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 bằng vốn trái phiếu chính phủ cho các dự án đường sắt và đường bộ cấp bách. 3. Văn bản 904/VBHN-BKHĐT ngày 12/2/2019 về kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm. • Quy định nguyên tắc bố trí vốn cho kế hoạch đầu tư công trung hạn hàng năm cho các chương trình và dự án theo Điều 54 của Luật Đầu tư công. • Nguyên tắc xây dựng vốn dự phòng: Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của Quốc gia, Thủ tướng Chính phủ quy định mức vốn dự phòng theo từng nguồn vốn. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn của bộ, ngành trung ương và địa phương, mức vốn dự phòng là 10% trên tổng mức vốn kế hoạch trung hạn theo từng nguồn vốn. • Số vốn dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, được sử dụng trong các trường hợp sau đây: Xử lý trượt giá sau khi đã sử dụng hết số vốn dự phòng trong tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án theo quy định của pháp luật; Bổ sung đầu tư dự án khẩn cấp và dự án cần thiết mới phát sinh; đối ứng cho chương trình, dự án ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài chưa có trong danh mục kế hoạch đầu tư trung hạn; Vấn đề cấp bách khác phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn. • Ban hành các nguyên tắc thẩm định, theo dõi và đánh giá kế hoạch đầu tư công khác.

		4. Văn bản 905/VBHN-BKHĐT ngày 12/2/2019 hướng dẫn thi hành một số điều Luật đầu tư công 5. Văn bản 903/VBHN-BKHĐT ngày 12/2/2019 ban hành cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020. • Áp dụng đối với dự án nhóm C quy mô nhỏ (dưới 5 tỷ đồng) do UBND xã quản lý, thiết kế không phức tạp, sử dụng một phần kinh phí nhà nước và phần còn lại do nhân dân đóng góp (bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động) 6. Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/1/2019 về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. • Tăng cường kiểm soát và quản lý tại các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ vốn. Tổ chức lại, phê duyệt chiến lược kinh doanh, bổ nhiệm và điều động chủ tịch hội đồng và thành viên của các công ty do nhà nước nắm vốn trên cơ sở kiến nghị của các cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước. 7. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về thực hiện các giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2029. • Mục tiêu: Nâng cao thứ hạng trong các xếp hạng quốc tế của WB, WEF, WIPO, UN về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh... nhằm thích ứng với nền sản xuất mới trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp mới thành lập; giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp và người dân. Phấn đấu môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nước ta thuộc nhóm ASEAN 4. • Giao các Bộ ngành chịu trách nhiệm theo dõi và cải thiện các bộ chỉ số liên quan. Tiếp tục bãi bỏ, đơn giản hóa các quy định về điều kiện kinh doanh; thực thi đầy đủ, triệt để những cải cách về điều kiện kinh doanh đã thực hiện trong năm 2018. Giao các cơ quan liên quan đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cải cách toàn diện các quy định về điều kiện kinh doanh ở các bộ, ngành, địa phương; định kỳ hàng quý báo cáo và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giải quyết ngay các chậm trễ, sai lệch, biến tướng và các vấn đề mới phát sinh. Cải cách về quản lý và kiểm tra chuyên ngành và công bố đầy đủ thông tin trên website. • Triển khai thực hiện và tổ chức kiểm tra việc cải cách thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính... Theo dõi, đôn đốc, tham mưu việc triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 ở các bộ, ngành, địa phương.
	Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng *Trọng tâm: Điều hành*	1. Nghị quyết 01/NQ-CP về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội • Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng, phối hợp hài hòa với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác, nhất quán mục tiêu xuyên suốt là duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát.

	chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt. Thúc đẩy các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt và tài chính công nghệ (Fintech)	2. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về thực hiện các giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2029. • Đẩy mạnh thanh toán điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ đạo thực hiện cung cấp ít nhất 30% số dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết ở cấp độ 4; cho phép người dân, doanh nghiệp thanh toán không dùng tiền mặt bằng nhiều phương tiện khác nhau • Ngân hàng Nhà nước báo cáo với Chính phủ trước quý 3/2019 phương án cho phép nạp tiền mặt vào ví điện tử không qua tài khoản thanh toán ngân hàng; xác định hạn mức số tiền tối đa nạp ví điện tử và giá trị giao dịch hàng tháng. Yêu cầu các ngân hàng thương mại, các tổ chức trung gian thanh toán áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở QR code để đảm bảo khả năng tương thích giữa các giải pháp thanh toán trên nền QR code. Phối hợp với Bộ Tài chính liệt kê và công khai chi tiết danh mục các giao dịch bắt buộc phải thanh toán qua ngân hàng, nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi các quy định của pháp luật để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt đối với các giao dịch về bất động sản. 3. Văn bản 10/VBHN-NHNN ngày 22/02/2019 về thanh toán không dùng tiền mặt quy định chi tiết các điều khoản về mở thẻ thanh toán, các đối tượng được áp dụng và các yêu cầu về bảo mật thông tin đối với thẻ thanh toán. 4. Nghị định 80/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định 101/2012/NĐ-CP về thanh toán không dùng tiền mặt. Bổ sung các hành vi bị cấm gồm có phát hành, cung ứng và sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp 5. Quyết định 2545/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 phê duyệt đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020. • Mục tiêu: Đến cuối năm 2020, tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán ở mức thấp hơn 10%; Phát triển mạnh thanh toán thẻ qua các thiết bị chấp nhận thẻ tại điểm bán; nâng dần số lượng, giá trị giao dịch thanh toán thẻ qua các thiết bị chấp nhận thẻ. Đến năm 2020, toàn thị trường có trên 300.000 thiết bị chấp nhận thẻ POS được lắp đặt với số lượng giao dịch đạt khoảng 200 triệu giao dịch/năm; Thúc đẩy thanh toán điện tử trong thương mại điện tử, thực hiện mục tiêu của Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2016 - 2020 (100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại có thiết bị chấp nhận thẻ và cho phép người tiêu dùng thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng; 70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông chấp nhận thanh toán hóa đơn của các cá nhân, hộ gia đình qua các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt; 50% cá nhân, hộ gia đình ở các thành phố lớn sử dụng phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt trong mua sắm, tiêu dùng); Tập trung phát triển một số phương tiện và hình thức thanh toán mới, hiện đại, phục vụ cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, góp phần thúc đẩy Tài chính toàn diện (Financial Inclusion); tăng mạnh số người dân được tiếp cận các dịch vụ thanh toán, nâng tỷ lệ người dân từ 15

		tuổi trở lên có tài khoản tại ngân hàng lên mức ít nhất 70% vào cuối năm 2020. • Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, cơ chế chính sách cho thanh toán điện tử; Nâng cấp, mở rộng Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; Xây dựng, phát triển các hệ thống và dịch vụ thanh toán bán lẻ và đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực Chính phủ, dịch vụ hành chính công. 6. Quyết định 242/QĐ-TTg ngày 28/2/2019 phê duyệt đề án "Cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020 và định hướng đến 2025. • Một trong những mục tiêu đến 2020 đó là đổi mới toàn diện và đồng bộ công nghệ giao dịch và thanh toán bù trừ trên thị trường chứng khoán. Do đó việc đẩy mạnh các hoạt động giao dịch trực tuyến là cần thiết. • Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn: Hoạt động giao dịch trực tuyến, giao dịch tự động (online-trading), quản lý danh mục tự động (AI asset management), tư vấn tự động (robo-advisory); số hóa các tài sản tài chính trên thị trường chứng khoán áp dụng công nghệ tài chính mới (Fintech). 7. Quyết định 2445/QĐ-BTC ngày 28/12/2018 ban hành kiến trúc chính phủ điện tử ngành tài chính. • Mục tiêu nâng cao hiệu quả của ngành tài chính, hướng tới phát triển tài chính số dựa trên dữ liệu lớn và dữ liệu mở. • Lộ trình đến năm 2025 có thể xây dựng thống thông tin quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá, thị trường; lập ngân sách trung hạn; thanh tra, giám sát, xử lý nợ thuế; thanh tra, giám sát, xử lý vi phạm hải quan; khai thác, sử dụng các dịch vụ tài chính công mới được xây dựng bởi bên thứ 3 (các công ty fintech) trên dữ liệu tài chính mở của ngành Tài chính; thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo và trợ lý ảo trong một số hoạt động nghiệp vụ chủ chốt và hoạt động chỉ đạo điều hành của ngành Tài chính,.... 8. Quyết định 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018 về phê duyệt chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến 2030. • Một trong các trọng tâm là phát triển sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, tạo cơ sở nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng. • Khuyến khích hợp tác trong mối quan hệ cạnh tranh lành mạnh giữa ngân hàng và tổ chức công nghệ tài chính (Fintech), các tổ chức phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để phát triển mạng lưới đại lý cho ngân hàng với chi phí thấp; tạo môi trường pháp lý thích hợp cho việc phát triển các tổ chức công nghệ tài chính an toàn, hiệu quả; ban hành chuẩn kết nối giữa các tổ chức tín dụng với nhau và giữa các tổ chức tín dụng với các tổ chức công nghệ tài chính; • Có chính sách mở rộng các điểm tiếp cận tiền mặt và các hình thức thanh toán mới, hiện đại, tiện lợi, có chi phí hợp lý, dễ sử dụng, phù hợp với nhiều đối tượng người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn trên cơ sở sử dụng mạng lưới sẵn có của các tổ chức tín

		dụng, mạng lưới bưu điện, mạng lưới của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, một số tổ chức khác không phải ngân hàng.
	Chính sách tài khóa	1. Thông tư 12/2019/TT-BTC quy định chi phí sử dụng ngân quỹ nhà nước khi ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh tạm ứng, vay ngân quỹ nhà nước 2. Văn bản hợp nhất số 19/VBHN-BTC ngày 29/01/2019 quy định chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và các công việc có liên quan đến kế toán nghiệp vụ thuế và thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu 3. Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BTC ngày 22/01/2019 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. 4. Nghị định số 14/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt. 5. Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ. 6. Chỉ thị số 723/CT-TCHQ về việc thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tạo thuận lợi thương mại, chống thất thu trong triển khai nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2019 • Tăng cường công tác kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại; • Thực hiện kiểm tra tại 3 cấp (Tổng cục, Cục và Chi cục) theo đúng quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ đối với việc thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan • Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; duy trì kỷ cương, kỷ luật trong thực thi nhiệm vụ; tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ cho cán bộ công chức và người lao động; chú trọng giáo dục đạo đức nghề nghiệp, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, chuyên nghiệp; 7. Quyết định số 135/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2019 vốn NSTW (Trái phiếu CP) cho các dự án đường sắt và đường bộ quan trọng, cấp bách

PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	*2015*				*2016*				*2017*				*2018*				*2019*
		I	*II*	*III*	*IV*	*I*	*II*	*III*	*IV*	*I*	*II*	*III*	*IV*	*I*	*II*	*III*	*IV*	*I*
Tốc độ tăng GDP																		
Toàn nền kinh tế	%	6,0	6,5	6,8	7,0	5,5	5,6	6,6	6,8	5,2	6,3	7,5	7,7	7,4	6,7	6,9	7,3	6,8
Thương mại																		
Tốc độ tăng xuất khẩu	%	8,8	10,6	9,2	4,4	6,6	4,9	8,4	13,0	14,9	22,3	22,5	24,3	24,8	10,4	15,1	6,5	5,3
-Khu vực FDI	*%*	*18,7*	*21,5*	*22,0*	*9,6*	*10,8*	*7,4*	*15,4*	*25,6*	*14,6*	*25,0*	*23,7*	*26,8*	*27,1*	*6,3*	*16,0*	*3,8*	*3.1*
Tốc độ tăng nhập khẩu	%	20,1	14,2	11,6	3,7	-4,0	2,2	4,9	15,5	25,2	24,2	20,5	15,9	13,3	8,0	16,1	9,8	8,0
- Khu vực FDI	*%*	*27,1*	*20,3*	*18,4*	*1,7*	*-4,5*	*0,0*	*6,7*	*18,9*	*24,0*	*32,2*	*30,2*	*8,8*	*13,6*	*2,2*	*18,9*	*8,9*	*4,7*
Xuất khẩu /GDP	%	96,3	92,8	87,0	69,7	99,8	92,4	87,8	73,1	106,2	105,4	98,5	80,9	121,2	106,4	104,7	80,8	122,4
Tiền tệ																		
Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước)	%	2,4	3,6	3,7	5,7	3,1	4,8	3,6	5,7	3,5	3,3	3,4	4,9	4,0	4,2	0,6	3,1	2,7
Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước)	%	2,7	5,1	4,0	4,6	3,0	5,0	3,2	5,9	4,4	4,5	2,9	5,3	3,5	4,1	2,3	3,2	2,3
Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng/trung tâm (trung bình)	Đồng	21446	21593	21773	21890	21890	21876	21891	22074	22219	22371	22442	22451	22434	22555	22674	22742	22902
Đầu tư																		
Đầu tư/GDP	%	30,4	31,7	33,2	33,6	32,2	33,2	33,5	33,2	32,0	33,4	35,1	32,5	31,9	33,6	35,9	32,8	32,2
Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	3,1	3,3	3,4	4,8	3,5	3,8	3,7	4,8	3,5	3,8	5,2	5,0	5,8	4,5	4,9	5,9	4,1
Chỉ số khác																		
Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước)	%	0,9	1,0	0,0	0,6	1,7	2,4	3,3	4,7	4,7	2,5	3,4	2,6	2,7	4,7	4,0	3,0	2,6
Thâm hụt NSNN/GDP	%	4,6	6,4	3,9	8,6	5,5	3,7	5,7	6,9	0,4	1,4	3,3	6,7	-1,8	1,3	2,1	8,9	-5,9
Cán cân vãng lai	Tỷ USD	-1,3	0,7	0,5	1,1	2,6	2,2	3,5	0,2	-1,1	0,3	4,3	3,0	3,9	1,2	-	-	-
Cán cân thanh toán	Tỷ USD	2,7	0,6	-6,6	-2,7	3,5	3,2	3,0	-1,2	1,4	1,0	2,3	7,7	7,3	1,2	-	-	-